



Tạp chí

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Tổng Biên tập

TS. ĐÀO XUÂN HUNG

Phó Tổng Biên tập

ThS. TRẦN THỊ CẨM THÚY

ThS. KIỀU ĐĂNG TUYẾT

Tòa soạn

Tầng 5, Lô E2, KĐT Cầu Giấy
 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: 024. 3773 3419
 Fax: 024. 3773 8517

Văn phòng Thường trú tại TP. Hồ Chí Minh

Phòng A604, tầng 6, Tòa nhà liên cơ
 Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,
 phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028. 6290 5668
 Fax: 028. 3899 0978

Phát hành - Quảng cáo

Điện thoại: 024. 3773 8517

Email

tnmtdientu@gmail.com
 ISSN 1859 - 1477

Website

<http://www.tainguyenvamoiuong.vn>

Số 5 (379)

Kỳ 1 tháng 3 năm 2022

Giấy phép xuất bản

Số 480/GP-BTTTT, Bộ Thông tin
 và Truyền thông cấp ngày 27/7/2021

Ảnh bìa: Bộ trưởng Trần Hồng Hà
 làm việc với Giám đốc điều hành
 Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công
 quốc tế

Bìa: Khương Trung

Giá bán: 20.000 đồng

MỤC LỤC

VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

- 2 PV:** Bộ trưởng Trần Hồng Hà làm việc với Giám đốc điều hành Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công quốc tế
- 3 PV:** Ứng dụng các giải pháp truyền thông mới để lan tỏa thông điệp Ngày Nước Thế giới, Ngày Khí tượng thế giới và Giờ Trái đất năm 2022
- 4 Hương Trà:** Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

ĐIỂM HÌNH TIỀN TIẾN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- 6 Lê Chi:** 20 năm công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia
- 8** Những nhà khoa học nữ đam mê nghiên cứu khoa học môi trường

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 11 TS. Tạ Đình Thị, TS. Nguyễn Lê Tuấn, ThS. Nguyễn Ngọc Sơn, ThS. Nguyễn Chí Công:** Bài 2: Chủ trương phát triển kinh tế biển và quy hoạch không gian biển quốc gia ở Việt Nam
- 14 Kiều Đăng:** Qua đầu giá 4 lô đất thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm: Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật đất đai
- 18 TS. Nguyễn Hồng Nam, ThS. Nguyễn Hoàng Long:** Kiến nghị sửa đổi Luật Đất đai từ thực tiễn giải quyết, xét xử tại tòa án
- 21 Nguyễn Thị Hữu Phương, Nguyễn Minh Thắng:** Khả năng ứng dụng của dữ liệu Lidar trong phân loại lớp phủ bề mặt khu vực đô thị
- 24 Dương Thị Lịm, Trần Thu Thủy, Bùi Thị Thư, Bùi Thị Thúy Hằng:** Đặc điểm của vi nhựa trong môi trường nước tại khu vực Cửa Hối, tỉnh Thanh Hóa

CHÍNH SÁCH - CUỘC SỐNG

- 27 TS. Hoàng Ngọc Lâm:** Hiện trạng xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia
- 29 PGS.TS. Huỳnh Thị Lan Hương:** Phát thải ròng bằng "0" - Mục tiêu không thể trì hoãn
- 31 Thanh Phương:** Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số ngành Tài nguyên và Môi trường
- 33 GS.TS. Nguyễn Việt Anh:** Ứng dụng công nghệ để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước
- 35 Nguyễn Linh:** Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn
- 37 Trịnh Đình Huân:** Dấu ấn công tác điều tra địa chất xạ hiếm - Ghi nhận ở một Liên đoàn
- 39 Minh Trí:** Thống nhất phương án quản lý chất thải phát sinh tự do từ dịch Covid-19
- 42 Nguyễn Hoàng Nam:** Một số giải pháp công tác phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu tại Thừa Thiên Huế
- 44 Nguyễn Hoàng Trung:** Quảng Bình: Chú trọng công tác bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên nước bền vững
- 47 Ngô Thu Hiền:** Khánh Hòa: Tạo đà cho kinh tế biển phát triển
- 49 Ngọc Đặng:** Lai Châu: Tăng cường bảo vệ môi trường để phát triển bền vững
- 51 Mai Nguyễn:** Cao Bằng: Phát huy nguồn lực khoáng sản để phát triển bền vững
- 53 Trần Linh:** Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tiếp tục nâng tầm thương hiệu - uy tín trong dạy và học
- 55 Việt Anh:** Hướng đến môi trường không khói thuốc lá trong bối cảnh Covid-19
- 57 Thu Cúc:** Kinh nghiệm bảo vệ môi trường của Nhật Bản
- 59 Sỹ Tùng:** Tạp chí Tài nguyên và Môi trường trồng 2008 cây chương trình "Chùa xanh"

Bộ trưởng Trần Hồng Hà làm việc với Giám đốc điều hành Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công quốc tế

Ngày 10/3/2022 tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà, Chủ tịch Hội đồng Ủy hội sông Mê Công quốc tế nhiệm kỳ 2022 làm việc với Giám đốc điều hành Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công quốc tế A-nu-lắc Kít-ti-khun. Tham dự buổi tiếp, có Thứ trưởng Bộ TN&MT Lê Công Thành, Ủy viên Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Ủy viên thay thế Hội đồng Ủy hội sông Mê Công quốc tế của Việt Nam và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Bộ.

Báo cáo với Bộ trưởng Trần Hồng Hà, ông A-nu-lắc Kít-ti-khun cho biết: Hiện nay, LVS Mê Công đang gặp nhiều thách thức từ BĐKH, do đó rất cần sự hợp tác chặt chẽ từ các nước thành viên để đáp ứng các mục tiêu phục vụ lợi ích phát triển của các nước, kiểm soát được dòng chảy, phòng ngừa hạn hán, lũ lụt, phát triển kinh tế - xã hội,... nhằm nâng cao vai trò của Ủy hội sông Mê Công quốc tế. Ông A-nu-lắc Kít-ti-khun hy vọng, với vai trò Chủ tịch Hội đồng Ủy hội sông Mê Công quốc tế, Việt Nam sẽ điều phối, dẫn dắt đưa ra các giải pháp để thực hiện các mục tiêu chung cũng như tăng cường đối thoại với các quốc gia thượng nguồn như Trung Quốc, Mi-an-ma để chia sẻ các dữ liệu, điều phối dòng chảy, tăng cường an ninh nguồn nước trong khu vực và mang lại kết quả cùng có lợi cho tất cả các quốc gia trong lưu vực.

Trao đổi với ông A-nu-lắc Kít-ti-khun, Bộ trưởng Trần Hồng Hà cho rằng: LVS Mê Công hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức do sự gia tăng sử dụng nước cho mục tiêu phát triển kinh tế và tác động BĐKH. Để giải quyết những khó khăn thách thức đó, ngoài nỗ lực của các quốc gia thì sự hỗ trợ của Ủy hội đóng vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Ủy hội sông Mê Công quốc



Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà làm việc với Giám đốc điều hành Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công quốc tế

tế cần có những thay đổi để thích ứng với điều kiện thực tại; trong đó cần tăng cường hơn nữa hợp tác với các nước thượng nguồn để điều phối, khai thác bảo vệ tài nguyên nước. Bên cạnh việc bảo vệ nguồn tài nguyên nước bền vững, cần đưa ra các mô hình phát triển để bảo vệ các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn tài nguyên về lịch sử, văn hóa sinh kế của người dân trong khu vực. Để làm được điều đó, cần thêm nhiều các cuộc hội thảo để tiếp nhận được nhiều mô hình, ý tưởng tốt và sự phối hợp chung của các quốc gia.

Ngoài ra, Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công quốc tế cần điều phối các quốc gia xây dựng được một cơ sở dữ liệu phát triển chung về cảnh báo lũ, cơ sở dữ liệu về quan trắc KTTV, phù sa bùn cát, thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh và chất lượng nước,... từ đó vừa giám sát, vừa phát triển, phục hồi, xây dựng được các giải pháp để ứng phó với BĐKH, BVMT, bảo vệ đa dạng sinh học. Đồng thời, trợ giúp các quốc gia nghiên cứu việc đầu tư năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và loại bỏ các công trình thủy

điện có ảnh hưởng tiêu cực lớn đến tài nguyên nước sông Mê Công, góp phần giảm phát thải khí nhà kính như cam kết của Lãnh đạo cấp cao các nước tại Hội nghị COP26. Bộ trưởng cũng đề nghị, Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công quốc tế mở rộng và tham khảo thêm các mô hình quản lý, điều phối với các Ủy hội sông Quốc tế khác trên thế giới cũng như phối hợp với các nước thượng nguồn để có được giải pháp tốt nhất phát triển bền vững, chia sẻ lợi ích công bằng, gìn giữ được các giá trị lâu dài cho thế hệ sau.

Ông A-nu-lắc Kít-ti-khun tiếp nhận các ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Trần Hồng Hà và sẽ điều hành cho định hướng hoạt động của Ủy hội trong thời gian tới. Trong năm 2022, Việt Nam là chủ nhà của Phiên họp Hội đồng Ủy hội lần thứ 29, ông A-nu-lắc Kít-ti-khun cho biết Ban Thư ký Ủy hội sẽ phối hợp tốt với Việt Nam để chuẩn bị và tổ chức thành công Phiên họp; kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng các vấn đề cần Hội đồng chỉ đạo giải quyết.

PV

Ứng dụng các giải pháp truyền thông mới để lan tỏa thông điệp Ngày Nước Thế giới, Ngày Khí tượng thế giới và Giờ Trái đất năm 2022

Thứ trưởng Bộ TN&MT Lê Công Thành mới đây đã chủ trì buổi làm việc trực tuyến với các đơn vị: Tổng Cục KTTV, Cục BĐKH, Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ Thi đua Khen thưởng và Tuyên truyền, Trung Truyền thông TN&MT,... để chuẩn bị tổ chức các sự kiện: Ngày Nước thế giới 22/3, Ngày Khí tượng thế giới 23/3 và Chiến dịch Giờ Trái đất năm 26/3.

Giám đốc Trung tâm Truyền thông TN&MT Nguyễn Việt Dũng cho biết: Ngày Nước Thế giới 22 tháng 3 năm 2022 được Liên Hợp Quốc phát động với chủ đề: “*Nước ngầm - Nguồn tài nguyên vô hình thành hữu hình*” nhằm nhấn mạnh vai trò quan trọng của nước ngầm trong hệ thống nước và điều kiện vệ sinh, nông nghiệp, công nghiệp, hệ sinh thái và thích ứng với BĐKH. Chủ đề Ngày Nước thế giới năm 2022 cũng hướng đến kêu gọi sự quan tâm của cộng đồng có những hành động khai thác, bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước ngầm. Ngày Khí tượng thế giới 23 tháng 3 năm 2022 được Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) phát động với chủ đề: “*Cảnh báo sớm và Hành động sớm. Thông tin Khí tượng Thủy văn và Khí hậu để giảm nhẹ rủi ro thiên tai*”. Thông điệp này nhấn mạnh về vai trò của công tác thông tin, dự báo tác động, đồng thời cần phối hợp, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa các cơ quan KTTV quốc gia, cơ quan Quản lý thiên tai và chính quyền địa phương. Đây là điều kiện tiên quyết để phòng ngừa, sẵn sàng và ứng phó với thời tiết, khí hậu tốt hơn, góp phần bảo vệ cuộc sống và sinh kế bền vững cho người dân. Giờ Trái đất năm 2022 được Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF) phát động với chủ đề: “*Định hình Tương lai*”, nhằm mong muốn nâng cao nhận thức của cộng đồng và người dân về vai trò quan trọng

trong các hoạt động thích ứng với BĐKH, ngăn chặn và đảo ngược sự mất mát của đa dạng sinh học trên toàn cầu.

Để hưởng ứng chuỗi sự kiện này, các đơn vị có liên quan của Bộ TN&MT đã cùng thống nhất đề xuất các hoạt động truyền thông hưởng ứng theo hướng tinh gọn, ý nghĩa, thiết thực, phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid đang diễn biến phức tạp. Theo đó, Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới sẽ tổ chức Lễ phát động hưởng ứng chung vào sáng ngày 23/3/2022 tại Tổng cục Khí tượng thủy văn theo hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến kết nối với các điểm cầu tại một số cơ quan, đơn vị thuộc 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Dự kiến tại Lễ phát động này, sẽ phát toàn văn bài phát biểu chỉ đạo của Chủ tịch nước về thông điệp hưởng ứng Ngày Nước Thế giới, Ngày Khí tượng Thế giới năm 2022; phát biểu hưởng ứng của đại diện bộ, ban ngành, tổ chức quốc tế; phát biểu hưởng ứng của địa phương; phát và truyền tải thông điệp hưởng ứng của một số tổ chức, đoàn thể, chuyên gia, nhà khoa học và giới trẻ; tổ chức công bố và trao giải thưởng *Cuộc thi “KTTV trong em”*;... Bên cạnh đó, Tổng cục KTTV phối hợp với Viện Khoa học KTTV và BĐKH sẽ tổ chức Hội thảo khoa học “*Cảnh báo sớm và hành động sớm - Thông tin KTTV và khí hậu*

để giảm nhẹ rủi ro thiên tai” theo hình thức video trực.

Về hưởng ứng sự kiện Giờ Trái đất 2022, sẽ không chủ trương tổ chức hoạt động tập trung đông người mà tăng cường các hoạt động truyền thông có sự tham gia rộng rãi của cộng đồng, đặc biệt là có những giải pháp truyền thông mới để lan tỏa các thông điệp của Chiến dịch Giờ Trái Đất. Trong đó, sẽ tổ chức Triển lãm trực tuyến thực tế ảo hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất (sử dụng công nghệ VR360) theo đường link chính thức: trienlamgiotraidat.vn.

Chỉ đạo tại cuộc họp, Thứ trưởng Lê Công Thành đề nghị Trung tâm Truyền thông TN&MT tiếp tục phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch, kịch bản tổ chức hoạt động hưởng ứng các sự kiện rõ ràng, cụ thể và chi tiết hơn nữa. Cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, công nghệ 4.0,... nhằm lan tỏa rộng rãi ý nghĩa, thông điệp, chủ đề của các sự đến từng người dân, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội. Thứ trưởng Lê Công Thành nhấn mạnh: Các sự kiện phải thu hút được sự quan tâm, tham gia của cả xã hội; hướng đến nâng cao nhận thức của cộng đồng, người dân và doanh nghiệp trong công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với BĐKH, góp phần bảo vệ cuộc sống và sinh kế bền vững cho người dân.

PV

Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

○ HƯƠNG TRÀ

Mới đây, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thay thế Nghị quyết số 2-NQ/TW sau 10 năm thực hiện. Nghị quyết đề ra những quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn mới cũng như triển khai nhiệm vụ đến các cấp, các ngành.

Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, công tác quản lý và hoạt động của ngành Địa chất, khoáng sản, công nghiệp khai khoáng đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp và người dân về tài nguyên khoáng sản được nâng lên. Công tác điều tra cơ bản về địa chất, khoáng sản đã điều tra, thăm dò, làm rõ tiềm năng, trữ lượng của nhiều loại khoáng sản quan trọng. Hệ thống pháp luật về địa chất, khoáng sản cơ bản hoàn thiện; hiệu lực, hiệu quả QLNN được nâng cao. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản đóng góp đáng kể cho phát triển KT-XH. Công tác thanh tra, kiểm tra được chú trọng, góp phần nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác BVMT, an toàn lao động, khắc phục tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, việc thực hiện Nghị quyết còn những hạn chế, yếu kém như chưa đạt được một số mục tiêu Nghị quyết đã đề ra; công tác điều tra cơ bản địa chất chưa được quan tâm đúng mức. Chủ trương, chính sách, pháp luật về địa chất, khoáng sản chưa đầy đủ; thông tin, dữ liệu còn phân tán, sử dụng chưa hiệu quả. Công tác quy hoạch, điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản còn bất cập, thiếu đồng bộ, chưa có sự gắn kết. Nguồn ngân sách thu từ khoáng sản chưa được quan tâm đầu tư trở lại để phát triển kết cấu hạ tầng, BVMT, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển nguồn nhân lực cho địa phương nơi KTKS; các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản chưa chú trọng đầu tư, đổi mới công nghệ để sử dụng tối đa giá trị khoáng sản, BVMT. Trước tình hình cấp thiết đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW nhằm tiếp nối những thành tựu đã đạt được đồng thời khắc phục những hạn chế khi thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW.

Nghị quyết đã đề ra một số quan điểm về tài nguyên địa chất và khoáng sản. Đó là tài nguyên địa chất, khoáng sản vừa là nguồn lực quan trọng để phát triển KT-XH của đất nước, vừa là nguồn dự trữ lâu dài của quốc gia cần phải được quy hoạch, điều tra, thăm dò đầy đủ; được quản lý tập trung, thống nhất; khai thác, sử dụng bền vững, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả. Điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản phải đi trước một bước, làm cơ sở xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN, thích ứng với BĐKH. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách và có chính sách thu hút nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, tập trung điều tra, đánh giá các khoáng sản chiến lược, quan trọng. Thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản phải quản lý tập trung, thống nhất. Công tác quản lý quy hoạch, điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phải có tầm nhìn chiến lược, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH cả trước mắt, trung và dài hạn; hài hòa giữa bảo tồn và phát triển bền vững, BVMT, cảnh

quan, di tích lịch sử, văn hóa, thích ứng với BĐKH, bảo đảm QP-AN, chủ quyền quốc gia. Quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch các nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo đảm công bằng xã hội, tôn trọng nguyên tắc thị trường trong hoạt động địa chất, khoáng sản. Có sự gắn kết chặt chẽ, hiệu quả từ khâu quy hoạch, điều tra, thăm dò, khai thác đến chế biến, sử dụng khoáng sản; đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu KHCN tiên tiến, hiện đại, theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh. Nguồn ngân sách thu được từ tài nguyên khoáng sản cần được ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội cho địa phương và người dân nơi KTKS; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; phù hợp với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; giảm dần sử dụng nhiên liệu hóa thạch, hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon.

Nghị quyết cũng nhấn mạnh các mục tiêu, trong đó có mục tiêu tổng quát điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN. Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của nền kinh tế, BVMT, thích ứng với BĐKH và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon. Bên cạnh đó, các mục tiêu cụ thể qua các năm bao gồm lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đạt 80% diện tích đất liền. Hoàn thành điều tra, đánh giá khoáng sản tại các khu vực có triển vọng ở Tây Bắc và Trung Trung Bộ; điều tra địa

chất, khoáng sản biển tỉ lệ 1:500.000 tại một số khu vực đến độ sâu 300 và 1.500 m nước. Thăm dò, khai thác, chế biến một số khoáng sản đạt trình độ khu vực, tiệm cận trình độ thế giới vào năm 2025.

Đến năm 2030, lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đạt 85% diện tích phần đất liền. Hoàn thành điều tra, đánh giá khoáng sản năng lượng, kim loại tại các khu vực có triển vọng ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; điều tra tại biển trượt lở, lũ quét tại các tỉnh miền núi có nguy cơ cao; điều tra, lập bản đồ địa chất môi trường các khu vực chứa khoáng sản độc hại, phóng xạ; khoan định các cấu trúc địa chất sâu thuận lợi để hướng tới ứng dụng công nghệ chôn lấp các-bon và các chất độc hại khác. Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về địa chất, khoáng sản đồng bộ, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia. Thăm dò, khai thác, chế biến đối với hầu hết các khoáng sản đạt trình độ khu vực, tiệm cận trình độ thế giới.

Nghị quyết đưa ra tầm nhìn đến năm 2045 về hoàn thành 100% việc lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đối với diện tích đất liền và tỷ lệ 1:500.000 trên biển. Hoàn thành công tác điều tra cơ bản đối với các tài nguyên địa chất khác. Hình thành nền công nghiệp khai khoáng tiên tiến, hiện đại gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh tương đương với các nước tiên tiến khu vực châu Á.

Triển khai thực hiện

Nghị quyết cũng nêu rõ nhiệm vụ cụ thể tới các cấp, ban ngành. Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền nội dung Nghị quyết

tới cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết. Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo việc rà soát, sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng theo Nghị quyết và giám sát việc thực hiện.

Ban Cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo việc lập, phê duyệt, triển khai Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng; ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, đạt mục tiêu đã nêu trong Nghị quyết; rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản dưới luật có liên quan đến công tác địa chất, khoáng sản; sớm tổng kết việc thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 để xây dựng, trình Quốc hội khóa XV xem xét bổ sung, sửa đổi Luật Khoáng sản trước năm 2024; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức, hướng dẫn việc quán triệt thực hiện Nghị quyết.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc thực hiện Nghị quyết, phát huy vai trò phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng cơ chế, chính sách và hoàn thiện pháp luật về địa chất, khoáng sản; giám sát việc khai thác khoáng sản. Ban Cán sự Đảng Bộ TN&MT chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết. ■

20 năm công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia

○ LÊ CHI

Những kết quả đã đạt được trong suốt 20 năm đàm phán phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia (từ năm 1999 - 2019) hết sức quan trọng.

Những dấu mốc quan trọng

Theo báo cáo của Bộ Ngoại giao, qua quá trình triển khai phân giới cắm mốc trên thực địa, hai nước đã hoàn thành phân giới khoảng 1.045 km đường biên giới, xây dựng được 2.047 cột mốc tại 1.553 vị trí (chưa kể cột mốc không số cắm tại ngã ba biên giới Việt Nam - Campuchia - Lào). Những con số này thể hiện sinh động khối lượng công việc đã triển khai, những nỗ lực bền bỉ và thành quả to lớn mà hai nước đã đạt được.

Với những thành tựu quan trọng đã đạt được trong quá trình phân giới cắm mốc thời gian qua, Việt Nam và Campuchia đã có khoảng 84% chiều dài đường biên giới rất rõ ràng trên thực địa, được đánh dấu bởi hệ thống cột mốc khang trang, chính quy, hiện đại và bền vững; góp phần thúc đẩy - xã hội, đảm bảo chủ quyền an ninh biên giới; tạo tiền đề để giải quyết 16% chưa hoàn thành phân giới cắm mốc còn tồn đọng; qua đó góp phần duy trì và củng cố đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia luôn hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác phát triển bền vững, vì lợi ích của hai quốc gia cũng như hạnh phúc, thịnh vượng và phồn vinh của nhân dân hai nước. Theo đó, cùng nhìn lại một số dấu mốc quan trọng:



Từ năm 1999, hai nước đã chính thức nối lại tiến trình đàm phán phân giới cắm mốc đường biên giới chung theo quy định của “Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Campuchia” ký ngày 27/12/1985 (gọi tắt là Hiệp ước hoạch định 1985).

Ngày 10/10/2005, hai bên đã ký “Hiệp ước giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985” (gọi tắt là Hiệp ước bổ sung 2005). Hiệp ước bổ sung 2005 đã được cơ quan có thẩm quyền của hai nước phê chuẩn và có hiệu lực từ ngày 6/12/2005.

Cũng trong năm 2005, hai nước đã thông qua Kế hoạch tổng

thể về phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền, theo đó đã thỏa thuận thành lập Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia để từ đầu năm 2006 Ủy ban liên hợp này có trách nhiệm thực hiện việc chỉ đạo và tổ chức triển khai công tác phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới đất liền giữa hai nước theo quy định của Hiệp ước hoạch định 1985 và Hiệp ước bổ sung 2005.

Đến năm 2011, hai nước đã thống nhất thuê bên thứ ba (Công ty Niras Mapping A/S của Đan Mạch) để thành lập bộ Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1/25.000 và ký Bản ghi nhớ về việc điều chỉnh đường biên giới trên bộ đối với một số khu vực nhằm giải quyết khó

khẩn, vướng mắc trong công tác phân giới cắm mốc trên thực địa.

Từ cuối năm 2016, hai bên triển khai việc cắm mốc phụ, cọc dấu bổ sung trên thực địa để làm rõ thêm đường biên giới đã phân giới và triển khai việc xây dựng các văn kiện pháp lý để ghi nhận kết quả phân giới cắm mốc đã đạt được.

Đến cuối năm 2018, hai nước đã hoàn thành phân giới được khoảng 1.045 km đường biên giới (đạt khoảng 84%), xây dựng được 2.047 cột mốc tại 1.553 vị trí (chưa kể cột mốc không số cắm tại vị trí ngã ba biên giới Việt Nam - Campuchia - Lào) và thống nhất khung các văn kiện pháp lý ghi nhận thành quả phân giới cắm mốc đã đạt được.

Ngày 5/10/2019, tại Thủ đô Hà Nội, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng Chính phủ Campuchia Hun Sen đã ký “Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia” và chứng kiến hai Chủ tịch Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới đất liền hai nước ký “Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia”.

Ngày 22/12/2020, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh và Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Campuchia Prak Sokhonn đã đồng chủ trì Lễ trao đổi Văn kiện Phê chuẩn hai văn kiện pháp lý (bằng hình thức trực tuyến). Với việc hoàn tất trao đổi Văn kiện phê chuẩn, hai văn kiện pháp lý ghi nhận thành quả phân giới cắm mốc khoảng 84% đường biên giới trên đất liền Việt Nam -

Campuchia đã chính thức có hiệu lực từ ngày 22/12/2020 và đi vào đời sống chính trị của hai nước.

Sự quyết tâm, thiện chí và nỗ lực của hai nước trong việc cùng nhau giải quyết vấn đề biên giới chung

Nhìn lại thành quả 20 năm qua cho thấy mối quan hệ láng giềng tốt đẹp, đoàn kết truyền thống giữa hai nước và là cơ sở vững chắc để triển khai công tác quản lý biên giới cũng như tiếp tục giải quyết các vấn đề còn tồn đọng; góp phần nâng cao và hoàn thiện chất lượng đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia cả về hồ sơ pháp lý và trên thực địa; giúp các lực lượng chức năng của hai nước và nhân dân hai bên biên giới dễ dàng nhận biết đường biên giới, tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác quản lý, bảo vệ đường biên giới, hệ thống mốc quốc giới và xử lý thỏa đáng những vấn đề nảy sinh trong công tác quản lý biên giới; bảo đảm QP-AN khu vực biên giới và tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống cửa khẩu, phát triển KT-XH và giao lưu hợp tác mọi mặt giữa hai bên; đảm bảo đời sống ổn định cho cư dân tại các khu vực đã hoàn thành phân giới cắm mốc nói riêng và trên toàn tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia nói chung; góp phần duy trì và củng cố đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia luôn hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác phát triển bền vững.

Theo Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh, những thành quả này có ý nghĩa to lớn, thể hiện sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo cấp cao hai nước cùng sự quyết tâm, thiện chí và nỗ lực của cả Việt Nam và Campuchia trong việc cùng nhau

giải quyết vấn đề biên giới chung; đó cũng là kết quả của sự kiên trì, linh hoạt và cả những nỗ lực không biết mệt mỏi của tất cả các lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình này; của sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các bộ, ngành và địa phương liên quan trong suốt quá trình đàm phán phân giới cắm mốc và ký kết các văn kiện pháp lý ghi nhận thành quả đạt được từ năm 1999 đến nay. Mặt khác, trong suốt tiến trình đàm phán phân giới, cắm mốc, quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Campuchia ngày càng được củng cố và phát triển trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng và dành ưu tiên cao trong việc củng cố và phát triển quan hệ với Campuchia theo tinh thần “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài”, chủ trương sớm giải quyết dứt điểm công tác biên giới giữa hai nước để cùng xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và hợp tác phát triển.

Với tinh thần hợp tác, trách nhiệm và quyết tâm cao, công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia sẽ sớm hoàn thành, đường biên giới đất liền giữa hai nước sẽ tiếp tục được củng cố vững chắc, hòa bình, ổn định và phát triển. Đặc biệt, trong bối cảnh hai nước chuẩn bị kỷ niệm 55 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (24/6/1967-24/6/2022), những tiến triển trong công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền thời gian tới sẽ đóng góp thiết thực và ý nghĩa thành công của năm Hữu nghị Việt Nam - Campuchia 2022.■

Những nhà khoa học nữ đam mê nghiên cứu khoa học môi trường

Nước ta có rất nhiều nhà khoa học nữ đam mê trên mặt trận nghiên cứu những lĩnh vực về tài nguyên và môi trường, họ đã dành thời gian, cống hiến ngay từ khi còn rất trẻ. Họ đã khẳng định được tài năng, sức sáng tạo và trí tuệ trên con đường chinh phục nhiều đỉnh cao khoa học. Nhân dịp Ngày quốc tế phụ nữ 8/3, phóng viên Tạp chí Tài nguyên và Môi trường điểm lại những gương mặt thân quen và có nhiều thành tích nổi bật trong những năm qua, họ đã được ghi nhận và vinh danh.

PGS.TS. HỒ THỊ THANH VÂN: **Người nâng tầm cho pin nhiên liệu**



Hiện PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân đang là Trưởng phòng KHCN và Quan hệ đối ngoại của Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh. Bà đã để lại nhiều dấu ấn trong công tác nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế về lĩnh vực TN&MT, tái tạo năng lượng,... Ngoài 30 tuổi, PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân đã ghi được nhiều dấu ấn bằng việc công bố 1 bằng sáng chế Mỹ, 1 bằng sáng chế Đài Loan về lĩnh vực năng lượng mới, và 3 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI uy tín với tổng hệ số ảnh hưởng IF=60 và trở thành một trong số ít

nghiên cứu sinh nhận được bằng tiến sĩ trước thời hạn (chưa đến 3 năm) ở nước ngoài. Bà là Phó giáo sư ở tuổi 34. Trở về Việt Nam, đảm nhận vị trí Trưởng phòng KHCN và Quan hệ đối ngoại Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh. Bà đã tham gia tích cực vào công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học (NCKH) và cho đến nay đã công bố 80 bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước. Bà cũng tham gia với hơn 10 dự án lớn, nhỏ, đề tài KHCN trong và ngoài nước; đạt nhiều giải thưởng KHCN quốc gia và quốc tế. Bà đã được Tạp chí Khoa học Singapore xếp hạng thứ 23/100 Nhà khoa học tiêu biểu châu Á năm 2020; và là 1 trong 3 Nhà khoa học Nữ Xuất sắc nhất Việt Nam năm 2019 do L'Oréal - UNESCO bình chọn. PGS. TS. Hồ Thị Thanh Vân cũng đã vinh dự nhận nhiều Bằng khen của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân được mệnh danh là người có dấu ấn trong việc nâng tầm cho pin nhiên liệu. Bà được Hội đồng Khoa học L'Oréal - UNESCO Vì sự phát triển phụ nữ trong khoa học vinh danh với đề án nghiên cứu tổng hợp xúc tác

nano hợp kim Pt-Mo trên vật liệu nano TiO₂, 8W0, 202 để nâng cao khả năng chịu đầu độc CO và giảm giá thành cho loại pin nhiên liệu sử dụng trực tiếp methanol là một dạng năng lượng tái tạo. Hướng nghiên cứu này sẽ mang đến lợi ích thiết thực trong việc sử dụng rộng rãi pin nhiên liệu, để thay thế các loại nhiên liệu hóa thạch và giảm sự nóng lên toàn cầu do khí thải CO₂. Quan điểm của PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân là "Phát triển NCKH năng lượng sạch cũng góp phần đào tạo một thế hệ NCKH trẻ của Việt Nam có kiến thức, tư duy khoa học tốt".

PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân đã nghiên cứu tổng hợp xúc tác nano hợp kim Pt-Mo trên vật liệu nano TiO₂, 8W0, 202 để nâng cao khả năng chịu đầu độc CO và giảm giá thành cho loại pin nhiên liệu sử dụng trực tiếp methanol là một dạng năng lượng tái tạo. Hướng nghiên cứu này sẽ mang đến lợi ích thiết thực trong việc sử dụng rộng rãi pin nhiên liệu, thay thế các loại nhiên liệu hóa thạch và giảm sự nóng lên toàn cầu do khí thải CO₂. Kết quả nghiên cứu này tạo ra loại pin nhiên liệu có giá thành rẻ hơn loại thông thường 20%. Trước kia, một hệ

thống pin nhiên liệu có giá khoảng 300 triệu đồng thì nay chỉ còn 240 triệu đồng.

Tiếp tục theo đuổi đam mê và cống hiến vì sự nghiệp khoa học, PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân sẽ phát triển các hướng nghiên cứu về pin nhiên liệu theo hướng sản xuất ra các sản phẩm ứng dụng. Cùng đó mở rộng hướng nghiên cứu cho các ứng dụng trong xử lý môi trường, điều chế hydro từ nước và một số hướng nghiên cứu về BDKH, nông nghiệp thông minh hướng đến phát triển bền vững đang thực hiện trong thời gian qua thông qua một số dự án, đề tài.

TS. TRƯƠNG VÂN ANH:
Nỗ lực để
gieo mầm tri thức



Là một trong số những tiến sĩ trẻ khi ở tuổi 34, TS. Trương Vân Anh hiện đang phụ trách Khoa KTTV - Trường Đại học TN&MT Hà Nội. Theo nhận xét của nhiều sinh viên, TS. Trương Vân Anh là một giảng viên có nhiều đóng góp cho công tác NCKH, luôn trách nhiệm với sinh viên và truyền lửa đam mê đến những thế hệ sinh viên. TS. Trương Vân Anh đã viết hơn 30 bài báo khoa học trong và

ngoài nước và là chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở.

Hiện nay, TS. Trương Vân Anh đang kết hợp với các nhà nghiên cứu ở một số trường đại học bên châu Âu, trong đó có Đại học Bách khoa Milano (Politecnico di Milano), Viện Công nghệ Liên bang Thụy Sĩ (ETH Zurich) và Viện công nghệ Karlsruhe (IMK-KIT),... thực hiện đề tài nghiên cứu chung về quản lý tổng hợp tài nguyên nước cho lưu vực sông Hồng. Những đóng góp của TS. Trương Vân Anh về kết quả của sản phẩm sẽ giúp tham vấn cho các nhà quản lý về TNN ở Việt Nam.

TS. Trương Vân Anh rất tâm đắc với câu nói của Steve Job: “Stay Hungry, Stay Foolish” (*hãy luôn khát khao - hãy luôn dại khờ*), bằng nhiều hình thức, tình huống trong mỗi giờ giảng bài cô chuyển hóa thông điệp này tới sinh viên nhằm thôi thúc thế hệ trẻ nuôi dưỡng ước mơ và kiên định theo con đường đã chọn, ắt thành công sẽ đến!.

TS. Trương Vân Anh luôn mong ước dành được nhiều quỹ thời gian để vừa nghiên cứu khoa học, vừa thực hiện tốt công tác giảng dạy tại trường, gieo mầm đam mê đến các thế hệ trẻ và tạo môi trường để các sinh viên phát triển tốt nhất về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển sự nghiệp sau này. Bà tin tưởng rằng, với sự nỗ lực hiện nay, Trường Đại học TN&MT Hà Nội nói chung, Khoa KTTV nói riêng sẽ đào tạo được nhiều nhân lực có chuyên môn giỏi phục vụ cho Bộ TN&MT trong công tác dự báo, phòng chống thiên tai, xây dựng đô thị

xanh, sạch, đẹp,... và giải quyết những thách thức đang đặt ra trong bối cảnh BDKH tại Việt Nam. Đặc biệt, TS. Trương Vân Anh sẽ nỗ lực hết mình cùng tập thể Nhà trường phát triển Khoa KTTV thành một cơ sở đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành, cô và các thầy cô trong Khoa đang nỗ lực tìm kiếm các nguồn hợp tác, nâng cao năng lực, liên kết đào tạo với các cơ sở liên ngành trong nước và quốc tế để sinh viên có thể tích lũy được các kinh nghiệm nghiên cứu và thực tế cùng đồng nghiệp tương lai ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

TS. NGUYỄN KIM ANH:
Đại sứ truyền thông
cho tổ chức Địa tin học
và Viễn thám quốc tế



TS. Nguyễn Kim Anh, làm việc tại Viện Địa lý thuộc Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam. Cô có nhiều giải thưởng ấn tượng như: Giải thưởng “Bài báo khoa học được nhiều người quan tâm nhất năm 2021” do Tạp chí Tiến bộ trong khoa học Trái đất và Hành tinh (PEPS) thuộc Hội Địa vật lý Nhật Bản (JPGU)

thực hiện được trao vào tháng 6/2021.

Bài báo đăng tải Công trình nghiên cứu của TS. Nguyễn Kim Anh và các cộng sự về tình hình nhiễm mặn ở khu vực sông Mê Công, khu vực thử nghiệm là tỉnh Trà Vinh của Việt Nam, nhằm góp phần cung cấp cơ sở khoa học, kế hoạch và giải pháp ứng phó, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Bài viết đã vượt qua 398.780 bài báo trên nhiều tạp chí khác nhau, trong đó có 66 bài báo chất lượng được đăng tải trên Tạp chí PEPS.

Sau hơn một năm được đăng tải, bài báo của Kim Anh đã có 20.000 lượt truy cập và 26 lượt trích dẫn theo Google Scholar (16 lượt trích dẫn theo danh mục SCI-chỉ số về uy tín của các tạp chí thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ).

Ngoài ra, Nguyễn Kim Anh cũng đã nhận 12 giải thưởng khoa học quốc tế và các suất tài trợ dành cho nhà khoa học trẻ từ các tổ chức quốc tế: Viện Hàn lâm Khoa học Hoa Kỳ, Hội Địa vật lý Mỹ (AGU), Hội Địa tin học và Viễn thám quốc tế (IEEE GRSS), APEC, Hội Địa vật lý châu Âu (EGU), Hiệp hội Khoa học Địa chất châu Á, châu Đại Dương (AOGS),...

Hiện tại, TS. Kim Anh được chọn là gương mặt Đại sứ truyền thông cho tổ chức Địa tin học và Viễn thám quốc tế (IEEE-GRSS).

Trong 5 năm gần đây, TS. Kim Anh là tác giả của 3 cuốn sách, 13 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI (danh

sách khoảng 10.000 tạp chí khoa học có chất lượng cao trên thế giới), 10 bài báo về kỹ thuật điện và điện tử, hơn 50 bài thuyết trình hội nghị quốc tế,... Nghiên cứu của bà là đánh giá độ tổn thương môi trường sinh thái, hiện tượng đô thị đảo nhiệt liên quan đến thay đổi sử dụng đất, chuyển đổi lớp phủ bị tổn thương do bão.

Ngoài ra, TS. Kim Anh còn nghiên cứu các đánh giá không gian xanh đô thị nhằm cung cấp thông tin chiến lược về nền sinh thái và môi trường để đề xuất các biện pháp chính sách phù hợp nhằm cải thiện và phục hồi môi trường; nâng cao hiểu biết về các thảm họa thiên nhiên để hỗ trợ giảm thiểu, thích ứng và quản lý để ứng phó với các rủi ro và tối ưu hóa việc quản lý không gian xanh đô thị để tạo ra môi trường sống tốt hơn và chất lượng cao hơn cho con người. Cô cho biết việc nhận được giải thưởng “Bài báo quan tâm nhất của tạp chí PEPS” là sự đánh dấu một chặng đường phấn đấu trong khoa học của cá nhân mình.

TS. Nguyễn Kim Anh mong muốn góp phần cung cấp thông tin về hiện trạng môi trường Việt Nam, sự phân bố ảnh hưởng do thiên tai để nhà quản lý có được một bức tranh tổng thể và bằng các phương pháp đánh giá mới, tư liệu có thể tiết kiệm được chi phí từ đó có thể giúp quản lý môi trường tốt hơn và giảm thiểu ảnh hưởng do thiên tai để tiến tới phát triển bền vững.

TS. ĐỖ THỊ HOÀI: **Nhà thiên văn và vũ trụ** **đầy triển vọng**



TS. Đỗ Thị Hoài làm việc tại Phòng Vật lý thiên văn và Vũ trụ thuộc Trung tâm Vũ trụ Việt Nam, tháng 7/2021, đã đoạt giải “Nhà Vật lý trẻ triển vọng” - Giải thưởng của Hội Vật lý Việt Nam được trao 2 năm một lần cho các nhà vật lý Việt Nam dưới 40 tuổi. Giải thưởng nhằm “khích lệ và tôn vinh các nhà vật lý trẻ có thành tích nổi bật trong nghiên cứu cơ bản, phát triển và ứng dụng công nghệ, đào tạo và giảng dạy vật lý”.

TS. Đỗ Thị Hoài nhận giải thưởng về một chuỗi công trình nghiên cứu đăng trên tạp chí SCI uy tín của lĩnh vực thiên văn học về hình thái và động học lớp vỏ những ngôi sao già.

TS. Đỗ Thị Hoài và các cộng sự nghiên cứu về những ngôi sao già được công bố trên 30 bài báo quốc tế, các bài báo đều được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín như tạp chí Monthly Notice of Royal Astronomical Society (MNRAS) và tạp chí Astronomy and astrophysics (AnA). Các kết quả nghiên cứu của cô và đồng nghiệp góp phần làm sáng tỏ dần cơ chế phá vỡ cấu trúc đối xứng của sao. ■

Bài 2: Chủ trương phát triển kinh tế biển và quy hoạch không gian biển quốc gia ở Việt Nam

○ TS. TẠ ĐÌNH THI

Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ
và Môi trường của Quốc hội

TS. NGUYỄN LÊ TUẤN

Viện trưởng Viện Nghiên cứu biển và hải đảo

ThS. NGUYỄN NGỌC SƠN

Phó Cục trưởng Cục Kiểm soát tài nguyên
và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo

ThS. NGUYỄN CHÍ CÔNG

Văn phòng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu quan điểm xuyên suốt là: “Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển,... phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước” và Quy hoạch không gian biển được xem là công cụ quản lý nhà nước chủ đạo để phát triển bền vững các vùng biển và hải đảo nước ta.

Bảo vệ biển, tiến ra biển, làm giàu từ biển

Việt Nam là quốc gia biển, có lịch sử, truyền thống, văn hóa và quá trình dựng nước, giữ nước gắn liền với biển. Các vùng biển Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với diện tích gấp 3 lần diện tích đất liền; có khoảng 3000 hòn đảo, trong đó có 2 quần đảo xa bờ là Trường Sa và Hoàng Sa. Đường bờ biển dài trên 3260 km, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia có biển và quốc đảo trên thế giới. Khoảng một nửa dân số sinh sống và làm việc tại 28/63 tỉnh, thành phố ven biển trong cả nước. Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam trải dài theo hướng kinh tuyến, á kinh tuyến và có phần đất liền hẹp chiều ngang nên chịu ảnh hưởng của yếu tố biển, điều

này tạo ra lợi thế “mặt tiền” hướng biển, thuận lợi cho giao thương và hội nhập kinh tế quốc tế qua đường biển. Với nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, các vùng biển Việt Nam có vai trò to lớn trong sự nghiệp phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước đã có những nghị quyết, chính sách liên quan đến phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo hướng tới PTBV.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm đến biển, đảo và thể hiện tầm nhìn “tiền ra biển” để làm giàu từ biển và bảo vệ biển từ rất sớm. Tháng 10/1956, khi tham dự Hội nghị cải cách miền biển, Bác Hồ đã chỉ rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển và bảo vệ đất nước: “Đồng bằng là nhà, mà biển là cửa. Giữ nhà mà không giữ cửa có được không?... Nếu mình không lo bảo vệ miền biển thì đánh cá, làm muối cũng

không yên. Cho nên một nhiệm vụ quan trọng của đồng bào miền biển là phải bảo vệ bờ biển. Đồng bào miền biển là người canh cửa cho Tổ quốc”. Tháng 3/1961, khi đến thăm các đảo vùng Đông Bắc Tổ quốc, Bác đã có lời căn dặn cán bộ, nhân dân: “Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng, ngày nay ta có ngày, có trời, có biển, bờ biển ta dài, tươi đẹp, ta phải giữ gìn lấy nó”. Tại Hội nghị khoa học biển lần thứ 3 (ngày 8/6/1985), Đại tướng Võ Nguyên Giáp phát biểu chỉ đạo: “Phải đặc biệt chú trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh,... Việc phân bố lực lượng sản xuất, phân bố lại lao động, phát triển kinh tế biển của các ngành, các địa phương phải theo sự bố trí chiến lược thống nhất, nhằm làm chủ cả về kinh tế và quốc phòng. Thế bố trí về mặt địa bàn vừa tạo điều kiện khai thác toàn diện và tổng hợp các nguồn

tài nguyên, vừa hình thành một thế trận liên hoàn có chiều sâu, thuận lợi cho tác chiến”.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6/1996), lần đầu tiên Đảng ta bàn về phát triển toàn diện các lĩnh vực liên quan đến biển, đặc biệt là các giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Nghị quyết Đại hội VIII chỉ rõ “Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh, quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển và ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc”. Ngày 22/9/1997, Bộ Chính trị (khóa VIII) ban hành Chỉ thị số 20-CT/TU về “Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiềm lực kinh tế biển của đất nước ta đã không ngừng lớn mạnh, phát triển với tốc độ khá nhanh và đã có những đóng góp quan trọng vào nhịp độ tăng trưởng KT-XH của đất nước. Đặc biệt, tại Đại hội X (tháng 4/2006), Đảng ta khẳng định: “Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy

mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”. Để tiếp tục đẩy mạnh khai thác các tiềm năng lợi thế của các vùng biển Việt Nam cho phát triển KT-XH, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/02/2007 của về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với mục tiêu tổng quát phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là chủ trương lớn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc giai đoạn đổi mới và hội nhập.

Phát triển kinh tế biển xanh
Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ trong Chương trình nghị sự đến năm 2030 của Liên hợp quốc về PTBV, đặc biệt là mục tiêu số 14 (Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và nguồn lợi biển để PTBV). Quan điểm xuyên suốt của Nghị quyết là “*PTBV kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, ... phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước*” và QHKGB được xem là

công cụ QLNN chủ đạo để PTBV các vùng biển và hải đảo nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định kinh tế biển như là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để đưa Việt Nam đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế biển xanh trong các văn kiện, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm giai đoạn 2021 – 2030 như sau:

Quan điểm phát triển: PTBV kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

Phát triển các ngành kinh tế biển, đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển: QHKGB xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, BVMT và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven

biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam nhằm phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển.

BVMT, bảo tồn, PTBV đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với BĐKH, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai: Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở QHKGB Quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

Về Quy hoạch không gian biển Quốc gia

Ở Việt Nam từ những năm 2000, phân vùng chức năng được coi là công cụ đầu tiên của chu kỳ QHKGB được rút kinh nghiệm từ quy hoạch sử dụng đất rồi áp dụng vào phân vùng chức năng

của khu bảo tồn biển, gồm: Vùng lõi, vùng phục hồi sinh thái, vùng chuyển tiếp và vùng phát triển. Sau đó, với sự hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài (như PEMSEA, NOAA, IUCN, SIDA,...); chúng ta đã tiến hành các chương trình, dự án phân vùng chức năng cho Đà Nẵng (năm 2004), Quảng Ninh – Hải Phòng (giai đoạn 2011-2013), vùng biển Tây Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan (2012-2015),... Thuật ngữ “QHKGB Quốc gia” được pháp lý hóa tại Luật Quy hoạch năm 2017, theo đó “*QHKGB Quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam*”.

Thực tế triển khai nhiệm vụ lập QHKGB Quốc gia thời gian qua cho thấy, bên cạnh các vấn đề kỹ thuật, công nghệ, sự thiếu hụt thông tin, dữ liệu về các ngành, lĩnh vực kinh tế biển và thực trạng sự phát triển các vùng biển nước ta, thì có 3 nhóm vấn

đề then chốt cần tiếp tục làm rõ: *Một là*, dự báo được bối cảnh và kịch bản phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển trong mối quan hệ các ngành, lĩnh vực kinh tế biển trên thế giới, từ đó định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực kinh tế biển ở nước ta. *Hai là*, Nghị quyết số 36-NQ/TW có tính khái quát cao, nhiều nội dung cần tiếp tục cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu phát triển KTBX phù hợp hơn cho xây dựng QHKGB Quốc gia theo các giai đoạn phát triển KT-XH của Việt Nam cũng như theo xu thế quốc tế. *Ba là*, làm rõ nội hàm và các yêu cầu phân vùng không gian cho các hoạt động kinh tế biển và các hoạt động khác trong các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, bảo đảm Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. ■



Qua đấu giá 4 lô đất thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm: Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật đất đai

○ KIỀU ĐĂNG

Các cuộc đấu giá đất 4 lô đất 3.5; 3.8; 3.9; 3.12 tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm TP. Hồ Chí Minh ngày 10/12/2021 nhằm đạt các mục đích: Lựa chọn được các nhà đầu tư có năng lực; xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, công bằng, cạnh tranh lành mạnh thông qua việc thực hiện đấu giá công khai; bổ sung nguồn thu ngân sách nhà nước của thành phố để trang trải các chi phí đã bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm. Từ việc 2 nhà đầu tư trúng đấu giá “xin bỏ cọc” cho thấy, kết quả đấu giá chưa đạt được mục tiêu như kỳ vọng. Bài viết này phân tích những tác động tiêu cực từ các phiên đấu giá trên và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật đất đai.

Diễn biến sau các cuộc đấu giá

Ngày 17/12/2021, 4 doanh nghiệp trúng đấu giá đã ký Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá với “Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản” và “Trung tâm phát triển quỹ đất” TP. Hồ Chí Minh và số “tiền đặt trước” được chuyển thành “tiền đặt cọc” để bảo đảm thực hiện Hợp đồng. Nhưng sau đó, Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Ngôi Sao Việt và Công ty TNHH Đầu tư phát triển và thương mại Bình Minh đã xin chấm dứt hợp đồng mua bán tài sản đấu giá lô đất 3.9 và lô đất 3.12 (chiếm đến 79,06% tổng giá trúng đấu giá), chịu mất “tiền đặt trước” (“tiền đặt cọc”). UBND TP. Hồ Chí Minh đã quyết định hủy bỏ kết quả đấu giá lô đất 3.9 và lô đất 3.12. Cho đến nay, chưa có thông tin về việc Công ty Cổ phần Dream Republic và Công ty Cổ phần Sheen Mega nộp tiền trúng đấu giá NSNN theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, mà lẽ ra phải thanh toán 50% giá trúng đấu giá trong thời hạn 30 ngày và phải thanh toán 50% giá trúng đấu giá còn lại trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có Thông báo của Cục Thuế. Ngay sau các cuộc đấu giá đất, đã xuất hiện các hành vi lợi dụng giá trúng đấu giá “ảo” để “té nước theo mưa”, thổi giá, đẩy giá đất, giá nhà tại nhiều địa phương, hoặc để nâng giá trị trái phiếu, cổ phiếu; hoặc nhằm “đánh vống” giá trị tài sản bảo đảm của các khoản vay tín dụng mà nếu thực hiện “trót lọt” thì có thể “rút ruột” ngân hàng; hoặc để “làm sạch” bảng cân đối tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích trục lợi.

Trên thực tế hiện nay, giá nhà đất tại nhiều khu vực đã bị đẩy lên mức giá rất cao, ví dụ như một dự án nhà ở tại TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ) đang chào bán nhà phố có diện tích đất khoảng 95 m² gồm trệt và 4 lầu với giá bán lên đến khoảng 38,1 tỷ đồng,

trong đó đơn giá đất có thể lên đến khoảng 350 triệu đồng/m². Như vậy, không chỉ có doanh nghiệp đặt giá cao để trúng đấu giá đất rồi bỏ cọc để “trục lợi” mà nhiều doanh nghiệp khác cũng tìm cách “tối đa hóa lợi nhuận” sau các cuộc đấu giá.

Trước những dấu hiệu bất thường của các cuộc đấu giá đất tại một số địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã có Công điện số 1767/CP-CP ngày 21/12/2021 chỉ đạo rất quyết liệt, kịp thời và với sự vào cuộc mạnh mẽ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đã ngăn chặn được những hệ quả, hậu quả tiêu cực có thể xảy ra từ các cuộc đấu giá đất và kiểm soát được tình hình thị trường BĐS. Nhưng thị trường BĐS vẫn trong tình trạng có dấu hiệu bị đầu cơ, giá đất, giá nhà, giá căn hộ đang bị đẩy lên rất cao. Diễn biến tình hình các cuộc đấu giá đất trên đây càng cho thấy rõ mặt trái của cơ chế thị trường (nhằm tối đa hóa lợi nhuận) đòi hỏi phải tăng cường vai trò QLNN đối với nền kinh tế và phải tập trung thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng thể chế phát triển đất nước theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, trong đó có xây dựng hoàn thiện thể chế pháp luật, cơ chế chính sách nhằm bịt kín các lỗ hổng, kẽ hở pháp luật và kiến tạo, xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, thông thoáng, công bằng, cạnh tranh lành mạnh, đi đôi với bộ máy hành chính thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả.

Một số tác động bất lợi từ các phiên đấu giá

Kết quả các cuộc đấu giá 4 lô đất Thủ Thiêm với giá đất trúng đấu giá đã bị đẩy lên mức quá cao so với giá trị thực tại thời điểm hiện tại, có thể không có lợi cho sự phát triển ổn định, bền vững của thị trường BĐS ở những điểm sau đây:

Tác động đối với các chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, các phường lân cận và khu trung tâm TP. Hồ Chí Minh:

Giá đất quá cao mới được xác lập sẽ rất có lợi cho các chủ đầu tư có dự án và đã nộp tiền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các phường lân cận, kể cả khu trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Nhưng rất bất lợi cho các chủ đầu tư chưa nộp tiền SDD, hoặc mới tạm nộp tiền SDD sẽ lâm vào cảnh “ngồi trên đồng lửa”, nhất là đối với chủ đầu tư đã ký Hợp đồng huy động vốn trước của khách hàng, vì nếu xác định tiền SDD theo giá thị trường dựa trên các mức giá “khủng” mới xác lập thì tiền SDD sẽ tăng lên rất nhiều và chủ đầu tư sẽ bị thiệt hại. Giá đất quá cao được xác lập sẽ có thể tác động ngược trở lại khu vực trung tâm quận 1 có lợi cho các dự án “siêu sang”, tạo cảm giác về mức giá bán căn hộ “siêu sang” tại quận 1 trên dưới 500 triệu đồng/m² hiện nay trở thành “bình thường”.

Đã có thông tin về một số chủ đầu tư té nước theo mưa, dùng bán hàng hoặc chấp nhận chịu phạt hợp đồng để giảm hàng, nghe ngóng chờ cơ hội tăng giá và trên thực tế giá nhà đất trên địa bàn TP. Thủ Đức đã tăng mạnh so với trước đây. Tuy nhiên, giá đất quá cao thoát ly giá trị thực không phù hợp với quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu và không phù hợp với thực tiễn của thị trường bất động sản, lại có thể trở thành dao hai lưỡi vừa thiệt hại cho người tiêu dùng, vừa có thể bất lợi cho chính các chủ đầu tư vì nếu đưa ra giá bán nhà quá cao mà không được thị trường chấp nhận thì có thể làm tăng lượng hàng tồn kho có giá trị lớn.

Quan ngại về việc một số doanh nghiệp có thể “lợi dụng” giá trúng đấu giá rất cao để xin định giá lại tài sản, nhất là tài sản thế chấp, đánh “vống” giá trị tài sản nhà đất để được vay thêm, “rút ruột” ngân hàng, hoặc để “làm sạch” bảng cân đối tài chính: Giá đất quá cao được xác lập sẽ có lợi cho các chủ đầu tư có tài sản nhà đất tọa lạc tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các phường lân cận, kể cả tại khu trung tâm Quận 1 đang thế chấp tại ngân hàng có thể được đề nghị định giá lại, có thể được đánh vống giá trị tài sản nhà đất cao hơn để được vay thêm, hoặc để “làm sạch” bảng cân đối tài chính “nợ - có” của doanh nghiệp, mà hệ quả có thể dẫn đến “bong bóng” tài sản, nên các ngân hàng cần phải thận trọng khi định giá lại các tài sản thế chấp trước đây. Ví dụ: Lô đất 1 ha tại khu vực này đang thế chấp ngân hàng đã được định giá 1.000 tỷ đồng và đã được vay 650 tỷ đồng (bằng 65% giá trị tài sản thế chấp). Nếu lô đất này “được” định giá lại

tăng 8 lần (8.000 tỷ đồng) so với giá trị ban đầu mà nếu được vay thêm 4.550 tỷ đồng (bằng 65% giá trị tài sản thế chấp “mới”). thì có thể tạo ra “bong bóng” tài sản, vì cũng chỉ là lô đất đó nhưng được “đánh vống” giá trị, dẫn đến chủ sở hữu lô đất được vay “tiền thật” của ngân hàng và trong trường hợp thị trường quay trở lại giá trị thực (giá thấp hơn) thì ngân hàng có thể bị “rủi ro” do tài sản thế chấp có giá trị thấp hơn dư nợ vay.

Giá đất trúng đấu giá 4 lô đất Thủ Thiêm quá cao có thể tác động tiêu cực lan tỏa đến tất cả các phân khúc thị trường BĐS theo hiệu ứng “bình thông nhau” gây trở ngại cho việc thực hiện mục tiêu kéo giảm giá nhà ở thương mại, trước hết là mục tiêu phát triển “nhà ở thương mại giá phù hợp” tại TP. Hồ Chí Minh: Hiện nay, TP. Hồ Chí Minh gần như không thể tìm ra dự án nhà ở thương mại có mức giá dưới 30 triệu đồng/m² sàn căn hộ. Với giá đất trúng đấu giá 4 lô đất Thủ Thiêm quá cao có thể tác động tiêu cực lan tỏa đến tất cả các phân khúc thị trường BĐS, gây trở ngại rất lớn cho việc thực hiện mục tiêu kéo giảm giá nhà, trước hết là mục tiêu phát triển nhà ở xã hội, “nhà ở thương mại giá phù hợp” tại TP. Hồ Chí Minh (nếu Nhà nước có chính sách ưu đãi một phần về tiền SDD, thuế, tín dụng) thì có thể có mức giá dự kiến không vượt quá 25 triệu đồng/m², để đáp ứng nhu cầu rất lớn của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, cán bộ lực lượng vũ trang, người có thu nhập trung bình, thu nhập thấp đô thị, công nhân lao động, người nhập cư.

Giá đất trúng đấu giá 4 lô đất Thủ Thiêm quá cao có thể “gây khó” cho việc đấu giá các lô đất còn lại của Thủ Thiêm và các lô đất khác trên địa bàn Thành phố và “gây khó” cho cán bộ công chức tham gia trực tiếp công tác xác định tiền sử dụng đất của các dự án nhà ở thương mại: Khu đô thị mới Thủ Thiêm còn 51 lô đất với diện tích khoảng 79,3 ha đủ điều kiện đấu giá, trong đó có 6 lô đất tại khu 2C thuộc khu chức năng số 1 bao gồm 02 lô được quy hoạch Trung tâm hội nghị triển lãm và lô 7.1 được quy hoạch khách sạn nghỉ dưỡng đủ điều kiện có thể đưa ra đấu giá vào đầu năm 2022. Bên cạnh đó, Thành phố còn đang chuẩn bị cho phép bán đấu giá 3.790 căn hộ nhà chung cư, có nguồn gốc là nhà tái định cư từ Lô R1 đến R5 tại phường Bình An, liền kề Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2013

Để góp phần lãnh mạnh hóa thị trường BĐS, Hiệp hội BĐS TP. Hồ Chí Minh có một số kiến nghị:

Đề nghị xem xét bổ sung quy định “Giá đất cụ thể được sử dụng để làm giá khởi điểm để đấu giá QSDĐ” vào khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013:

Khoản 3 và khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 quy định: “3. UBND cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể (...) Việc xác định giá đất cụ thể phải dựa trên cơ sở điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai; áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp (...); 4. Giá đất cụ thể được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây: (...) b) Tính tiền SDD khi Nhà nước giao đất có thu tiền SDD (...), cho phép chuyển mục đích SDD đối với tổ chức mà phải nộp tiền SDD; c) Tính tiền thuê đất (...); d) Tính giá trị QSDĐ khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (...) đ) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất”. Nhưng khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 không quy định việc định “giá đất cụ thể” làm “giá khởi điểm đấu giá”, nên Chính phủ đã quy định nội dung này tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2014/NĐ-CP như sau: “2. Giá đất cụ thể được sử dụng để làm (...) giá khởi điểm để đấu giá QSDĐ khi Nhà nước giao đất có thu tiền SDD, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê”. Do vậy, Hiệp hội đề nghị bổ sung quy định “Giá đất cụ thể được sử dụng để làm giá khởi điểm để đấu giá QSDĐ khi Nhà nước giao đất có thu tiền SDD, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê” vào khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013.

Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung quy định về “các phương pháp định giá đất” để định “giá đất cụ thể” làm “giá khởi điểm để đấu giá QSDĐ” để đảm bảo nguyên tắc giá đất “phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường”:

Điểm c khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai 2013 quy định việc định giá đất phải bảo đảm nguyên tắc “c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá QSDĐ đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc SDD”. Khoản 3 Điều 114 Luật Đất đai 2013 quy định: “Việc xác định giá đất cụ thể phải dựa trên cơ sở điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai; áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp”. Điều 4 Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định 5 phương pháp định giá đất bao gồm: Phương pháp so sánh trực tiếp; phương pháp chiết trừ; phương pháp thu nhập; phương pháp thặng dư; phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Trong đó, thường áp dụng phương pháp thặng dư và phương pháp so sánh trực tiếp để định giá đất cụ thể để tính tiền SDD, hoặc giá khởi điểm đấu giá QSDĐ.

Nhưng việc áp dụng các phương pháp định giá đất trên đây để định giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thường chưa đảm bảo nguyên tắc việc định giá đất phải phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai 2013) như các trường hợp đã thực hiện đấu giá nêu trên. Do vậy, đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 112 và khoản 3 Điều 114 Luật Đất đai 2013 để đảm bảo tính khả thi của các phương pháp định giá đất để định giá đất cụ thể làm giá khởi điểm để đấu giá QSDĐ, đảm bảo nguyên tắc giá đất phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường.



Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 68 và khoản 1 và khoản 2 Điều 111 Luật Đất đai 2013 để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB để vừa thực hiện bồi thường, tái định cư thật thỏa đáng cho người SDD bị thu hồi và chuẩn bị quỹ đất phục vụ đầu tư phát triển:

Khoản 1 và khoản 2 Điều 68 Luật Đất đai 2013 quy định: “1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB bao gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. 2. Đất đã thu hồi được giao để quản lý, sử dụng theo quy định sau đây: a) Đất đã thu hồi theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này thì giao cho chủ đầu tư để thực hiện dự án đầu tư hoặc giao cho tổ chức dịch vụ công về đất đai để quản lý; b) Đất đã thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật này thì giao cho tổ chức dịch vụ công về đất đai để quản lý, đấu giá QSDĐ...”.

Khoản 1 và khoản 2 Điều 111 Luật Đất đai 2013 quy định về “1. Quỹ phát triển đất để ứng vốn cho việc bồi thường GPMB và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch SDD đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; 2. Nguồn tài chính của Quỹ phát triển đất được phân bổ từ NSNN và huy động các nguồn khác theo quy định của pháp luật”.

Thực hiện quy định này, các địa phương đã thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở TN&MT, nhưng nhìn chung hoạt động chưa thật hiệu quả do thiếu vốn và chưa có cơ chế hoạt động phù hợp. Đồng thời, nhiều địa phương ủy thác chức năng của Quỹ phát triển đất cho Quỹ đầu tư phát triển của địa phương, nhưng trên thực tế chưa bố trí đủ nguồn vốn để tạo điều kiện cho Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện công tác bồi thường GPMB và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch SDD đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Do vậy, Hiệp hội đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 68 và khoản 1 và khoản 2 Điều 111 Luật Đất đai 2013 để phát huy vai trò và hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quỹ phát triển đất để đạt các mục tiêu: (1) Bồi thường công bằng cho tất cả mọi người có đất bị thu hồi trong khu vực quy hoạch, khắc phục tình trạng Nhà nước bồi thường thấp đối với dự án hạ tầng, công ích, trong lúc doanh nghiệp bồi thường cao đối với dự án kinh doanh BĐS, nhà ở thương mại. (2) Giải quyết tái định cư chu đáo và công bằng

cho tất cả mọi người có đất bị thu hồi trong khu vực quy hoạch. (3) Quỹ đất thu hồi dành để thực hiện dự án hạ tầng, công ích; phần diện tích đất còn lại đưa ra đấu giá để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án kinh doanh BĐS, nhà ở theo quy hoạch. Số tiền thu được bổ sung vào NSNN để phục vụ lợi ích công cộng. (4) Thực hiện được các mục tiêu trên đây sẽ đạt được đồng thuận của những người có đất bị thu hồi, ngăn ngừa được tình trạng khiếu kiện đông người, khiếu kiện gay gắt, kéo dài như đã xảy ra trong thời gian qua.

Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 để đảm bảo người SDD nhanh chóng đưa vào sử dụng: Khoản 2 Điều 6 Luật Đất đai 2013 quy định nguyên tắc SDD: “2. Tiết kiệm, có hiệu quả và BVMT và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người SDD xung quanh”. Điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 quy định: “i) Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ SDD chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền SDD, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp do bất khả kháng”. Hiệp hội nhận thấy, trong nhiều năm qua đã có nhiều dự án BĐS, nhà ở tại các vị trí “đất vàng” hoặc dự án có quy mô diện tích rất lớn nhưng chủ đầu tư chậm đưa đất vào sử dụng, có dấu hiệu “găm” giữ đất, “đấu cơ” đất đai, mà các biện pháp xử phạt do chậm đưa đất vào sử dụng với mức xử phạt hiện hành không đủ sức răn đe và “hình như” chưa có trường hợp nào bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thu hồi dự án theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013. Do vậy, đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác QLNN về đất đai, kiên quyết xử lý thu hồi đất đối với các trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng, nhưng cần đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 32 Hiến pháp 2013: “2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”.■

Kiến nghị sửa đổi Luật Đất đai từ thực tiễn giải quyết, xét xử tại tòa án

○ TS. NGUYỄN HỒNG NAM

Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

ThS. NGUYỄN HOÀNG LONG

Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tranh chấp đất đai là một trong những tranh chấp phức tạp, gay gắt nhất trong các loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án. Sau gần 10 năm thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Tòa án nhân dân đã có nhiều cố gắng và đạt được những thành tựu quan trọng trong giải quyết, xét xử các tranh chấp, khiếu kiện đất đai và xét xử các loại tội phạm có liên quan đến đất đai. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi nêu một số vướng mắc và kiến nghị sửa đổi Luật Đất đai.

Vướng mắc trong thực tiễn áp dụng Luật Đất đai

Theo quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai năm 2013 (LDD), giá thị trường chính là giá đất phổ biến trên thị trường. Quy định này được cụ thể hóa trong Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất. Việc định giá tài sản, Hội đồng định giá tài sản được quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, thực tế rất khó khăn khi xác định giá thị trường nhiều nơi không có giao dịch chuyển nhượng, dẫn đến việc Hội đồng định giá không xác định được giá đất mà chỉ theo giá do UBND tỉnh ban hành. Đây là một nguyên nhân dẫn đến khiếu kiện kéo dài vì tòa án còn lúng túng khi xác định chính xác giá đất theo giá thị trường để xét xử, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và công bằng cho đương sự.

Về việc ghi tên trong GCN QSDĐ, có nhiều vụ án thì việc cấp GCN cho hộ gia đình nhưng không ghi đầy đủ tên những người trong hộ cho nên khi giải quyết, tòa án xác định ai là thành viên của hộ gia đình có QSDĐ rất khó khăn vì thường chỉ ghi tên người đại diện là chủ hộ nhưng không có văn bản ủy quyền giữa các thành viên khác. Trong khi đó, ngay cả các thành viên trong hộ gia đình cũng hay biến động, chẳng hạn như: Con gái đi lấy chồng thì cắt khẩu về nhà chồng, cháu nhập nhờ hộ khẩu để được đi học trường điểm, lớp chọn,...

Thực tế, nhiều vụ án không có hồ sơ cấp GCN do UBND không còn lưu giữ, sổ hộ khẩu hoặc sổ theo dõi nhân khẩu tại thời điểm được Nhà nước giao đất thất lạc hoặc thành viên gia đình có biến động, ... dẫn đến khó khăn trong việc tòa án đánh giá các chứng cứ để xác định thành viên hộ gia đình. Vì

vậy, cần có sự tập trung nghiên cứu, thống nhất trong cách xác định thành viên hộ gia đình SDD tại các văn bản hướng dẫn chi tiết nhằm khắc phục những vướng mắc hiện nay.

Thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; cấp GCN

Trong thực tiễn, đa số các khiếu kiện về đất đai là khiếu kiện về thu hồi đất đối với các dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong đó, khiếu kiện tập trung ở các dự án xây dựng công trình phục vụ công cộng.

Bên cạnh đó, giá đất do Nhà nước quy định không sát với giá thị trường, người dân có đất bị thu hồi cho rằng: Nhà nước thu hồi đất và bồi thường với mức giá quá thấp. Chủ đầu tư được Nhà nước giao đất để đầu tư kinh doanh không phải vì phục vụ lợi ích công cộng mà vì lợi ích nhà đầu tư. Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, bồi thường theo khung giá Nhà nước là quá thấp so với giá thị trường, là nguyên nhân dẫn đến khiếu kiện kéo dài.

Quy định về cấp GCN cho hộ gia đình, cá nhân đang SDD mà không có giấy tờ về QSDĐ còn chưa chặt chẽ, chưa điều tra xác minh rõ về nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng và gắn với hồ sơ cấp đất ban đầu. Do đó, để phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và thực tiễn cần có quy định chặt chẽ về việc cấp GCN trong trường hợp người SDD không có một trong những giấy tờ quy định tại Điều 100 của LDD thì ngoài điều kiện phù hợp với quy hoạch và xác nhận không tranh chấp của UBND xã phường, người yêu cầu cấp giấy phải quản lý, sử dụng ổn định lâu dài từ 30 năm trở lên mới đủ điều kiện để được cấp GCN.

Điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp QSDĐ, góp vốn bằng QSDĐ

Việc chuyển nhượng dự án bất động sản và việc chuyển nhượng dự án đầu tư thường liên quan đến việc chuyển nhượng QSDĐ. Tuy nhiên, đối với việc chuyển nhượng QSDĐ thì các điều: 188, 189, 190, 191, 192, 193 và 194 của LDD không quy định điều kiện chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư, chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư đồng ý bằng văn bản. Do đó, trong nhiều trường hợp, thực tế là các bên chuyển nhượng QSDĐ nhưng cũng đồng thời chính là chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư, chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản khác (không phải là dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) theo quy định của LDD thì không cần cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư đồng ý bằng văn bản. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 48, 49 của Luật Kinh doanh bất động sản và Điều 46 của Luật Đầu tư thì việc chuyển nhượng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư đồng ý bằng văn bản. Vì vậy, cần xem xét sửa đổi LDD theo hướng bổ sung điều khoản quy định: “Điều kiện chuyển nhượng QSDĐ trong thực hiện dự án đầu tư, dự án kinh doanh bất động sản thì việc chuyển nhượng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư đồng ý bằng văn bản”.

Chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp QSDĐ, góp vốn bằng QSDĐ

Tại khoản 1 Điều 122 của Luật Nhà ở quy định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng đối với nhà ở là thời điểm công chứng, chứng thực hợp đồng.

Thực tiễn thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 188 của LDD và khoản 1 Điều 122 của Luật Nhà ở cho thấy, từ khi công chứng đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký là khoảng thời gian không ngắn trong khi hầu hết nhà ở đều xây dựng trên đất. Như vậy, nếu hợp đồng chuyển nhượng đất và chuyển nhượng cả nhà ở trên đất thì hiệu lực tại thời điểm nào? Áp dụng theo khoản 3 Điều 188 của LDD hay áp dụng khoản 1 Điều 122 của Luật Nhà ở? Vì vậy, cần quy định cho thống nhất về hiệu lực của các giao dịch về QSDĐ và nhà ở tại LDD và Luật Nhà ở.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 129 còn bỏ ngỏ giải pháp đối với hợp đồng không tuân thủ quy định về đăng ký (như hợp đồng thế chấp QSDĐ chỉ có công

chứng mà không đi đăng ký) thì hậu quả pháp lý sẽ như thế nào? Điều 188 của LDD quy định đăng ký là điều kiện phát sinh hiệu lực của hợp đồng thế chấp QSDĐ nên nếu không tuân thủ thì hợp đồng sẽ vô hiệu. LDD quy định về đăng ký là thủ tục bắt buộc, nhưng hệ quả của việc không đăng ký trong trường hợp một bên chứng minh đã thực hiện được ít nhất 2/3 nghĩa vụ lại không được quy định cụ thể. Vì vậy, cần có quy định để xác định 2/3 nghĩa vụ trong hợp đồng thế chấp QSDĐ và trường hợp các chủ thể không thực hiện việc đăng ký khi xác lập hợp đồng thế chấp QSDĐ thì hậu quả sẽ như thế nào. Đồng thời, cần sửa đổi LDD cho đồng bộ, thống nhất với BLDS.

Trường hợp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho QSDĐ quy định tại Điều của 191 LDD

Tại khoản 3 Điều 191 của LDD quy định: “Hộ gia đình cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho QSDĐ trồng lúa” mâu thuẫn với quy định về quyền thừa kế của pháp luật dân sự và Hiến pháp, cụ thể Điều 609 của BLDS quy định: “Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật, hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc”. Tại khoản 2 Điều 32 Hiến pháp quy định: “...quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”.

Như vậy, quy định tại khoản 3 Điều 191 LDD đã làm ảnh hưởng đến quyền thừa kế của cá nhân theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai

Theo quy định tại khoản 2 Điều 203 của LDD thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp. Nếu đương sự cố tình không khai báo mà yêu cầu cả UBND và TAND giải quyết tranh chấp sẽ gây khó khăn trong quá trình giải quyết. Hoặc UBND thường hướng dẫn ra tòa án giải quyết mà đương sự không biết mình còn sự lựa chọn là giải quyết tại UBND. Thực tế những tranh chấp này nếu lựa chọn tòa án giải quyết sẽ mất nhiều thời gian hơn lựa chọn UBND vì khi tòa án giải quyết vẫn phải đề nghị UBND cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng cứ liên quan đến nguồn gốc đất để giải quyết vụ án.

Điều 203 của LDD quy định loại đất tranh chấp mà các bên chưa có bất cứ loại giấy tờ gì cũng thuộc thẩm quyền Tòa án là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định của pháp luật thì chỉ những tài sản đã thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của một chủ thể, nay có chủ thể khác xâm phạm dẫn đến tranh chấp thì tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ để xác định thực chất tài sản đó là của chủ thể nào thì

công nhận cho chủ thể đó, buộc bên đang chiếm hữu bất hợp pháp phải trả lại tài sản cho bên có quyền. Đối với loại đất mà các bên chưa có bất kỳ loại giấy tờ gì, có nghĩa là đất đang thuộc quyền sở hữu toàn dân, chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận đất đó của ai và cũng chưa giao cho các chủ thể đang tranh chấp được sử dụng. Vấn đề này thường xảy ra ở các vụ án tranh chấp về thừa kế QSDĐ, tòa án rất khó khăn để xác định QSDĐ là di sản. Theo quy định của LĐĐ, cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất QLNN về đất đai, nhưng thực tế các bên tự khai thác (khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép) dẫn đến tranh chấp QSDĐ này. Khi tòa án được giao thẩm quyền giải quyết thì sẽ phải quyết định đất đó (vốn chưa được nhà nước công nhận là của ai) bên nào được quyền sử dụng, là không phù hợp với quy định về tính thống nhất trong quản lý đất đai theo quy định của LĐĐ.

Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai

Kiến nghị về xây dựng pháp luật

Sửa đổi quy định tại Điều 62 và Điều 63 theo hướng tách riêng thành 3 trường hợp thu hồi đất bao gồm: Thu hồi đất vì mục đích QP-AN; thu hồi đất để phát triển kinh tế vì lợi ích quốc gia và thu hồi đất để phát triển kinh tế; trong đó, thu hồi đất để phát triển kinh tế vì lợi ích quốc gia chỉ bao gồm các trường hợp thực hiện dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư. Đồng thời, sửa khoản 3 Điều 63 theo hướng: Tách một số loại dự án có



tính chất đặc thù như dự án đầu tư kinh doanh chợ, nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, kinh doanh nhà ở tại khu đô thị mới thành một nhóm để xác định cơ chế thu hồi, bồi thường phù hợp. Cần làm rõ các dự án này có phục vụ lợi ích công cộng hay không? Nếu đầu tư bằng vốn NSNN và bồi thường theo giá nhà nước thì sử dụng cho mục đích công cộng, không vì lợi nhuận; nếu huy động nguồn vốn ngoài NSNN và chủ đầu tư kinh doanh thu lợi nhuận thì Nhà nước xây dựng khung giá riêng để bồi thường khi thu hồi đất, giá này phải sát với giá thị trường hoặc chuyển sang cơ chế nhà đầu tư thỏa thuận thuê hoặc nhận chuyển nhượng QSDĐ.

Sửa đổi Điều 188 LĐĐ cho thống nhất với Luật Nhà ở. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 202 LĐĐ về hậu quả pháp lý của việc UBND cấp xã không tiến hành giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định, có thể theo hướng: Nếu quá thời hạn nhất định (có thể là 30 ngày) kể từ ngày nhận đơn mà UBND cấp xã không tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai thì người yêu cầu có thể khởi kiện vụ án dân sự tại tòa án.

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 202 như sau: “Việc hòa giải phải lập được lập thành biên bản

có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của UBND cấp xã. Trường hợp một bên hoặc các bên đương sự không có mặt tham gia hòa giải được coi là hòa giải không thành”.

Sửa đổi Điều 203 theo hướng không giao cho tòa án giải quyết tranh chấp loại đất chưa có bất kỳ loại giấy tờ gì.

Kiến nghị công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền các cấp với tòa án. Đây là việc làm hết sức thiết thực đảm bảo cho việc giải quyết vụ án chính xác, nhanh chóng, tạo niềm tin của nhân dân đối với cơ quan Nhà nước.

Nên có Quy chế liên tịch quy định cụ thể trách nhiệm của UBND các cấp và cơ quan chuyên môn ở địa phương trong việc cung cấp thông tin, tài liệu về quản lý đất đai đối với đất tranh chấp khi có yêu cầu của tòa án. Cần quy định chi tiết văn bản hướng dẫn cơ chế để thực hiện các quy định xử lý hành chính để xử lý đối với những trường hợp không cung cấp, chậm cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đầy đủ cho tòa án.■

Khả năng ứng dụng của dữ liệu Lidar trong phân loại lớp phủ bề mặt khu vực đô thị

○ NGUYỄN THỊ HỮU PHƯƠNG

Bộ môn Công nghệ phần mềm, Khoa Công nghệ thông tin,

Trường Đại học Mở - Địa chất

NGUYỄN MINH THẮNG

Vụ Khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản

Tóm tắt

Các nhà hoạch định đô thị và cảnh quan đang ngày càng nhận thức được tiềm năng của công nghệ LiDAR trong nghiên cứu lớp phủ bề mặt đô thị. Với tầm bay thấp và số điểm thu nhận được rất lớn, LiDAR đang là công nghệ viễn thám có ứng dụng cao. Thêm vào đó, dữ liệu LiDAR có độ phân giải cao hơn ảnh viễn thám, LiDAR có thông tin về chiều cao và cấu trúc của các khu vực địa lý có diện tích lớn và nhỏ theo cả cách thức kinh tế và hiệu quả về thời gian. Trong môi trường đô thị nơi độ phức tạp của cấu trúc cao, LiDAR được xem là một bộ dữ liệu quan trọng và hữu ích để thu nhận tốt hơn về đặc trưng của cả hai loại đối tượng trên lớp phủ. Bài báo đề cập đến khả năng ứng dụng của dữ liệu LiDAR trong phân loại lớp phủ bề mặt khu vực đô thị.

Mở đầu

Công nghệ LiDAR (Light Detection and Ranging) là công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Trắc địa - bản đồ. LiDAR có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng cách phát tia laser tới mục tiêu và thu nhận tia phản xạ. Sự khác biệt về thời gian đi và về của tia laser cùng với thông tin từ tia phản xạ ta có thể thu được các thông tin về đối tượng và tạo ra mô hình số 3 chiều của nó. Với những ưu điểm vượt trội của mình trong lĩnh vực nghiên cứu khí quyển và bề mặt Trái đất, LiDAR ngày càng được sử dụng rộng rãi [1]. Ở mỗi thời điểm phát xung laser, hệ thống định vị vệ tinh GNSS và INS sẽ xác định vị trí không gian của điểm phát, góc định hướng trong không gian của tia quét sẽ được xác định từ máy phát laser. Một tia laser phát đi, sẽ có một hay nhiều tín hiệu phản hồi. LiDAR thực hiện quét bề mặt Trái đất với mật độ điểm dày đặc, kết quả cho ra dữ liệu đám mây điểm được tham chiếu địa lý biểu thị chi tiết bề mặt vùng quét. Đám mây điểm là tập hợp các điểm dữ liệu tương tự thế giới thực theo ba chiều. Mỗi điểm được xác định bởi vị trí và màu sắc của chính nó, các điểm trong đám mây điểm được đặc trưng bởi tọa độ (x, y) và độ cao (z) [2]. Tùy theo mục đích sử dụng cụ thể, số lượng điểm và lớp điểm được sử dụng là khác nhau. Tuy nhiên, đám mây điểm thô không phải là sản phẩm cuối cùng. Để truy xuất thông tin từ đám mây điểm các bước xử lý được áp dụng như phân loại (Classification), lọc (Filtering) và mô hình hóa (Modelling). Hệ thống

LiDAR với khả năng quét thu được hàng trăm hoặc thậm chí hàng nghìn điểm chỉ với một xung laser duy nhất [4].

Lớp phủ bề mặt phản ánh rất rõ ràng những điều kiện và trạng thái tự nhiên của bề mặt Trái đất. Với đô thị được đặc trưng bởi việc sử dụng đa chức năng mạnh mẽ các không gian có sẵn, trong đó việc bảo tồn các không gian xanh mở có tầm quan trọng đặc biệt [5]. Lớp phủ bề mặt là thông tin quan trọng để có những nghiên cứu chính xác hơn về điều kiện tự nhiên và sự phân bố đô thị. Mặc dù, thảm thực vật và đối tượng bề mặt cung cấp một phần không nhỏ cho các dịch vụ hệ sinh thái, cảnh quan đô thị là ví dụ để hiểu cách con người tương tác với môi trường và quản lý hệ sinh thái bền vững [6]. Lớp phủ bề mặt đã trở nên ngày càng đa dạng và phức tạp ở các khu vực đô thị, đặc biệt là ở các khu vực đang phát triển và đổi mới đô thị nhanh chóng [7]. Để nghiên cứu về lớp phủ và đặc trưng lớp phủ, cần nhận dạng và phân loại đối tượng trên bề mặt để từ đó dễ dàng thu thập thông tin và sử dụng vào bài toán cụ thể.

Hiện nay, viễn thám được coi như là công cụ hiệu quả để theo dõi và quản lý lớp phủ bề mặt Trái đất nói chung và khu vực đô thị nói riêng. Tuy nhiên, do sự phân bố phức tạp của môi trường đô thị và yêu cầu về độ chính xác cũng như độ phân giải tốt hơn, cần thiết phải có công nghệ khắc phục được nhược điểm của viễn thám như cần cải thiện được độ phân

giải không gian để có thể cung cấp cho nghiên cứu về lớp phủ bề mặt khu vực đô thị với những khu vực có diện tích nhỏ và khả năng cập nhật dữ liệu.

Trong khi đó, độ mạnh của dữ liệu LiDAR là thông tin độ cao của đối tượng. Cùng với đó là khả năng kết hợp và tổng hợp giữa các loại thông tin khác nhau như vị trí, độ cao, giá trị phản xạ, giá trị cường độ. Bên cạnh quá trình phân loại lớp phủ mặt đất, việc nghiên cứu và sử dụng dữ liệu LiDAR trong việc nhận dạng, trích xuất và phân tích đối tượng khu vực đô thị đã được chứng minh. Kết quả đầu ra của quá trình xử lý dữ liệu LiDAR là bộ dữ liệu nhiều sản phẩm như DTM, DSM, DEM, bản đồ 3D, bản đồ chuyên đề,... đóng góp cho các quá trình kiểm soát và giám sát lớp phủ bề mặt đô thị. Các thông tin sử dụng khi nghiên cứu lớp phủ bề mặt đô thị trong các bộ dữ liệu viễn thám khác như hàng không, radar,... không có sự đồng bộ trong nguồn dữ liệu thô và phương pháp sản xuất. Do đó, sử dụng dữ liệu LiDAR trong phân loại lớp phủ bề mặt khu vực đô thị để tạo mô hình mô phỏng lớp phủ bề mặt sẽ giúp cho quá trình thu thập và cập nhật dữ liệu sẽ trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn cho các nhà quản lý [7].

Thử nghiệm

Dữ liệu thử nghiệm

Bộ dữ liệu thử nghiệm cho phương pháp đề xuất tại khu vực nội thành của TP. Hà Nội, dữ liệu được thu thập bởi công nghệ LiDAR hàng không, trên một diện tích 7 km², thời gian thu nhận là 10/2018. Thông tin về metadata của bộ dữ liệu được thể hiện trong Bảng 1.

Kết quả thử nghiệm

Thực hiện phân loại ĐMĐ LiDAR khu vực nghiên cứu với thuật toán EM - D. Kết quả phân loại

được so sánh với thuật toán EM của nhóm tác giả Zhengyang Hui và cộng sự trong tài liệu [8] và MCC (2020).

Điểm sau loại bỏ nhiễu được trích chọn với các đặc trưng: Độ cao, cường độ phản xạ. ĐMĐ sau khi được phân loại thành ground và non-ground với EM-D, nhóm điểm non-ground tiếp tục được phân loại với MCC-D với các lớp nhà, thực vật thấp, thực vật cao, mặt nước.

Điểm được phân loại với thuật toán EM-D để phân thành hai lớp ground với 283.412 điểm và số điểm non-ground là 619.811 điểm. Kết quả phân loại với EM-D và MCC-D được thể hiện trong Hình 2 và Bảng 3.

Bảng 2. Phân bố của các điểm sau phân loại

	1- Chưa gán nhãn	2 - Ground	3 - Thực vật thấp	5 - Thực vật cao	6 - Nhà
Số điểm	10,479	283,412	183,366	91,683	334,283

Hình 1. Kết quả phân loại với EM – D

point and cluster					
x	y	z	mcc	EM cluster label	
1397838	5124277	727.11	1	1	
1397839	5124277	727.61	1	1	
1397839	5124277	726.53	1	1	
1397839	5124277	727.73	1	1	
1397840	5124277	726.75	1	1	
1397840	5124276	727.16	1	1	
1397841	5124276	726.57	1	1	
1397841	5124276	727.54	1	1	
1397840	5124276	726.84	1	1	
1397840	5124276	726.63	1	1	
1397839	5124276	727.5	1	1	
1397838	5124277	726.87	1	1	
1397839	5124275	726.72	1	1	
1397827	5124280	726.81	1	1	

Bảng 1. Thông tin về bộ dữ liệu

STT	Thuộc tính	Giá trị thuộc tính	Diễn giải
1	Độ cao bay chụp	1500 m	Độ cao của máy mang thiết bị quét laser
2	Góc quét	±20°	Ở 0°, xung laser nằm ngay bên dưới máy bay ở nadir. Ở mức -900, xung laser nằm ở phía bên trái của máy bay, trong khi ở mức +900, xung laser nằm ở phía bên phải của máy bay theo hướng bay
3	Point per m ²	3.44	Số điểm trung bình trên m ²
4	Point density	0.25m	Số lượng phép đo trên một khu vực mà bề mặt trái đất được lấy mẫu
5	Intensity (min, max)	0,65535	Cường độ phản xạ của tia laser tạo ra điểm đo
6	Z (min, max)	324.24 1996.68	Độ cao của điểm
7	Point count	903,223	Tổng số điểm trong ĐMĐ

Bảng 3. So sánh kết quả phân loại của EM – D với MCC và EM

	Precision	Recal	F1	Độ hội tụ
EM-D và MCC-D	93,56%	92,50%	0,93	0,000023
MCC (2020)	90,30%	90,60%	0,90	0,001
EM [8]	89,70%	89,20%	0,89	0,004

Đánh giá độ chính xác của kết quả phân loại với thuật toán EM[8] và MCC (2020) qua độ đo Precision, Recal, F1 thể hiện trong Bảng 3.

Theo Bảng 3, có thể nhận thấy, thuật toán EM - D và MCC - D có kết quả phân loại có độ chính xác phân loại tốt hơn thuật toán EM[8] và MCC. Với kết quả này, những thông tin về các đối tượng trên lớp phủ bề mặt là hoàn toàn đáng tin cậy và tạo DEM/DSM, mô hình mô phỏng để nghiên cứu về lớp phủ.

Hình 2. Mô hình DEM



Hình 3. Mô hình DSM



Kết luận

Dựa trên kết quả thực nghiệm của phương pháp phân loại đối tượng lớp phủ bề mặt khu vực đô thị sử dụng dữ liệu đám mây điểm LiDAR có thể nhận thấy đây là phương pháp hoàn toàn phù hợp,

khi công tác phân loại được sử dụng hoàn toàn tự động, với độ chính xác đáp ứng được yêu cầu thành lập DEM/DSM, mô hình mô phỏng. Thêm vào đó, bộ dữ liệu thu nhận từ LiDAR cho độ phân giải cao với mật độ điểm quét dày đặc cung cấp thông tin về các đối tượng trên lớp phủ. Phương pháp đề xuất được tiến hành đơn giản, bộ dữ liệu đồng nhất, tránh được những sai sót do sử dụng tài liệu ghi chép hay bản đồ giấy, những sai số phát sinh do con người hay sự không đồng bộ của máy móc và con người.

Qua đó có thể nhận thấy, phương pháp đề xuất trong bài toán phân loại lớp phủ bề mặt khu vực đô thị là có ưu điểm và đáp ứng được yêu cầu của bài toán. Với kết quả thu được, công tác phân loại lớp phủ bề mặt khu vực đô thị sẽ được tiến hành nhanh, có sự đồng nhất trong dữ liệu và hoàn toàn có thể ứng dụng cho các bài toán khác như quy hoạch hay tạo bộ dữ liệu đầu vào cho DSS trong quy hoạch đất đai.

Lời cảm ơn

Cảm ơn Trường Đại học Mở - Địa chất đã tài trợ cho bài báo này.

Tài liệu tham khảo

1. Pinliang Dong, Qi Chen, LiDAR remote sensing and applications, *Boca Raton: CRC Press*, 2018;
2. Jie Shan, Charles K. Toth, Topographic laser ranging and scanning, *CRC Press*, 2008;
3. Patrick Chazette, Julien Totems, Laurent Hespel, Jean - Sptepane Bailly, Principle and physics of the LiDAR Measurement, *Optical Remote Sensing of Land Surfaces*, ISTE Press Ltd Published by Elsevier Ltd, 2016;
4. T. Fuj2, Laser remote sensing, *CRC Press*, 2005;
5. Yan Shi, Zhixin Qi, Xiaoping Liu, Ning Niu, Hui Zhang, Urban Land Use and Land Cover Classification Using Multisource Remote Sensing Images and Social Media Data, *Journal of Remote Sensing*, vol. 11, no. 22, 2019;
6. William Anderson (Schoolworkhelper Editorial Team), Urban Land Use, *SchoolWorkHelper*, 2019;
7. Rajni Jain, S S Raju, Decision Support System in Agriculture using uantitative Analysis, *Agrotech Publishing Academy*, 2015;
8. Zhenyang Hui et al, Automatic DTM extraction from airborne LiDAR based on EM, *Optics and laser Technology*, 2018.■

Đặc điểm của vi nhựa trong môi trường nước tại khu vực Cửa Hới, tỉnh Thanh Hóa

○ DƯƠNG THỊ LỊM, TRẦN THU THỦY

Viện Địa lý, Viện Hàn lâm KH&CN VN

BÙI THỊ THƯ

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

BÙI THỊ THÚY HẰNG

Học viên cao học Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tóm tắt

Nhằm cung cấp thông tin, dữ liệu cho việc thiết lập các biện pháp kiểm soát, giám sát vi nhựa trong tương lai, nghiên cứu xác định đặc điểm của vi nhựa tại khu vực Cửa Hới được thực hiện tại 10 vị trí vào tháng 5 năm 2020. Kết quả cho thấy: Trong số 3656 mảnh vi nhựa trong môi trường nước, vi nhựa có kích thước $\leq 0,5$ mm là loại chính, tiếp theo là vi nhựa có kích thước trong khoảng 0,5-1 mm, sau đó lần lượt là vi nhựa có kích thước trong khoảng từ 1-2 mm, 2-3 mm 3-4 mm, cuối cùng là vi nhựa có kích thước 4-5 mm. Màu sắc của vi nhựa được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp: Vàng>trắng>đen>xanh lá>xanh da trời>đỏ. Màu vàng, trắng, đen là các màu chiếm tỷ lệ lớn vi nhựa trong mẫu nước; mảnh vỡ là hình dạng chủ yếu của vi nhựa chiếm 43,4 đến 80,2% tổng số vi nhựa, tiếp sau đó là hình sợi và cuối cùng là vi nhựa hình viên.

Mở đầu

Tại Việt Nam, theo thống kê mới nhất của Bộ TN&MT, lượng rác thải nhựa thải ra biển mỗi năm là 0,28 tấn - 0,73 tấn, chiếm 6% và là nước xếp thứ 4 về lượng rác thải nhựa trên biển của toàn thế giới sau Trung Quốc, Philipin, Indonesia [1]. Tuy nhiên, các thông tin về nguồn gốc, phân bố của rác thải biển cũng như các phương pháp khảo sát, nghiên cứu về rác thải biển còn rất khan hiếm.

Vùng cửa sông là nơi tập trung nhiều hoạt động phát triển KT-XH của con người, đây cũng là môi trường sống của các loài, các hệ sinh thái. Do vậy, các tác động về ô nhiễm môi trường ở vùng này sẽ ảnh hưởng đến đời sống của người dân địa phương, mục đích phát triển KT-XH của chính quyền, đa dạng sinh học bị suy giảm [2,3].

Những năm gần đây, tỉnh Thanh Hóa đang có những bước phát triển nhanh và mạnh. Điển hình là những bước phát triển vượt bậc về công nghiệp và sự gia tăng dân số chóng mặt. Kéo theo là hàng loạt vấn đề ô nhiễm môi trường ở lưu vực sông Mã đoạn chảy qua tỉnh này [4].

Cửa Hới là nơi sông Mã đổ ra biển. Đây là cửa sông lớn nhất của tỉnh Thanh Hóa, là nơi có hoạt động đánh bắt và mua bán thủy hải sản diễn ra sôi động (cảng cá Lạch Hới), một phần vùng bãi triều được người dân sử dụng nuôi trồng thủy sản. Đây cũng là khu vực tập trung nước thải của

toàn bộ TP. Thanh Hóa thải ra theo kênh Bến Thủy và cửa sông Thống Nhất đổ ra biển [4].

Do vậy, việc xác định đặc điểm của vi nhựa trong môi trường nước tại khu vực Cửa Hới, sẽ cung cấp cơ sở khoa học về phương pháp xác định rác thải nhựa trong môi trường nước ven biển. Số lượng, thành phần, nguồn gốc xuất phát của rác thải nhựa khu vực này được làm rõ sẽ là cơ sở khoa học cho các nhà quản lý, các cơ quan, ban ngành địa phương có các chiến lược giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm môi trường biển góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sức khỏe cho cộng đồng.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Vi nhựa có kích thước < 5 mm được thu thập và xác định số lượng, màu sắc, hình dạng ở khu vực Cửa Hới, tỉnh Thanh Hóa.

Phương pháp nghiên cứu

Tiến hành lấy mẫu vi nhựa tại 10 vị trí dọc theo sông Mã từ cầu Hàm Rồng đến Cửa Hới vào tháng 5/2020. Mẫu rác thải nhựa được thu bằng lưới thu mẫu sinh vật phù du Wildco, kích thước mắt 80 μ m, đường kính miệng lưới 50 cm, chiều dài thân lưới 150 cm; lưới có gắn Flowmeter, model 2030R, sử dụng phương pháp kéo lưới; thời gian kéo lưới thu mẫu là 20 phút. Kí hiệu các vị trí lấy mẫu được thể hiện ở Bảng 1.

Mẫu thu được bảo quản trong chai thủy tinh 1000 ml vận chuyển về phòng thí nghiệm.

Bảng 1. Vị trí lấy mẫu vi nhựa khu vực cửa Hới

Điểm thu mẫu Cửa Hới	Kí hiệu mẫu	Toạ độ vị trí lấy mẫu		Đặc điểm vị trí lấy mẫu
		Kinh độ	Vĩ độ	
Đ1: tại cầu Hàm Rồng	VN1	105°47'34.50"E	19°50'30.08"N	Đây là địa điểm chưa bị ảnh hưởng bởi hoạt động xả thải từ TP. Thanh Hóa
Điểm gần cột phao (phía bờ bên TP. Thanh Hóa)	VN2	105°47'39.23"E	19°50'31.31"N	
Đ2: điểm tại đoạn dưới kênh Bến Thủy chảy ra sông Mã	VN3	105°48'25.90"E	19°49'19.35"N	Điểm này được cho là phần lớn lượng rác thải của thành phố Thanh Hóa chảy ra sông Mã, mẫu 1 sẽ được thu tại đoạn uốn cong nơi có khả năng tích lũy và phân hủy rác thải nhựa, mẫu 2 thu ở phía ngoài giữa dòng.
	VN4	105°48'32.07"E	19°49'26.04"N	
Đ3: thu mẫu ở cảng Lễ Môn	VN5	105°49'2.06"E	19°47'55.26"N	Điểm này là điểm giữa của hai khu vực xả thải của TP. Thanh Hóa ra sông Mã gồm: kênh Bến Thủy và cửa sông Thống Nhất.
	VN6	105°49'7.91"E	19°47'55.61"N	
Đ4: Khu trú bão tàu thuyền (cảng Lạch Hới)	VN7	105°54'4.20"E	19°46'31.78"N	Cửa xả thải thứ hai của TP. Thanh Hóa từ sông Thống Nhất đổ ra sông Mã, gần khu nuôi trồng thủy sản
	VN8	105°54'1.48"E	19°46'40.88"N	
Đ5: thu mẫu tại cửa Lạch Hới (cửa biển), sông Mã đổ ra biển.	VN9	105°55'11.86"E	19°46'45.33"N	Cửa biển, sông Mã đổ ra biển, gần rừng ngập mặn...
	VN10	105°55'5.41"E	19°46'53.62"N	

Phương pháp xác định số lượng vi nhựa. Mẫu nước thu về phòng thí nghiệm được loại bỏ các chất hữu cơ bằng phương pháp oxi hóa ướt H_2O_2 , hỗn hợp thu được tuyển nổi loại bỏ các hợp chất vô cơ bằng $NaCl$ bão hòa hoặc $ZnCl_2$ bão hòa, lọc phần dung dịch bằng phễu lọc thủy tinh kích thước lỗ 0,3 mm. Sấy khô, cân xác định hàm lượng nhựa thu được và dùng kính hiển vi xác định số lượng mảnh nhựa thu được [5].

Phương pháp xác định đặc tính, tính chất của nhựa thải

Vi nhựa có đường kính < 5 mm (*microdebris*) xác định kích thước, hình dạng, màu sắc và số lượng bằng kính hiển vi (stereomicroscope).

Phân loại rác thải nhựa theo các gam màu chính như sau: Màu đen (black); màu xanh da trời (blue); màu trắng (white); màu trong suốt (transparent); màu đỏ (red); màu xanh lá cây (green); màu vàng (yellow); một số màu khác [5].

Phân loại nhựa theo các hình dạng cơ bản gồm: Dạng mảnh vỡ (fragments); dạng sợi (fibre); dạng xơ và sợi (rope and filaments); dạng màng (films); dạng viên (pellets); dạng hạt (granules); dạng bọt biển (foams) [5].

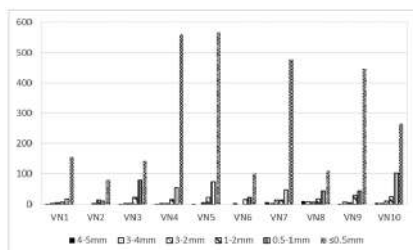
Các số liệu trong quá trình điều tra, khảo sát được tổng hợp lại và tính toán, xử lý, thống kê bằng phần mềm Excell.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đặc điểm về kích thước vi nhựa trong môi trường nước Cửa Hới

Tổng số vi nhựa trong đợt khảo sát là 3656 items, phân bố ở các vị trí thu mẫu VN1-VN10. Đặc điểm về kích thước của vi nhựa trong môi trường nước khu vực cửa Hới được thể hiện ở Hình 1.

Hình 1. Phân loại vi nhựa theo kích thước tại khu vực cửa Hới, tỉnh Thanh Hóa



Trong các mẫu nước biển thu thập ở Cửa Hới, vi nhựa có kích

thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,5mm là loại chính trong nước biển, chiếm từ 57,3 đến 84,9% tổng số vi nhựa; tiếp theo là vi nhựa có kích thước trong khoảng 0,5-1 mm, chiếm từ 8,5-31,6% tổng số vi nhựa; sau đó là vi nhựa có kích thước trong khoảng từ 1-2 mm, chiếm 2,2-11,5% tổng số vi nhựa; vi nhựa có kích thước trong khoảng 2-3 mm chiếm 0-2,6% tổng số vi nhựa, vi nhựa có kích thước 3-4 mm chiếm 0-4,2 % tổng số vi nhựa; cuối cùng là vi nhựa có kích thước 4-5 mm chiếm 0-4,7%. Với thành phần vi nhựa có kích thước nhỏ chiếm ưu thế có thể thấy, vi nhựa ở các khu vực này có nguồn gốc xuất phát chủ yếu từ nguồn nước thải sinh hoạt bao gồm: nước thải từ các máy giặt quần áo, nước thải của các hoạt động làm sạch (phụ gia của các chất tẩy rửa, mỹ phẩm, kem đánh răng,...), hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải (vi nhựa được hình thành do lốp xe mòn),...

Đặc điểm về màu sắc của vi nhựa tại khu vực cửa Hới

Màu sắc vi nhựa được nhận diện với 7 màu: Xanh, đỏ, tím, vàng, trắng, đen và các màu khác. Bảng 2 cho biết, màu sắc của 3656 mảnh vi nhựa trong môi trường nước tại khu vực Cửa Hới.

Bảng 2. Màu sắc của vi nhựa tại khu vực Cửa Hới

KHM	Tổng số vi nhựa (n)	% Màu sắc						Các màu khác
		Xanh da trời	Trắng/Trong suốt	Đỏ	Xanh lá cây	Vàng	Đen	
		Blue	White/Transparent	Red	Green	Yellow	Black	
VN1	183	7,1	2,2	2,7	10,4	51,4	18,0	8,2
VN2	104	9,6	10,6	0,0	12,5	29,8	22,1	15,4
VN3	250	3,6	48,0	4,4	2,8	19,2	17,2	4,8
VN4	632	2,1	26,3	0,9	12,3	43,5	10,3	4,6
VN5	668	5,7	30,4	1,5	18,1	26,8	13,5	4,0
VN6	135	14,1	21,5	0,7	5,9	38,5	8,9	10,4
VN7	556	2,5	14,9	1,1	2,9	53,6	19,1	5,9
VN8	192	12,5	35,4	1,6	6,8	24,5	17,2	2,1
VN9	530	3,4	13,8	1,7	4,9	43,2	26,8	6,2
VN10	406	6,4	19,0	2,5	4,2	31,3	26,8	9,9

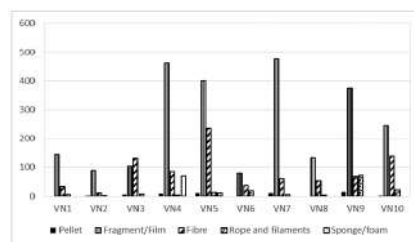
Trong số 3656 mảnh vi nhựa trong môi trường nước tại cửa Hới được nhận diện, màu trắng là 834 vi nhựa chiếm tổng số 22,81% tổng số vi nhựa; màu vàng là 1380 vi nhựa, chiếm 37,75% tổng số vi nhựa; màu đen là 656 vi nhựa, chiếm 17,94% tổng số vi nhựa; màu xanh da trời là 184. Vi nhựa, chiếm 5,03%; màu xanh lá 318 vi nhựa chiếm 8,7%; màu đỏ là 61 vi nhựa chiếm 1,67%; các màu khác là 223 vi nhựa chiếm 6,1%. Như vậy, màu sắc của vi nhựa được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: Vàng>trắng>đen>xanh lá>xanh da trời>đỏ. Màu vàng, trắng, đen là các màu chiếm tỷ lệ lớn vi nhựa trong mẫu nước biển khu vực nghiên cứu, đây cũng là các màu được sử dụng phổ biến trong các sản phẩm có khả năng phát thải vi nhựa vào môi trường nước biển như: quần áo sợi tổng hợp, phụ gia trong trong dầu gội đầu, kem đánh răng, sữa rửa mặt, mỹ phẩm, bụi do các lốp xe bị mài mòn trong khi vận hành,...

Đặc điểm hình dạng của vi nhựa trong môi trường nước khu vực Cửa Hới

Rất nhiều nghiên cứu đã công bố phân chia vi nhựa thành nhiều loại như: Pellet, fragment, fibre, film, rope and filaments, foam. Trong nghiên cứu này, vi nhựa được nhận diện với 5 hình thái đặc trưng là pellet, fragment and fibre, Rope and filaments, Spoge. Đặc điểm về hình dạng của các mẫu nghiên cứu được đưa ra trong Hình 2.

Hình 2 cho thấy: Mảnh vỡ là hình dạng chủ yếu của vi nhựa trong hầu hết các mẫu nghiên cứu chiếm 43,4 đến 80,2% tổng số vi nhựa, tiếp sau đó là hình sợi chiếm 6,9 đến 37,6 % tổng số vi nhựa và cuối cùng là hình viên chiếm 0 đến 42,9 % tổng số vi

Hình 2. Hình dạng vi nhựa tại Cửa Hới, tỉnh Thanh Hóa



nhựa. Vi nhựa dạng mảnh vỡ chiếm thành phần lớn trong môi trường nước, chúng có nguồn gốc từ các mảnh nhựa lớn (túi ni lông, bao gói thực phẩm, bao dứa, ngư cụ, phương tiện giao thông,...) do thời tiết, do các quá trình cơ học và có thể do quá trình đốt rác, điều này cũng chỉ ra rằng vi nhựa đã phân bố rộng rãi ở vùng này trong một thời gian dài. Vi nhựa hình sợi chiếm thành phần lớn ở đa số các mẫu chỉ sau hình mảnh vỡ, vi nhựa loại này có nguồn gốc chủ yếu từ các sợi trong quá trình giặt quần áo [6], do nhiều người sử dụng hàng dệt may sợi tổng hợp và đây cũng là loại vi nhựa được các sinh vật biển ăn phải nhiều nhất [7], tiềm ẩn mối đe dọa lớn đối với các sinh vật biển trong khu vực.

Kết luận

Vi nhựa đã có mặt trong môi trường nước ở tất cả các vị trí quan trắc Cửa Hới, tỉnh Thanh Hoá. Trong số 3656 mảnh vi nhựa trong môi trường nước, vi nhựa có kích thước $\leq 0,5$ mm là loại chính, chiếm từ 57,3 đến 84,9% tổng số vi nhựa; tiếp theo là vi nhựa có kích thước trong khoảng 0,5-1 mm, chiếm từ 8,5-31,6% tổng số vi nhựa, sau đó lần lượt là vi nhựa có kích thước trong khoảng từ 1-2 mm, 2-3 mm 3-4 mm, cuối cùng là vi nhựa có kích thước 4-5 mm chiếm 0-4,7%; Màu sắc của vi nhựa được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: Vàng>trắng>đen>xanh

lá>xanh da trời>đỏ. Màu vàng, trắng, đen là các màu chiếm tỷ lệ lớn vi nhựa trong mẫu nước. Trong các mẫu nghiên cứu: Mảnh vỡ là hình dạng chủ yếu của vi nhựa chiếm 43,4 đến 80,2% tổng số vi nhựa, tiếp sau đó là hình sợi chiếm 6,9 đến 37,6 % tổng số vi nhựa và cuối cùng là hình viên chiếm 0 đến 42,9 % tổng số vi nhựa.

Đặc điểm về hình dạng, kích thước, màu sắc của vi nhựa trong môi trường nước tại Cửa Hới cho thấy nguồn gốc của vi nhựa xuất phát từ nguồn thải trong lục địa được các con sông đưa ra biển thông qua các cửa sông, từ nước thải sinh hoạt của người dân sinh sống trên bờ biển, từ hoạt động đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ TN&MT (2020). *Hồ sơ rác thải nhựa đại dương*;
2. Bộ TN&MT (2019b). *Báo cáo Môi trường quốc gia 2019*;
3. Nguyễn Thị Thu Trang, Bùi Thị Thu Hiền, Chu Thế Cường, 2020. *Bước đầu đánh giá hiện trạng ô nhiễm rác thải nhựa tại một số bãi biển Việt Nam*. Tạp chí Môi trường, số 6/2020;
4. *Báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước LVS Mã từ năm 2018 - 2020*. Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc, Tổng cục Môi trường;
5. *Standardised protocol for monitoring microplastics in seawater*, Technical Report, January 2019, DOI: 10.13140/RG.2.2.14181.45282;
6. Phương Anh, 2010. *Quản lý ô nhiễm biển từ nguồn lục địa*. Tạp chí TN&MT, kỳ 2 tháng 10/2010;
7. Đàm Huy Hoàng, 2018. *Hợp tác của ASEAN về chống ô nhiễm môi trường ở Biển Đông từ năm 2013 đến nay*. Nghiên cứu Đông Nam Á, số 9/2018.■

Hiện trạng xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia

○ TS. HOÀNG NGỌC LÂM

Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018, Nghị định số 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ đã quy định nội dung và một số nhiệm vụ cơ bản về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia, bao gồm: Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện; chính sách, nguồn lực để xây dựng, phát triển; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng, tích hợp dữ liệu không gian địa lý; xây dựng, vận hành Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam. Các văn bản trên là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai, phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia ở Việt Nam.

Hiện trạng xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý

Từ những năm 70 của Thế kỷ XX, thông tin không gian với sự trợ giúp của công nghệ thông tin và công nghệ vệ tinh đã phát triển rất mạnh. Vào đầu thập kỷ 90 của Thế kỷ XX, Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton đã có những tác động lớn vào quá trình phát triển hạ tầng dữ liệu không gian quốc gia (NSDI). Năm 1994, ông đã ban hành lệnh số 12906 (Executive Order 12906) về điều phối việc quản lý và tiếp cận dữ liệu địa lý theo tư duy hạ tầng thông tin không gian quốc gia. Năm 1996, ông tiếp tục ban hành Quyết định về việc bỏ chế độ nhiều tín hiệu SA (Selective Availability) đối với hệ thống GPS vào năm 2000 để tăng độ chính xác định vị trong mục đích dân sự. Ủy ban Dữ liệu địa lý Liên bang (FGDC) của Hoa Kỳ đã hoạt động rất tích cực trong phạm vi Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế nhằm quảng bá ý tưởng về NSDI. Năm 1996, Hiệp hội Hạ tầng dữ liệu không gian toàn cầu (GSDI) đã được thành lập với 50 quốc gia tham gia nhằm tạo một

diễn đàn quốc tế để trao đổi các ý tưởng về NSDI và khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này. Sau đó, hầu hết các quốc gia và tổ chức quốc tế đã tập trung nỗ lực vào thiết kế các dự án phát triển NSDI ở từng quốc gia.

Ở nước ta, Chính phủ và các cơ quan QLNN đã sớm nhận thấy tầm quan trọng và những lợi ích to lớn từ dữ liệu không gian địa lý mang lại. Nhiều năm qua, các bộ, ngành nói chung và ngành TN&MT nói riêng đã tập trung đầu tư xây dựng hệ thống dữ liệu không gian địa lý phục vụ nhu cầu QLNN, phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN. Đặc biệt, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Chính phủ đã quan tâm đầu tư cho ngành ĐĐ&BĐ, trong đó có 2 Dự án Chính phủ “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1:10.000 gắn với mô hình số độ cao phủ trùm cả nước” và “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm”. Sản phẩm của các Dự án gồm cơ sở dữ liệu nền địa lý và bản đồ địa hình tỷ lệ

1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 đã được bàn giao cho các tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Đến nay, dữ liệu phục vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia hiện có:

Dữ liệu khung gồm: Dữ liệu về hệ thống các điểm gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia; dữ liệu nền địa lý quốc gia, dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia; dữ liệu ảnh hàng không, dữ liệu ảnh viễn thám; dữ liệu bản đồ chuẩn biên giới quốc gia; dữ liệu bản đồ địa giới hành chính; dữ liệu địa danh. Về cơ bản, các dữ liệu nêu trên đã được xây dựng đầy đủ theo tiêu chuẩn dữ liệu thống nhất. Đối với dữ liệu bản đồ chuẩn biên giới quốc gia, Bộ TN&MT đang khẩn trương thực hiện theo kết quả phân giới cắm mốc giữa Việt Nam và các nước láng giềng.

Dữ liệu chuyên ngành: Dữ liệu địa chính; dữ liệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất; dữ liệu bản đồ điều tra, đánh giá TNN; dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản; dữ liệu bản đồ thổ nhưỡng; dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng; dữ liệu bản đồ hiện trạng công trình

ngầm; dữ liệu bản đồ hàng không dân dụng; dữ liệu hải đồ vùng nước cảng biển và luồng, tuyến hàng hải, vùng biển; dữ liệu bản đồ về phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với BĐKH; dữ liệu bản đồ giao thông; dữ liệu bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Số lượng các loại dữ liệu này là rất lớn và thuộc phạm vi trách nhiệm của hầu hết các bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, hiện nay các dữ liệu này chưa được xây dựng theo tiêu chuẩn dữ liệu thống nhất, chưa đảm bảo để tích hợp, chia sẻ sử dụng chung trên Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam. Dữ liệu bản đồ hiện trạng công trình ngầm chưa được các bộ, UBND cấp tỉnh triển khai xây dựng.

Về chuẩn dữ liệu và chuẩn dịch vụ

Trong những năm qua, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng hệ thống

tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật về dữ liệu bao gồm: 31 thông tư quy định kỹ thuật về dữ liệu cơ bản và chuyên ngành; 1 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở; 6 quy chuẩn quốc gia về dữ liệu không gian địa lý cơ bản và chuyên ngành; công bố 13 tiêu chuẩn quốc gia về ĐĐ&BĐ cơ bản, 6 tiêu chuẩn quốc gia về ĐĐ&BĐ chuyên ngành xây dựng.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật hiện có về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu xây dựng dữ liệu không gian địa lý quốc gia. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật về dịch vụ hiển thị, chia sẻ, chuyển đổi, tích hợp, tra cứu và tải dữ liệu không gian địa lý đang được Bộ TN&MT nghiên cứu xây dựng đồng thời với việc xây dựng Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam.

Về công nghệ: Các công nghệ tiên tiến được đưa vào áp dụng như: Công nghệ định vị toàn cầu GNSS; đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bằng công nghệ số; ứng dụng công nghệ bay chụp ảnh

số, công nghệ đo vẽ ảnh hàng không, ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ địa hình, công nghệ bay quét laser kết hợp công nghệ thông tin địa lý (GIS) để xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập bản đồ địa hình quốc gia phủ trùm cả nước.

Về tồn tại, hạn chế: Phần lớn dữ liệu không gian địa lý chưa được cập nhật kịp thời, do đó chưa phù hợp với thực tế hiện nay và thiếu đồng bộ của các dữ liệu có liên quan; việc tích hợp giữa các loại dữ liệu còn xảy ra mâu thuẫn, chưa thống nhất; còn tình trạng dữ liệu chưa được cung cấp, chia sẻ để sử dụng chung mà do các cơ quan, tổ chức lưu giữ riêng, gây lãng phí và chông chéo trong xây dựng dữ liệu địa lý.

Chưa có cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân phối hợp, tham gia cập nhật, cung cấp, chia sẻ dữ liệu không gian địa lý để tận dụng nhân lực, công nghệ và tài chính của toàn xã hội.

Chưa chú trọng công tác đào tạo về thông tin địa lý ở các cơ sở giáo dục để nâng cao hiểu biết và khả năng sử dụng dữ liệu không gian địa lý vào các công việc phục vụ các mục đích của xã hội và nâng cao dân trí.

Trước yêu cầu phát triển của đất nước đòi hỏi ngành ĐĐ&BĐ Việt Nam phải tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đẩy nhanh việc xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia, đảm bảo tích hợp, chia sẻ dữ liệu không gian địa lý giữa các cơ quan, ban ngành, giữa trung ương với địa phương phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số; tham gia, kết nối vào mạng lưới hạ tầng dữ liệu không gian địa lý khu vực, toàn cầu. ■



Phát thải ròng bằng "0" Mục tiêu không thể trì hoãn

○ PGS.TS. HUỖNH THỊ LAN HƯƠNG

Phó Viện trưởng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

Các nhà khoa học đã chứng minh cần phải đưa thế giới về trạng thái phát thải ròng bằng không càng sớm càng tốt, chậm nhất là vào năm 2050, để hạn chế những tác động tồi tệ nhất của biến đổi khí hậu. Tại Hội nghị Thượng đỉnh khí hậu COP 26, Thủ tướng nước ta Phạm Minh Chính đã khẳng định: “Việt Nam là một nước có lợi thế về năng lượng tái tạo sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp mạnh mẽ bằng nguồn lực của chính mình cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhất là các nước đang phát triển kể cả tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó, thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức bằng “0” vào năm 2050”.

Nỗ lực cân bằng phát thải toàn cầu

Theo Ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC), phát thải ròng bằng không là “Khi lượng phát thải CO₂ do con người gây ra được cân bằng trên toàn cầu bằng cách loại bỏ CO₂ trong một khoảng thời gian nhất định”. Nói một cách đơn giản, ở cấp độ toàn cầu, cần cân bằng giữa khí nhà kính (KNK) con người đưa vào bầu khí quyển với lượng KNK thải ra khỏi bầu khí quyển. Có nghĩa là không đưa thêm KNK vào bầu khí quyển. Tuy nhiên, con người cũng cần phải ứng phó với những tổn hại trong quá khứ, vì ngay cả khi đã đạt được phát thải ròng bằng “0”, vẫn phải đối phó với tác động của lượng KNK mà chúng ta đã phát thải trước đó vào bầu khí quyển.

Tiến tới mức phát thải ròng bằng không có nghĩa là chúng ta vẫn có thể phát thải vào bầu khí quyển một lượng KNK, miễn là có thể bù đắp bằng các quá trình loại bỏ KNK từ bầu khí quyển. Ví dụ, đó có thể là trồng rừng mới hoặc sử dụng các công nghệ thu hồi. Càng phát thải nhiều, con người càng cần loại bỏ nhiều KNK khỏi bầu khí quyển để đạt mức phát thải ròng bằng không. Tuy nhiên, để tránh thảm họa khí hậu, lượng phát thải KNK mới vào bầu khí quyển phải càng thấp càng tốt. Nói một cách khác, cần tiến tới, gần nhất có thể, mức phát thải bằng “0” và chỉ dựa vào việc bù trừ khi thực sự cần thiết. Điều này cũng có nghĩa, cần nhanh chóng loại bỏ nhiên liệu hóa thạch - than, dầu và khí đốt - và chuyển sang năng lượng tái tạo.

Biến đổi khí hậu rất khó ngăn chặn ngay cả khi ngừng sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Khí CO₂, nguyên nhân chính gây ra BĐKH, sẽ còn tồn tại trong bầu khí quyển và tiếp tục làm nóng Trái đất trong nhiều thập kỷ. Vì vậy, việc giảm phát thải KNK là vô

cùng quan trọng, nhưng không chỉ dừng lại ở đó. Mục tiêu cuối cùng là cân bằng lại quy mô và khôi phục khí hậu toàn cầu về mức trước. Để đạt được điều đó, cần đạt phát thải ròng bằng “0” và sau đó khắc phục những tác hại trong quá khứ bằng cách giảm lượng KNK đã được phát thải trong quá khứ.

Làm thế nào để có thể đạt được mức phát thải ròng bằng không?

Để hướng tới phát thải ròng bằng “0”, cần thúc đẩy việc thay thế các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí bằng năng lượng tái tạo một cách kinh tế, sạch và đáng tin cậy được hỗ trợ bởi các công nghệ lưu trữ năng lượng.

Để đạt đến phát thải ròng bằng “0”, cần dừng tất cả quá trình mở rộng than đá và khí đốt. Điều quan trọng là, phải thay thế tất cả việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch càng nhanh càng tốt, đáp ứng tất cả nhu cầu năng lượng bằng năng lượng tái tạo. Ngoài ra, cần thực hiện hành động cụ thể để khôi phục thiên nhiên đang bị tổn hại, thúc đẩy khả năng phục hồi của tự nhiên và con người, sửa chữa những hành động gây tổn hại đối với bầu khí quyển trong quá khứ. Làm điều này sẽ giảm lượng phát thải KNK mới xuống gần bằng “0” nhất có thể, và loại bỏ các KNK mà con người đã đưa vào bầu khí quyển trước đây. Cần xây dựng các chính sách khí hậu và năng lượng tái tạo để thúc đẩy hướng tới tương lai phát thải ròng bằng “0”.

Báo cáo gần đây của IPCC đã nêu rõ tầm quan trọng sống còn của việc đạt được phát thải ròng bằng không càng nhanh càng tốt và đặt ra các mục tiêu cắt giảm mạnh mẽ. Nhiều quốc gia hiện đã đặt mục tiêu phát thải ròng bằng “0”. Mỹ, EU, Anh và Nhật Bản

đều đã cam kết không phát thải ròng vào năm 2050, Trung Quốc cam kết không phát thải ròng vào năm 2060. Sau nhiều thập kỷ, Australia đã công bố mục tiêu không phát thải ròng vào năm 2050. Ấn Độ đã công bố cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2070, nhiều quốc gia khác cũng đưa ra cam kết phát thải ròng bằng không, bao gồm: Mauritania (trung hòa carbon vào năm 2030, với điều kiện nhận được hỗ trợ quốc tế); Israel, Việt Nam, Rwanda, Lithuania và Montenegro (phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050); Nigeria (phát thải ròng bằng “0” vào năm 2060); và Ukraine (trung hòa carbon vào năm 2060). Tổng cộng, các quốc gia chiếm hơn 70% lượng khí thải toàn cầu hiện đã đặt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” thông qua luật, trong các văn bản chính sách hoặc như một cam kết chính trị rõ ràng.

Tuy nhiên, các tác động của BĐKH sẽ vẫn còn tồi tệ ngay cả khi chúng ta đạt đến phát thải ròng bằng không do quán tính trong hệ thống khí hậu. Mốc thời gian đạt phát thải ròng bằng không mô tả thời điểm con người ngừng làm cho BĐKH trở nên tồi tệ hơn.

Việt Nam và mục tiêu phát thải ròng bằng “0”

Với sự khẳng định của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị Thượng đỉnh khí hậu COP 26, những tuyên bố hết sức mạnh mẽ của Việt Nam đã được thế giới đánh giá rất cao. Để thực hiện các cam kết này, cần có các chiến lược, kế hoạch chi tiết, đưa ra lộ trình thực hiện cụ thể.

Theo kịch bản phát thải trong điều kiện phát triển thông thường (BAU) của Việt Nam, đến 2050 tổng lượng phát thải KNK của Việt Nam được dự báo sẽ đạt mức 1495,4 triệu tấn CO₂tđ, trong đó, năng lượng là 1210 triệu tấn CO₂tđ, chiếm 81%, LULUCF giảm chiếm 4%, nông nghiệp chiếm 10%. Vậy, năng lượng sẽ là ngành quyết định về tổng lượng phát thải và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam.

Với xu hướng toàn cầu chuyển dịch khỏi nhiên liệu hóa thạch, kỷ nguyên than đang khép lại và các dự án than mới sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong huy động tài chính. Tại Hội nghị COP26, ngoài tuyên bố Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, Việt Nam đã tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà Lãnh đạo về rừng và sử dụng đất và Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu, Tuyên bố chung toàn cầu về chuyển dịch từ than sang năng lượng sạch. Để hướng tới lộ trình phát thải ròng bằng “0” thì năng lượng tái tạo gồm điện mặt trời, điện gió và các nguồn khác cần được phát triển. Tuy nhiên, phát

triển năng lượng tái tạo cần đi đôi với giải pháp lưu trữ năng lượng, đây là một trong các chìa khóa thành công của điện gió, điện mặt trời cho Việt Nam, khi tỷ trọng tích hợp năng lượng tái tạo vào hệ thống điện ngày càng cao.

Hiện nay, xu hướng dịch chuyển năng lượng đang diễn ra rất rõ ràng, đặc biệt trong ba lĩnh vực vận tải, dân dụng và sản xuất. Trong bức tranh đó, nhiên liệu hydro xanh bắt đầu nổi lên như một giải pháp tiềm năng bởi nó không chỉ đáp ứng được điều kiện “sạch” ít phát thải KNK, mà còn có trữ lượng dồi dào, dễ vận chuyển, chuyển đổi sang các dạng năng lượng khác. Theo nhận định của các chuyên gia, giao thông vận tải sẽ là lĩnh vực có tỷ lệ chuyển đổi sang nhiên liệu hydro xanh mạnh nhất. Phương tiện giao thông điện cũng là một hướng đi đúng đắn đối với lĩnh vực giao thông vận tải.

Việt Nam đã gửi Ban Thư ký của UNFCCC bản NDC cập nhật vào tháng 9/2020, phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, Quy hoạch điện 8 đang ở trong giai đoạn xin ý kiến để hoàn thiện, Chiến lược quốc gia về BĐKH cũng đang trong giai đoạn xây dựng. Để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng không, cần thiết phải rà soát, cập nhật và điều chỉnh các chiến lược, kế hoạch. Đồng thời, cần chú trọng tới cơ chế tạo điều kiện thu hút nguồn vốn từ Quỹ Khí hậu Xanh để hỗ trợ thực hiện phát thải ròng bằng không ở Việt Nam. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy sớm thị trường carbon và các cơ chế chính sách về tài chính xanh, kinh tế tuần hoàn,...

Thế nào là mục tiêu bằng “0” khả thi?

Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) đã đưa ra các tiêu chí để xác định xem một mục tiêu phát thải ròng là tốt hay không, cụ thể: Cần thực hiện ngay: Giảm lượng phát thải trong thập kỷ này là rất quan trọng nếu chúng ta muốn tránh những tác động nghiêm trọng nhất của BĐKH. Bất kỳ mục tiêu phát thải ròng dài hạn nào cũng phải được bổ sung bằng mục tiêu ngắn hạn. Cần có kế hoạch đáng tin cậy: Bất kỳ mục tiêu phát thải ròng nào đều phải đi kèm với một kế hoạch rõ ràng và hành động dài hạn, không được chỉ dựa vào việc bù trừ KNK. Cần triển khai đủ nhanh: Mục tiêu phải giảm lượng phát thải đủ nhanh trong thập kỷ này và đảm bảo các quốc gia đang chia sẻ công bằng. Cần công khai quá trình thực hiện: Mục tiêu và kết quả giảm phát thải KNK cần được báo cáo công khai ít nhất hàng năm; bao gồm tất cả các loại KNK: Mục tiêu giảm phát thải KNK phải bao gồm tất cả các loại KNK và tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.■

Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số ngành Tài nguyên và Môi trường

○ THANH PHƯƠNG

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu Tài nguyên và Môi trường

Năm 2021, Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu, chủ động tổ chức, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ, các bộ, ngành liên quan và các địa phương hoàn thành các nhiệm vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số tiến tới Chính phủ số của Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao tại các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng ban hành, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả và mục tiêu đề ra, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Với những kết quả đạt được trong năm 2021, Bộ đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật

Trong năm qua, Cục đã tham mưu, trình Bộ ban hành các văn bản: Quyết định ban hành Danh mục mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; văn phòng các cơ quan, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đặt tại Bộ phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ; Chương trình chuyển đổi số TN&MT đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch triển khai cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 trong năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ và các nhóm dịch vụ công thiết yếu theo đánh giá của Liên hợp quốc được Thủ tướng Chính phủ giao; Kế hoạch thực hiện lưu trữ điện tử Bộ giai đoạn 2021-2025; Quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và phương án bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của Bộ, ngành.

Đồng thời, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện dự thảo để trình Bộ trưởng xem xét, ban hành các văn bản: Thông tư quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu ngành TN&MT; Kiến trúc

Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số Ngành (phiên bản 2.1); Kiến trúc tổng thể Hệ thống thông tin quan trắc TN&MT quốc gia (phiên bản 1.0); quy chế quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống dịch vụ công của Bộ; Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan Nhà nước, phát triển Chính phủ số năm 2022 của Bộ; Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số ngành TN&MT; Kế hoạch bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và ứng cứu sự cố tại Bộ giai đoạn 2021 - 2025; Quy chế hoạt động của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng Bộ; Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật công nghệ thông tin ngành TN&MT giai đoạn 2021 - 2025,...

Đối với công tác triển khai Chính phủ điện tử, chuyển đổi số tiến tới Chính phủ số: Tham mưu, tổ chức thực hiện, hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu năm 2020 của Bộ được giao tại Nghị quyết số 17/NQ-CP. Tham mưu xây dựng, trình Bộ trưởng xem xét, ban hành Chương trình chuyển đổi số TN&MT đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Triển khai, vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ (LGSP) (giao tại Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 14/7/2020) kết nối, liên thông một số hệ thống thông tin dùng chung của Bộ, kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia

(NGSP) và tiếp tục triển khai mở rộng trong thời gian tới; tiếp tục thực hiện đồng bộ, bài bản, quản lý tập trung và chia sẻ sử dụng chung, sử dụng công nghệ ảo hóa, điện toán đám mây, cung cấp tài nguyên tính toán, xử lý chung và 16 loại dịch vụ về hạ tầng cho các đơn vị thuộc Bộ, các Sở TN&MT, đáp ứng các nhu cầu ứng dụng, xây dựng, vận hành, kết nối liên thông các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu.

Tiếp tục triển khai, vận hành các hệ thống thông tin, dịch vụ, ứng dụng Chính phủ điện tử phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, quản trị, làm việc của Bộ, các đơn vị thuộc Bộ, Ngành trên môi trường điện tử, trực tuyến (Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử; Hệ thống thông tin báo cáo ngành TN&MT; Trung tâm chỉ đạo điều hành của Bộ; Hệ thống họp trực tuyến; Hệ thống tương tác trong chỉ đạo điều hành giữa Bộ với các Sở TN&MT các địa phương; Hệ thống một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công trực tuyến; Hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý KH&CN; Hệ thống hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo của Ngành; Hệ thống thư điện tử; Cổng thông tin điện tử,...); kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin của Chính phủ, với các CSDL quốc gia, của các bộ, ngành qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến; kết nối, liên thông, tích hợp với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia: Nâng cấp, tiếp tục vận hành Cổng Dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Đến nay, đã cơ bản hoàn thành cung cấp 100% thủ tục hành chính trên môi trường trực tuyến gồm 108 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, 4 trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ, trong đó có 86 DVC mức độ 4, đạt tỷ lệ $\approx 80,0\%$ (trong đó kết nối liên thông 01 DVC đến địa phương và 07 DVC với Hệ thống hải quan một cửa quốc gia (tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn>)). Trong năm 2021, triển khai cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ.

Những nhiệm vụ trọng tâm năm 2022

Một là, xây dựng, hoàn thiện, trình Bộ trưởng ban hành các văn bản QPPL, văn bản quản lý, các quy định quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật tạo môi trường cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc triển khai ứng dụng CNTT, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, chuyển đổi số tiến tới Chính phủ số ngành TN&MT.

Hai là, tiếp tục tham mưu thực hiện xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử ngành TN&MT theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ, Chương trình chuyển đổi số TN&MT đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao tại các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số; Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam; Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư; Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo; Chiến lược phát triển hạ tầng số; Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số; Chiến lược dữ liệu quốc gia hướng tới Chính phủ số; Chiến lược An toàn không gian mạng quốc gia và các văn bản được Bộ trưởng ban hành.

Ba là, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ số năm 2022 của Bộ; thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn được giao bảo đảm chất lượng, tiến độ triển khai Chính phủ điện tử, chuyển đổi số ngành.

Bốn là, tiếp tục vận hành, hoàn thiện, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (bao gồm nhóm DVCTT thiết yếu theo đánh giá của Liên hợp quốc về Chính phủ điện tử) lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Thông tin một cửa quốc gia; tiếp tục triển khai, vận hành, kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành phục vụ phát triển Chính phủ điện tử thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ và quốc gia.

Năm là, bảo đảm vận hành an toàn, bảo mật thông tin, nâng cao hiệu năng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, ứng dụng Chính phủ điện tử, hạ tầng số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý, chuyên môn trong hoạt động của Bộ trên môi trường điện tử, hiện đại hóa hành chính góp phần cải cách hành chính, phục vụ và làm hài lòng người dân và doanh nghiệp. ■

Ứng dụng công nghệ để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước

○ GS.TS. NGUYỄN VIỆT ANH
Phó Chủ tịch Hội Cấp thoát nước Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang phải đối mặt với hiện tượng khan hiếm nguồn nước và biến đổi chất lượng nguồn nước, đặc biệt tại các đô thị lớn; xâm nhập mặn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long gia tăng gây nên hiện tượng thiếu nguồn nước ngọt; hạn hán gia tăng tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên,... Do vậy, yêu cầu đặt ra là cần có những nghiên cứu đổi mới công nghệ tiên tiến để quản lý, phân bổ hợp lý nguồn tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Ứng dụng công nghệ mới ở các doanh nghiệp cấp thoát nước

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp cấp thoát nước chú trọng đến việc phát triển và ứng dụng KH&CN vào sản xuất. Nhận thấy rõ KH&CN là con đường ngắn nhất để thay đổi, cải thiện tình hình, thậm chí để bứt phá, nâng cao sức cạnh tranh, ngày càng nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ, theo hướng ứng dụng công nghệ, thiết bị mới; tự nghiên cứu các công nghệ phù hợp; áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tối ưu hóa sản xuất để nâng cao năng suất lao động, giảm bớt nặng nhọc, độc hại, đảm bảo an toàn cho người lao động; tự thiết kế, gia công chế tạo các thiết bị hay các phụ tùng thay thế phù hợp,... Các hoạt động KH&CN này thực sự mang lại hiệu quả sản xuất và kinh doanh, mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp người lao động và cộng đồng cả trước mắt và lâu dài.

Hiện nay, tại các đô thị Việt Nam có khoảng 750 nhà máy nước, tổng công suất đạt trung bình khoảng 10,6 triệu m³/ngày, tỷ lệ thất thoát, thất thu khoảng

19% và tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 88%. Trong số các hệ thống cấp nước này, đã có nhiều hệ thống đang áp dụng công nghệ thông tin, các giải pháp tiên tiến trong quản lý vận hành, ở các mức độ khác nhau. Tại một số địa phương, quản lý hệ thống cấp nước đã ứng dụng tích hợp các công nghệ bản đồ số GIS, công nghệ di động, công nghệ điện toán đám mây, tích hợp thành hệ thống toàn diện quản lý cho các doanh nghiệp cấp nước: Thiết lập bản đồ số mạng cấp nước, quản lý tài sản, giám sát vận hành và bảo trì mạng cấp nước, quản lý và chăm sóc khách hàng, ghi chỉ số và kiểm tra đồng hồ nước, quản lý đồng hồ nước, quản lý chất lượng nước, hỗ trợ phòng chống thất thoát nước,... Các giải pháp dịch vụ gia tăng như tổng đài chăm sóc khách hàng VOIP 1900, SMS, hóa đơn điện tử và thanh toán điện tử được tích hợp vào hệ thống quản lý khách hàng.

Nhiều hệ thống cấp nước đã bố trí, lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm, hệ thống giám sát chất lượng nước tự động với một số chỉ tiêu chính tại từng quy

trình xử lý, tùy theo chất lượng nước thô để điều chỉnh quy trình xử lý, liều lượng hóa chất phù hợp; sử dụng thiết bị biến tần, điều khiển trung tâm, để tăng cường hiệu quả và tiết kiệm điện năng, giảm chi phí nhân công... (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bình Dương, Thừa Thiên - Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu,...). Một số đơn vị cấp nước đầu tư cho phần mềm quản lý tài sản, thiết bị giám sát chất lượng và áp lực nước, điều khiển van phân vùng cấp nước, thông qua các chương trình, dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch của WB, ADB, hoặc từ nguồn kinh phí của công ty, nguồn ngân sách hỗ trợ. Các biện pháp này đã góp phần giảm rõ rệt tỷ lệ thất thoát nước ở Bà Rịa - Vũng Tàu (còn dưới 10%), TP. Hồ Chí Minh (19,2%), Hải Phòng (dưới 15%), Hải Dương (dưới 12%).

Một số ví dụ triển khai ứng dụng KH&CN một cách hiệu quả tại Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn (Sawaco): Trang bị biến tần cho các trạm bơm; ứng dụng phần mềm thủy lực (WATERGEMS) vào quản lý vận hành, phát triển hệ thống cấp nước; triển khai hệ thống GIS (thông tin địa lý) cho mạng lưới cấp nước Thành

phổ; ứng dụng giải pháp thi công đầu nối ống cấp nước sử dụng van Linestop (cắt tê không ngưng nước),...

Công ty CP Cấp nước Gia Định áp dụng sáng kiến “Dịch vụ khách hàng 4.0”, với hệ thống quản lý và chăm sóc khách hàng được xây dựng đồng bộ, hợp nhất tất cả các kênh liên lạc trên cùng một hệ thống (Call Center, trang thông tin điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Zalo, thiết bị di động, phần mềm quản lý hồ sơ khách hàng,...). Trung tâm vận hành mạng lưới cấp nước (NOC) quản lý, giám sát hoạt động của mạng lưới cấp nước theo thời gian thực. Công ty đã giảm được tỷ lệ thất thoát nước xuống còn 16%, tiết kiệm 200 triệu m³ nước, tương đương gần 1.000 tỷ đồng, góp phần đáng kể làm giảm tỷ lệ thất thoát nước chung trên toàn Tổng công ty Sawaco.

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội đã mạnh dạn nghiên cứu, bổ sung thành công nguồn nước mặt vào Nhà máy nước ngầm Bắc Thăng Long - Vân Trì, cho phép nâng công suất NM từ 30.000 m³/ngày lên 50.000 m³/ngày, đáp ứng nhu cầu cấp nước ngày càng cao ở khu vực, trong bối cảnh nguồn nước ngầm bị suy giảm nghiêm trọng.

Công nghệ xử lý nước thải tại các Nhà máy xử lý nước thải tập trung ở các đô thị, khu công nghiệp Việt Nam nhìn chung phát triển khá nhanh, theo sát xu thế của thế giới. Hầu hết các nhà máy xử lý nước thải đều áp dụng các công nghệ và thiết bị hiện đại, cho phép đạt chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn, với chi phí hợp lý: Công nghệ bùn hoạt tính cải tiến, các thiết bị bơm, cấp khí, quan trắc tự động chất lượng nước thải, kết nối với hệ thống SCADA giám sát và điều

khiển,... Một số doanh nghiệp thoát nước đã áp dụng các công nghệ, thiết bị hiện đại trong xây dựng và quản lý mạng lưới như công nghệ thi công khoan kích ống ngầm, công nghệ nạo vét cống bằng cơ giới, công nghệ CCTV giám sát cống thoát nước, tin học hóa công tác quản lý tài sản,...

Các ví dụ trên đã cho thấy, phát triển KH&CN, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao là cốt lõi, giúp các doanh nghiệp cấp thoát nước làm được nhiều việc với nguồn tài nguyên hạn chế, mang lại hiệu quả cao với chi phí đầu tư thấp.

Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ ở doanh nghiệp cấp thoát nước (giai đoạn 2021 - 2025)

Nhu cầu nước sạch cho đô thị ngày càng gia tăng, đòi hỏi công tác sản xuất, kinh doanh tiêu thụ nước phải nâng cao chất lượng và hiệu quả, đảm bảo an toàn và bền vững, là yêu cầu thực tiễn và xu thế tất yếu. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, Việt Nam đang phải đối mặt với hiện tượng khan hiếm nguồn nước và biến đổi chất lượng nguồn nước thô ngày càng xấu đi, đặc biệt tại các đô thị lớn. Hiện tượng xâm nhập mặn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long gia tăng, hạn hán tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên, cũng đang là những thách thức rất lớn. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, những tác động rõ rệt, nghiêm trọng của BĐKH, thời tiết cực đoan, nhiều doanh nghiệp trong nước và nước ngoài phá sản hay rơi vào suy thoái, trong đó có nhiều khách hàng, các nhà cung cấp của doanh nghiệp ngành nước, và sự cạnh tranh ngày càng mạnh của thị trường ngành nước giữa các

doanh nghiệp. Bối cảnh này bắt buộc các doanh nghiệp cấp thoát nước phải có những chiến lược, kế hoạch, giải pháp thích ứng hiệu quả với những thách thức trên, đồng thời nắm bắt các cơ hội to lớn để không bị tụt hậu và thua cuộc.

Mặt khác, khi quan hệ quốc tế mở rộng, hội nhập sâu rộng hiện nay của Việt Nam, có rất nhiều cơ hội tiếp cận với sản phẩm công nghệ, thiết bị mới. Các doanh nghiệp cấp thoát nước cũng chủ động hơn sau cổ phần hóa trong quá trình ra quyết định, nắm quyền chủ động hơn trong tổ chức sản xuất, kinh doanh, tiếp thị. Quá trình ứng dụng KH&CN đi liền với sự phát triển, đổi mới ngành nước vừa qua đã mang lại nhiều kinh nghiệm, bài học thành công. Hoạt động mạnh, hiệu quả của Hội Cấp thoát nước Việt Nam, các chi hội, trong chia sẻ kinh nghiệm, phổ biến thông tin, kết nối hợp tác cũng là những điều kiện hết sức thuận lợi.

Trong bối cảnh này, cần có những nghiên cứu đổi mới công nghệ, áp dụng phương thức quản lý tổng hợp, bền vững, tích hợp thông minh các giải pháp giám sát, điều khiển tiên tiến, phân bổ TNN hợp lý, kết nối và cân bằng giữa các hệ thống cấp nước đô thị và các nhu cầu sử dụng nước khác. Hướng đi này cũng là để đáp ứng mục tiêu Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư và Chỉ thị số 34/CT-TTg về tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục. ■

Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn

○ NGUYỄN LINH

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Những năm qua, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia không ngừng được bổ sung, củng cố và phát triển theo hướng hiện đại; cung cấp thông tin, dữ liệu kịp thời, đáp ứng yêu cầu của công tác cảnh báo, dự báo, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia nhìn chung còn thưa, tỷ lệ trạm tự động còn thấp.

Đầu tư, hiện đại hóa công nghệ dự báo, thiết bị đo đạc

Ngành KTTV đã được Nhà nước quan tâm, từng bước đầu tư đổi mới và hiện đại hóa thiết bị đo đạc KTTV, tăng cường khả năng quan trắc thu thập số liệu nhằm đáp ứng yêu cầu dự báo bão, lũ nhanh chóng, kịp thời. Mạng lưới quan trắc KTTV từng bước được hiện đại hóa, chuyển từ công nghệ thủ công lạc hậu cũ sang công nghệ mới theo phương thức hiện đại tự động, nhiều thiết bị có độ bền và chính xác cao, công nghệ đo theo hướng tự động hóa đã đóng góp hết sức quan trọng, tăng cường năng lực lưới trạm đo, đan dày số lượng trạm, tăng số liệu đầu vào cho các mô hình dự báo số trị tăng cường các hệ thống đo đạc từ xa, bảo đảm theo dõi liên tục các biến động về thời tiết, khí hậu, tài nguyên nước. Hiện nay, mạng lưới trạm KTTV quốc gia có 1.804 trạm/điểm quan trắc KTTV, đạt 30% so với Quy hoạch mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Số lượng trạm KTTV được tự động các yếu tố cơ bản là 1.395 trạm/điểm (đạt khoảng

77,3%), còn lại là quan trắc thủ công và bán tự động.

Do tác động BĐKH, thiên tai có nguồn gốc KTTV ngày càng khắc nghiệt và gia tăng, bão, lũ, ngập lụt, hạn hán tần suất xảy ra thường xuyên hơn, quy mô lớn hơn và mức độ tàn phá nặng nề hơn, dự báo định lượng mưa lớn trong trường hợp cực đoan phạm vi hẹp. Cảnh báo lũ quét, sạt lở đất ở nhiều sông suối, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long mới chỉ đạt được ở mức cảnh báo có nguy cơ trên một khu vực rộng, chưa cảnh báo được ở một vị trí cụ thể; việc thu nhận số liệu hồ chứa từ các chủ hồ phục vụ công tác dự báo, cảnh báo thủy văn vùng hạ du hồ còn nhiều bất cập đã ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng dự báo, cảnh báo KTTV, trong khi đó, nhu cầu của công tác dự báo, cảnh báo phòng tránh thiên tai đòi hỏi ngày càng cao, hiện đại hóa và tự động hóa là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành KTTV trong giai đoạn từ 2020 - 2030.

Công nghệ dự báo mô hình số trị phát triển, đòi hỏi mạng lưới trạm quan trắc khí tượng tự động phải tăng nhiều, đan dày phủ kín lãnh thổ để cung cấp số liệu quan trắc theo thời gian thực phục vụ

chạy các mô hình dự báo số trị. Trong khi hệ thống mạng lưới trạm quan trắc còn thưa, việc theo dõi sự BĐKH của mạng lưới trạm, nhất là những biến đổi dị thường của tự nhiên còn nhiều hạn chế do nguồn số liệu đầu vào mô hình phục vụ công tác dự báo vẫn còn hạn chế. So với nhu cầu dự báo phục vụ phát triển KT-XH của nước ta hiện nay và đến năm 2030, mạng lưới quan trắc KTTV nhìn chung còn thưa, thiếu về số lượng và phân bố chưa đều theo lãnh thổ, đặc biệt là ở những vùng thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lũ quét, ngập lụt, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông và ONMT không khí và nước ở các vùng kinh tế trọng điểm, vùng có nguy cơ ONMT cao như khu đô thị, làng nghề.

Việc phục vụ của mạng lưới trạm KTTV cho các yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN cơ bản đáp ứng được ở tầm vĩ mô, ở mức độ thấp hơn như phát triển KT-XH ở từng địa phương, từng khu vực nhỏ còn có hạn chế.

Phát triển hiện đại hóa mạng lưới quan trắc trong thời gian tới

Quan điểm phát triển mạng lưới quan trắc là Quy hoạch mạng lưới quan trắc KTTV hợp lý, thống

nhất, đồng bộ, hiện đại, đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực châu Á; đáp ứng nhu cầu thông tin, dự báo, cảnh báo, giảm nhẹ thiên tai, điều tra cơ bản phục vụ QLNN về KTTV, tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo; BVMT và các ngành kinh tế kỹ thuật khác; phục vụ dự báo, cảnh báo, phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và ONMT, ứng phó với BĐKH trong giai đoạn 2020-2030. Mạng lưới quan trắc KTTV làm nòng cốt, được lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực của mạng lưới TN&MT, kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có. Đầu tư, vận hành đảm bảo đồng bộ, tiên tiến, hiện đại và toàn diện (hiện đại hóa công nghệ và thiết bị quan trắc, phân tích, truyền tin và xử lý thông tin theo hướng số hóa, tự động hóa trên cơ sở phát huy công nghệ trong nước và tiếp thu công nghệ tiên tiến của nước ngoài). Bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc, kết nối và chia sẻ thông tin từ trung ương đến địa phương với sự quản lý thống nhất của Bộ TN&MT. Đầu tư cho KH-CN và đào tạo nguồn nhân lực làm giải pháp trọng tâm, chủ yếu để phát triển trên cơ sở kế thừa và phát huy tối đa nguồn lực hiện có; khai thác triệt để thành tựu KH-CN trong nước, đồng thời ứng dụng chọn lọc những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành mạng quan trắc tiên tiến, hiện đại đáp ứng việc cung cấp số liệu, thông tin, phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai, điều tra cơ bản.

Thực hiện phát triển mạng lưới trạm KTTV theo Quyết định

số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển hệ thống đo đặc KTTV nhiều thành phần: Mạng lưới KTTV quốc gia cơ bản, mạng lưới chuyên dùng (của các ngành và địa phương) và mạng lưới quan trắc tự nguyện, mạng lưới trạm từ nguồn vốn xã hội hóa; tăng cường các hệ thống đo mưa từ xa, bảo đảm theo dõi liên tục các biến động về thời tiết, khí hậu, tài nguyên nước, đáp ứng đầy đủ dữ liệu cho dự báo KTTV theo phương pháp tiên tiến và các nhu cầu khác.

Tăng cường quan trắc trên cao bằng các thiết bị hiện đại, thiết lập các hệ thống đo gió cắt lớp, định vị sét. Kiện toàn đồng bộ hệ thống ra đa thời tiết cùng với các công nghệ xử lý dữ liệu kết hợp với phát triển hệ thống đo mưa mật độ cao. củng cố, phát triển mạng lưới giám sát khí hậu và BĐKH trên cơ sở các trạm KTTV đã có; phát triển mạng lưới trạm quan trắc bức xạ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; phát triển mạng lưới quan trắc thủy văn phục vụ điều hành hồ chứa, quản lý cung cấp nước, phòng ngừa lũ lụt và hạn hán.

Phát triển mạng lưới đo đặc KTTV trên biển, thiết lập các trạm đo đặc trên các tàu biển và giàn khoan ngoài khơi phục vụ giao thông biển, khai thác dầu khí và nguồn lợi hải sản. Thiết lập hệ thống thanh tra, kiểm tra kỹ thuật thống nhất trên toàn bộ mạng lưới quốc gia, mạng lưới chuyên dùng và mạng lưới quan trắc tự nguyện. Duy trì và phát triển hệ thống kiểm định phương tiện đo KTTV; phát triển hệ thống cơ sở sản xuất, sửa chữa thiết bị đo KTTV.

GS.TS. Trần Hồng Thái, Tổng cục trưởng Tổng cục KTTV cho biết: Chiến lược phát triển Ngành KTTV đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt mục tiêu đến năm 2030, tự động hóa đạt trên 95% đối với các trạm khí tượng, trạm đo mực nước, đo mưa, đo gió trên cao, tối thiểu 40% đối với các trạm đo lưu lượng. Để đạt được mục tiêu tự động hóa như Chiến lược đề ra, ngành KTTV xác định từ nay đến năm 2030 sẽ tập trung triển khai hiệu quả các dự án liên quan đến đầu tư cho mạng lưới quan trắc KTTV trong Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 - 2025 của Bộ TN&MT bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước; xây dựng các dự án trọng tâm, trọng điểm trong Đề án tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới quan trắc, dự báo, cảnh báo và thông tin, dữ liệu KTTV giai đoạn 2023 - 2030 theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa hoàn toàn; đề xuất cấp có thẩm quyền ưu tiên bố trí danh mục, ngân sách cho các dự án hiện đại và phát triển mạng lưới quan trắc KTTV quốc gia trong Kế hoạch đầu tư trung hạn các giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, hoàn thành và thực hiện hiệu quả Đề án Thuê dịch vụ đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo KTTV, đặc biệt là mưa, lũ theo phương thức thuê bao khai thác dữ liệu (1.000 trạm) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 310/QĐ-TTg ngày 8/3/2021. Thực hiện chuyển đổi toàn diện công tác quan trắc thủ công sang phương thức mới theo xu hướng tự động; ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào Camera quan trắc mưa và mực nước; thiết bị, cảm biến hỗ trợ IoT; công nghệ truyền dẫn thế hệ mới cho mạng lưới quan trắc KTTV. ■

Dấu ấn công tác điều tra địa chất xạ hiếm GHI NHẬN Ở MỘT LIÊN ĐOÀN

○ TRỊNH ĐÌNH HUẤN

Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm

Trong số các nguồn khoáng sản của Việt Nam thì tài nguyên phóng xạ có vai trò quan trọng, góp phần không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đó cũng là sự nỗ lực không ngừng nghỉ, lòng tâm huyết của biết bao thế hệ nhà quản lý, nghiên cứu khoa học ở Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm (Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam).

Sáng tạo trong nghiên cứu, chú trọng đến ứng dụng

Trong suốt chặng đường hoạt động của mình, Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm luôn xác định các kết quả nghiên cứu khoa học là một trong những tài liệu rất quan trọng để định hướng cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các đề án địa chất, của đơn vị. Ngoài ra, các kết quả đó còn góp phần vào việc xây dựng các Quy định kỹ thuật cũng như các tiêu chuẩn để áp dụng trong ngành. Chẳng hạn, đề án “khu Pà Lừa - Pà Rông, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam” là nhiệm vụ chính trị quan trọng của Liên đoàn, Bộ TN&MT đã giao Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam chủ trì và Liên đoàn là đơn vị thực hiện.

Các kết quả nghiên cứu khoa học được áp dụng từ kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 10 năm gần đây có các đề tài: “Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá tổng quan tài nguyên, trữ lượng urani ở Việt Nam” năm 2005; “Nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học phục vụ công tác đánh giá an toàn đối với hoạt động thăm dò,



Đo môi trường phóng xạ tại nhà dân ở Yên Bái

khai thác quặng phóng xạ vùng Thành Mỹ và đề xuất giải pháp phòng ngừa” năm 2010; “Nghiên cứu xác định hệ số cân bằng phóng xạ, trong cát kết vùng trũng Nông Sơn” năm 2011; “Nghiên cứu xây dựng các mô hình kiểu mỏ urani trong cát kết ở Việt Nam” năm 2013 và 3 chuyên đề nghiên cứu của đề án là: “Xác lập đặc điểm thạch học - tướng đá và điều kiện thành tạo có sự tham gia các nhà khoa học thuộc Viện VSECGEI - Cộng hòa Liên bang Nga”; “Tính toán tài nguyên quặng urani theo tài liệu địa vật lý lỗ khoan” và “Xác lập quy luật biến đổi các thông số tính trữ lượng và xác định trữ lượng quặng urani Pà Lừa - Pà Rông bằng phần mềm surpac”.

Trong suốt 10 năm thi công đề án thăm dò quặng urani, các mô hình kiểu mỏ urani trong cát kết đã được áp dụng để định hướng trong việc bố trí các công trình thăm dò, đặc biệt là các công trình khoan máy cho phù

hợp, đảm bảo tiết kiệm khối lượng, thi công đúng đối tượng và đạt hiệu quả của công tác thăm dò. Qua kết quả chuyên đề: “Xác lập đặc điểm thạch học - tướng đá và điều kiện thành tạo quặng urani khu Pà Lừa - Pà Rông”, các nhà khoa học Việt Nam và các chuyên gia thuộc Viện VSECGEI - Cộng hòa Liên bang Nga đã chỉ ra, sự tồn tại của các thân quặng dưới sâu phần giáp với móng granit là có triển vọng. Ngoài ra, còn khẳng định bồn trũng Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam có triển vọng quặng urani của Việt Nam.

Song song với công tác thi công thực địa của đề án, công tác nghiên cứu thành phần vật chất quặng luôn được quan tâm để làm rõ về tính khả tuyển cũng như hiệu quả kinh tế khẳng định giá trị mỏ urani. Các vấn đề này được thực hiện trong các đề tài: “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các quy trình phân tích các nhóm nguyên tố urani, thori và đất

hiếm trong đất, đá, nước trên hệ thiết bị ICP-MS Agilent 7700x” và “Kết quả xử lý, thử nghiệm mẫu công nghệ của Viện Công nghệ Xạ - Hiếm”. Các quy trình phân tích mẫu urani đã công nhận chứng chỉ VLAS331 (ISO-17025: 2010), đảm bảo chất lượng phân tích mẫu phản ánh đúng bản chất tự nhiên của khoáng sản. Kết quả thử nghiệm mẫu công nghệ urani đã đưa ra hệ số thu hồi và urani đạt thương phẩm.

Trong quá trình hoạt động chuyên môn của mình, tập thể Liên đoàn đã nỗ lực không ngừng nghỉ, tận dụng lợi thế, khắc phục khó khăn trong công tác nghiên cứu khoa học. Liên đoàn luôn được sự quan tâm và ủng hộ của các cấp lãnh đạo cũng như sự chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, lãnh đạo Liên đoàn. Thông qua việc nghiên cứu khoa học, các kỹ sư trẻ sẽ tự nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần quan trọng vào việc xây dựng đội kỹ thuật lớn mạnh về chất cho Liên đoàn. Bên cạnh đó, Liên đoàn có lực lượng lao động trẻ tương đối dồi dào, với gần 100 cán bộ kỹ thuật là các đoàn viên thanh niên, lực lượng này nắm bắt rất nhanh các vấn đề mới, có sức khỏe và say mê nghiên cứu khoa học.

Điều này cũng tạo thuận lợi cho công tác nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, nguồn tài liệu nghiên cứu phong phú cũng là sự thuận lợi. Hiện nay, cùng với các nguồn tài liệu từ sách, báo, internet,... với sự phát triển của công nghệ thông tin, việc tìm kiếm các nguồn tài liệu từ các máy tính ngày càng dễ dàng hơn, số lượng tài liệu ngày càng phong phú hơn. Cùng với đó, các đề tài nghiên cứu khoa học phù hợp với các lĩnh vực về địa chất khoáng sản, quan trắc môi trường, môi trường khoáng sản độc hại, phân tích mẫu mà Liên đoàn đang thực hiện.

Tuy nhiên, Liên đoàn vẫn còn nhiều khó khăn, bởi đây là một lĩnh vực đặc thù, khó khăn trong nghiên cứu và thực tế nên các bạn trẻ còn nhiều bỡ ngỡ trong công tác nghiên cứu khoa học, chưa có sự chủ động trong việc thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học từ đầu đến cuối. Lực lượng trẻ cũng chưa có sự chủ động nhất định trong việc đưa ra các ý tưởng để nghiên cứu trong các đề tài. Hơn nữa, thời gian dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn bị hạn chế bởi do công tác tại các đề án, dự án. Đặc biệt, một số số liệu quan trọng như kết quả phân tích cần độ chính xác cao (chẳng hạn

như tuổi đồng vị,...) trong nước ta còn hạn chế, hầu hết phải gửi sang nước ngoài, do vậy ảnh hưởng hưởng đến tiến độ của việc nghiên cứu khoa học.

Để tiếp tục đóng góp nhiều hơn

Trong thời gian tới, Liên đoàn sẽ tiếp tục tăng cường, nâng cao chất lượng trong công tác nghiên cứu khoa học về lĩnh vực khoáng sản phóng xạ và đất hiếm, đặc biệt là khoáng sản Thori ít được đề cập đến. Đồng thời, các khu vực có triển vọng về quặng urani đã được phát hiện trước đây để thực hiện các chuyên đề nghiên cứu sâu để làm rõ tiềm năng của chúng.

Liên đoàn sẽ đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại để phục vụ công tác nghiên cứu ngoài trời, cũng như phân tích số liệu trong phòng. Ngoài ra, tăng cường công tác hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, tiếp thu các nghiên cứu mới cũng như đào tạo trình độ chuyên môn cho các nhà khoa học trẻ.

Hiện nay, lực lượng công nhân khoan máy và đào hào ngày một thiếu hụt, nếu không có lực lượng bổ sung thì rất khó khăn trong việc thi công các công trình khoan, khai đào. Lãnh đạo Liên đoàn sẽ xây dựng phương án bổ sung, tuyển dụng nhân lực kỹ thuật công trình hoặc tự đào tạo từ lao động tự do bằng hình thức hỗ trợ kinh phí đào tạo, rất mong nhận được sự ủng hộ của lãnh đạo cấp trên. Bên cạnh đó, do xu hướng của các doanh nghiệp khai khoáng, dịch vụ về khai khoáng giảm, nguồn vốn cấp cho điều tra cơ bản địa chất khoáng sản giảm dần, nên Liên đoàn mong muốn được Tổng cục và Bộ TN&MT quan tâm để khắc phục những khó khăn này. Mặt khác, Liên đoàn thường xuyên rà soát để sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định nội bộ, nhất là quy chế tuyển dụng, đào tạo; quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý các đề án.■



Phân tích các nhân phóng xạ tự nhiên trên mẫu môi trường bằng thiết bị ORTEC-GEM 30

Thống nhất phương án quản lý chất thải phát sinh tự do từ dịch Covid-19

○ MINH TRÍ

Đợt dịch Covid-19 bùng phát trở lại Việt Nam lần thứ 4 từ ngày 27/4/2021 đến nay với mức lây lan rất nhanh, diễn biến phức tạp ở hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước đã phát sinh một số vấn đề mới trong quá trình quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải lây nhiễm, rác thải y tế phát sinh từ điều trị bệnh nhân Covid-19 tại nhiều địa phương. Do đó, cần điều chỉnh các phương án thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải y tế cho phù hợp với diễn biến dịch Covid-19, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường.

Vấn nạn nguồn rác thải phát sinh do dịch Covid-19

Cho đến nay, ở nước ta chưa có thống kê về số rác thải phát sinh do dịch Covid-19, song với số lượng bệnh nhân tăng lên nhanh chóng, chất thải y tế (CTYT) ở nhiều địa phương cũng tăng theo tỷ lệ thuận, nhất là tại các bệnh viện, khu cách ly tập trung, các gia đình có bệnh nhân F0,... do tăng phế thải từ trang phục, khẩu trang, găng tay, kim tiêm, dây truyền dịch, thuốc men, bao bì thực phẩm đóng gói,... Người dân cũng được khuyến khích sử dụng khẩu trang và được thay thường xuyên cho nên khẩu trang đã qua sử dụng thải ra môi trường cũng làm tăng lượng rác thải. Cơ quan y tế cũng sử dụng một lượng lớn các hóa chất khử trùng cũng làm ảnh hưởng tới môi trường. Và do thường xuyên tiếp xúc với nguồn rác thải có nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh, lực lượng vệ sinh môi trường cũng được trang bị đầy đủ quần áo, thiết bị bảo hộ lao động, sử dụng các loại thuốc khử khuẩn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cũng làm tăng thêm lượng rác thải.

Tại Hà Nội, trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp,

Sở TN&MT Thành phố cùng với các công ty môi trường trên địa bàn cũng đã có sự chỉ đạo và chuẩn bị kỹ lưỡng cho công tác thu gom, xử lý rác thải F0 tại nhà. Cụ thể, công tác thu gom, xử lý rác thải đã được triển khai đúng quy trình, bảo đảm các điều kiện an toàn, đội ngũ công nhân viên đều được trang bị bảo hộ đầy đủ, được test Covid hằng tuần và được ưu tiên tiêm chủng. Tuy nhiên, giai đoạn từ tháng 4/2021 đến nay, số ca F0, F1 cách ly tại nhà ngày càng tăng và phân bố rải rác trên địa bàn Thành phố. Theo thống kê của ngành chức

năng, chỉ riêng Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 (Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội), mỗi ngày phải thu gom, vận chuyển và xử lý tại các khu cách ly khoảng 2-3 tấn rác thải. Do khối lượng rác thải phát sinh lớn nên đã gặp một số khó khăn như: Không đủ nhân lực đáp ứng việc thu gom rác thải nhỏ lẻ tại từng hộ gia đình có F0 điều trị tại nhà; công tác phân loại rác thải chưa được triệt để dẫn đến khối lượng rác phát sinh nhiều.

Tại TP. Cần Thơ, theo lãnh đạo Công ty cổ phần đô thị Cần



Thu gom rác thải trước khi đưa đi xử lý

Thơ, hiện thành phố chưa có nhà máy xử lý chất thải nguy hại, CTYT tập trung. Đến nay, thành phố chỉ được trang bị một lò xử lý với công nghệ hấp tiết trùng, công suất 2,4 tấn/ngày đêm đặt tại Bệnh viện Lao phổi thành phố để xử lý rác lây nhiễm, rác y tế của các bệnh viện trên địa bàn. Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, nhằm hạn chế những rủi ro và nguy cơ lây lan dịch bệnh trong cộng đồng nói chung và trong công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt có chứa nguồn nhiễm Covid-19, bước đầu theo đề nghị của Sở Y tế, UBND thành phố giao Bệnh viện Lao phổi Cần Thơ thu gom, xử lý rác thải lây nhiễm dịch bệnh từ các khu cách ly tập trung, bệnh viện dã chiến. Tuy nhiên, từ khi bùng phát đợt dịch thứ 4, với lượng rác phát sinh từ dịch bệnh ngày càng tăng từ các bệnh viện, khu cách ly, bệnh viện dã chiến,... đã làm quá tải lò xử lý của Bệnh viện Lao phổi. Thực tế, không chỉ khối lượng lớn rác thải phát sinh về khối lượng lớn rác thải, hiện khó khăn vướng mắc đối với các công ty thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn còn do số lượng các hộ gia đình F0, F1 nằm lẫn trong cộng đồng dân cư ngày càng tăng. Do đó, khối lượng rác phát thải từ các hộ này nếu không được quản lý chặt chẽ, kịp thời thì sẽ bị lẫn lộn vào rác sinh hoạt thông thường gây tiềm ẩn rủi ro cho môi trường cộng đồng và trực tiếp là sức khỏe công nhân thu gom, vận chuyển.

Theo các chuyên gia về y tế và môi trường, trước tình hình dịch Covid-19 đang lây lan nhanh chóng trong cộng đồng như hiện nay, việc xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực có người nhiễm hoặc nghi nhiễm Covid-19 cần đặc biệt chú trọng và có cách xử lý phù

hợp. Cụ thể, CTYT lây nhiễm phát sinh do dịch Covid-19, phải được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý tại các cơ sở y tế, có trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường, và hoạt động theo mô hình cụm cơ sở xử lý CTYT tại địa phương (do UBND tỉnh, thành phố quyết định) hoặc các cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại và có chức năng xử lý CTYT. Bên cạnh đó, cần thành lập một tổ công tác chuyên thu gom rác thải y tế lây nhiễm (F0 tại nhà) với phương tiện chuyên dụng riêng cho công tác này, phối hợp với chính quyền địa phương nắm danh sách, địa chỉ của các F0, dấu hiệu cảnh báo của loại rác và bố trí nhân công thu gom theo thời gian, tần suất quy định của từng địa bàn quận, huyện. Các Sở Y tế cần phối hợp chính quyền địa phương nâng cao vai trò của các tổ Covid-19 cộng đồng; hướng dẫn, tập huấn cho lực lượng tham gia tổ Covid-19 cộng đồng tại các địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải từ phòng điều trị, cách ly F0, bảo đảm không phát sinh trường hợp lây nhiễm chéo mầm bệnh từ nguồn rác thải. Đồng thời, cần phải ban hành quy định về chế độ, chính sách cho những người tham gia. Cùng với các giải pháp trên, nhiều ý kiến cho rằng, để góp phần nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý rác thải, nhất là rác thải y tế trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, bên cạnh sự nỗ lực của cơ quan, đơn vị chức năng thì mỗi người dân cần tiếp tục tuân thủ các khuyến cáo của ngành y tế về chăm sóc sức khỏe, chú trọng thực hiện 5K, sử dụng và thải bỏ khẩu trang đúng cách để ngăn chặn các nguy cơ phát sinh dịch bệnh trong cộng đồng, bảo vệ môi trường.

Thống nhất phương án quản lý chất thải y tế do dịch Covid-19

Để sớm ngăn chặn, đẩy lùi dịch bệnh và bảo đảm vệ sinh môi trường,... Bộ TN&MT đã thường xuyên có công văn đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương thực hiện một số biện pháp cấp bách trong công tác BVMT, nhất là xử lý CTYT phát sinh do dịch Covid-19.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thượng Hiền cho biết, ngay khi dịch Covid-19 xảy ra, Bộ TN&MT đã phối hợp với Bộ Y tế ban hành các hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến phòng, chống dịch bệnh và quản lý rác thải y tế lây nhiễm tại các cơ sở y tế. Bộ cũng ban hành các văn bản chỉ đạo, đề nghị, đôn đốc các địa phương tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, đặc biệt rác thải y tế lây nhiễm từ các cơ sở y tế, cơ sở cách ly tập trung.

Bộ cũng đề nghị các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế, cơ sở xử lý CTYT, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; khử khuẩn nước thải sau xử lý tại các cơ sở y tế, các cơ sở cách ly tập trung, cơ sở xử lý CTYT lây nhiễm đảm bảo không làm phát tán mầm bệnh ra môi trường. Bộ đề nghị các địa phương chỉ đạo các cơ sở y tế và khu vực cách ly tập trung bố trí các điểm thu gom, lưu giữ khẩu trang y tế theo đúng quy định; hướng dẫn người dân đến các cơ sở y tế thăm, khám trước khi ra về phải thải bỏ vào các thiết bị lưu chứa CTYT và xử lý theo đúng quy định để ngăn ngừa nguy cơ phát tán mầm bệnh. Đồng thời, Bộ TN&MT phối hợp với Bộ Y tế và các bộ, ngành liên quan xây

dựng và trình Ban Chỉ đạo Quốc gia ban hành 5 hướng dẫn về phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19 tại gia đình; khu chung cư; trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, nhà hàng; tại lễ tang; xử lý thi hài người tử vong do dịch Covid-19. Trong đó, nhấn mạnh đến việc các địa phương cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, đặc biệt rác thải y tế lây nhiễm từ các cơ sở y tế, cơ sở cách ly tập trung. Các địa phương được hướng dẫn kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thu gom, lưu giữ, chuyển giao CTYT, đặc biệt là đối với khẩu trang y tế, các phương tiện phòng hộ cá nhân đã qua sử dụng thải bỏ.

Để tăng cường quản lý chất thải phát sinh từ các trường hợp F0 đang quản lý tại nhà, ngày 28/2/2022, Bộ Y tế đã có văn bản hướng dẫn tăng cường quản lý chất thải với các trường hợp mắc Covid-19 tại nhà, cụ thể:

Chất thải sinh hoạt phát sinh từ phòng cách ly của F0 quản lý tại nhà (bao gồm cả đồ vải, quần áo thải bỏ) và khẩu trang, trang phục phòng hộ cá nhân của người chăm sóc khi tiếp xúc với F0 thải bỏ được coi là chất thải lây nhiễm. Chất thải phải được bỏ vào túi hoặc thùng có lót túi, bên ngoài túi, thùng đựng chất thải có chữ “Chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2.” Các loại chất thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực khác của nhà có người F0 thực hiện phân loại theo hướng dẫn của địa phương để đưa đi xử lý theo quy định.

Các địa phương tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, bố trí người thu gom các túi, thùng đựng chất thải lây nhiễm của các F0 được quản lý tại nhà để đưa đến nơi lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp do địa phương lựa chọn để xử lý theo quy định. Trong quá trình thu gom, túi đựng chất thải phải được buộc kín miệng túi,

thùng đựng chất thải phải đầy nắp kín, đảm bảo không bị rơi, rò rỉ chất thải làm phát tán mầm bệnh ra bên ngoài.

Bên cạnh đó, Bộ Y tế cũng yêu cầu Bộ TN&MT, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tăng cường quản lý chất thải với các trường hợp mắc Covid-19 tại nhà, như: Đề nghị Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai các giải pháp tăng cường vận chuyển, xử lý chất thải trong phòng, chống đảm bảo kịp thời và an toàn phòng, chống dịch; phối hợp UBND cấp tỉnh kiểm tra việc vận chuyển, xử lý chất thải trong phòng, chống dịch Covid-19 theo thẩm quyền, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm,...

Bộ Y tế cũng đề nghị UBND cấp tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành và đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện quản lý phát sinh đối với các trường hợp F0 đang quản lý tại nhà.■



Xịt khử khuẩn các thùng chứa chất thải từ các bệnh nhân mắc Covid-19

Một số giải pháp công tác phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu tại Thừa Thiên Huế

○ NGUYỄN HOÀNG NAM

Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế thường xuyên gánh chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu nên công tác phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu luôn được cấp ủy Đảng, chính quyền đặc biệt quan tâm thực hiện nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản và môi trường, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm phát triển bền vững của tỉnh.

Thiên tai, khí tượng thủy văn và công tác phòng chống

Thừa Thiên Huế là một tỉnh có yếu tố địa hình và vị trí đặc biệt về địa lý, nên hàng năm thường chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai, trong đó bão và lũ lụt gây nhiều thiệt hại về người và tài sản. Điển hình như cơn bão năm 1985 (Cecil), bão số 6 năm 2006 (Xansane), bão số 9 năm 2009 (Ketsana), trận lũ năm 1983. Đặc biệt, trận lũ lịch sử tháng 11/1999 xảy ra từ ngày 1 đến ngày 6/11/1999 toàn tỉnh đã có mưa to gây nên trận lũ lịch sử chưa từng có trong gần 100 năm. Năm 2021, thiên tai gây ra ngập lụt, ngập úng kéo dài tại nhiều vùng thấp trũng ven sông, ven phá, gây sạt lở đất tại vùng núi, giao thông chia cắt, di lại khó khăn. Song song với thiên tai, dịch bệnh Covid-19 cũng ảnh hưởng nặng nề đến đời sống dân sinh, KT-XH trên địa bàn tỉnh.

Thiên tai diễn ra dị thường, khốc liệt, không theo quy luật, với quy mô rộng lớn, cường độ rất mạnh và gây ra những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Trên địa bàn tỉnh, nhiều vùng có nguy cơ trượt lở đất đá cao, nhiều khu vực có nguy cơ rất cao. Các đợt

thiên tai mưa lũ lớn kéo dài gây ra tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển; trượt lở đất đá ở các tuyến giao thông, đầu mối công trình hồ đập thủy điện. Tỉnh có hơn 64 km/tổng chiều dài các sông 1.056 km hiện đang bị sạt lở nặng tập trung chủ yếu các sông như: Sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Phú Bài, sông Nong, sông Truồi,... ảnh hưởng trực tiếp đến hàng ngàn hộ dân sinh sống sát bờ sông, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng các công trình di tích lịch sử, các công trình hạ tầng kỹ thuật của địa phương, ảnh hưởng giao thông đi lại. Hơn 10 km trên tổng số 127 km bờ biển bị sạt lở nặng tập trung các khu vực như: Phong Hải - huyện Phong Điền; Quảng Công, Quảng Ngạn - huyện Quảng Điền; Hải Dương - thị xã Hương Trà; thị trấn Thuận An, Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Thanh - huyện Phú Vang; Vinh Hải và Vinh Hiền - huyện Phú Lộc đe dọa đến tính mạng và tài sản của hơn 1.000 hộ dân cũng như cơ sở hạ tầng, KT-XH khu vực ven biển của tỉnh.

Báo cáo của Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh cho biết, hiện nay toàn tỉnh có hơn 12,4 km

bờ biển (trong tổng số 127 km bờ biển) bị sạt lở nặng tập trung các khu vực các huyện như Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc. Vào mùa mưa bão tốc độ xói lở trung bình hàng năm từ 3-5 m có nơi từ 5-7 m. Đặc biệt, điểm sạt lở bờ biển tại xã Phú Thuận (huyện Phú Vang) bờ biển xâm thực sâu vào đất liền từ 10-30 m, ảnh hưởng ảnh hưởng trực tiếp đến 500 hộ dân.

Một số giải pháp trong phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

Trong PCTT, Thừa Thiên Huế, luôn nhận được sự chỉ đạo kịp thời, sát sao của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ,... có nhận định ngay từ đầu năm về tình hình thiên tai, KTTV, khả năng xảy ra bão mạnh, lũ lớn do tác động của BĐKH. Do đó, cấp ngành, địa phương trong tỉnh có kế hoạch chuẩn bị, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời và có hiệu quả. Nhờ thông tin về thiên tai đã về thực sự về tận cơ sở, đến được với đại đa số người dân trên toàn tỉnh chủ động và kịp thời triển khai, chấp hành thực hiện các biện pháp ứng phó với thiên tai do các cấp, ban ngành đã đề ra.

Nhận thức, ý thức PCTT của cán bộ và nhân dân được nâng cao, cùng với hệ thống thông tin truyền tin cảnh báo thiên tai được tăng cường sâu rộng là những nhân tố đặc biệt quan trọng để giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

Năng lực phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai nhất là sự quan tâm đầu tư trong nhiều năm qua của nhà nước và nhân dân trong việc xây dựng các hồ đập thủy lợi thủy điện, đặc biệt là vai trò của hồ Tả Trạch cắt giảm lũ cho vùng hạ lưu sông Hương; các công trình PCTT đê kè, cầu cống, đường sá, nhà chống bão, nâng cấp tầng hóa, kiên cố nhà cửa, hệ thống thông tin truyền thông,... đã góp phần đáng kể giảm thiểu tác động của thiên tai.

Sự phối hợp của các ngành, địa phương, đơn vị trong tỉnh trong công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai đã được nâng lên; công tác truyền tin, cung cấp số liệu KTTV, sự phối hợp của các đơn vị quản lý khai thác hồ đập, các chủ hồ đã có nhiều tiến bộ hơn so với trước. Hệ thống trạm quan trắc KTTV trên địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn, nhưng công tác dự báo mưa đã có nhiều cải thiện ngày càng tốt hơn, kết hợp việc hệ thống đo mưa tự động Vrain, các trạm mưa của các hồ đập, cùng với hệ thống hạ tầng thông tin được cải thiện đã góp phần tích cực cho công tác tham mưu dự báo, tính toán các phương án vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả vừa đảm bảo an toàn công trình hồ đập, vừa đảm bảo an toàn vùng hạ du, hạn chế thiệt hại do lũ. Việc áp dụng KHCN, sử dụng các phần mềm cảnh báo

thiên tai như: Windy, typhoon hay sử dụng thông tin Cơ quan khí tượng Nhật Bản, hải quân Mỹ và trực tiếp là những công cụ dự báo cảnh báo thiên tai của Trung tâm dự báo KTTV quốc gia, hệ thống thông tin thiên tai của Ban Chỉ đạo trung ương về PCTT, phần mềm theo dõi hệ thống hồ chứa của Bộ NN&PTNT,... đã giúp tỉnh chủ động trong công tác phòng chống thiên tai. Ông Phan Thanh Hùng, Chánh Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Thừa Thiên Huế cho biết: Dưới tác động của BĐKH đang diễn ra với mức độ khốc liệt, bất thường, khó đoán định, có thể vượt xa sự chuẩn bị ứng phó của các cấp chính quyền và cộng đồng, tỉnh cũng đã và đang triển khai nhiều phương án để ứng phó với thiên tai. Theo đó, tinh thần chính vẫn là “sẵn sàng đối diện, sẵn sàng ứng phó trong mọi tình huống”, bảo vệ tính mạng con người phải đặt lên hàng đầu. Phát huy phương châm “4 tại chỗ”, phương châm này được áp dụng rất hiệu quả và là nhân tố quyết định trong công tác PCTT. Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành kiểm kê nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện theo từng giai đoạn để kịp thời điều chỉnh kế hoạch cấp nước cho hạ du các hồ chứa nước thủy điện trong mùa khô 2022, trong đó tập trung ưu tiên cấp nước cho dân sinh, sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Cùng với đó, theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo KTTV, kế hoạch vận hành của các nhà máy thủy điện, các hồ chứa nước thủy lợi để vận hành phù hợp, chỉ đạo vận hành bổ sung nguồn nước theo nhu cầu bảo đảm phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước

dân sinh, đồng thời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối đập, hồ chứa nước.

Hiện nay, Thừa Thiên Huế đang triển khai Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của BĐKH cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ khí hậu xanh tài trợ không hoàn lại thông qua Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP). Qua đó, hỗ trợ xây 581 nhà chống chịu bão, lụt với số tiền hơn 25,6 tỷ đồng. Năm 2022 tỉnh tiếp tục thực hiện hỗ trợ xây dựng 150 nhà ở chống chịu bão lụt và trồng mới 40 ha rừng ngập mặn ven biển tại xã Hương Phong, TP. Huế với tổng kinh phí hơn 24,3 tỷ đồng.

Được biết, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 1720/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch hành động nhằm nâng cao khả năng ứng phó với BĐKH của cơ quan quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Tỉnh trong bối cảnh BĐKH; định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược gắn với tăng trưởng xanh, thích ứng BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với định hướng phát triển mới. Tận dụng các cơ hội phát triển theo hướng các-bon thấp, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phòng tránh, cảnh báo thiên tai, giảm thiểu những hiểm họa của BĐKH và qua đó, đóng góp tích cực vào việc thực hiện hiệu quả công tác ứng phó với BĐKH của địa phương. ■

Quảng Bình: Chú trọng công tác bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên nước bền vững

○ NGUYỄN HOÀNG TRUNG
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình trong thời gian qua đã ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tăng cường quản lý, cấp phép tài nguyên nước, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và góp phần sử dụng bền vững tài nguyên nước trên địa bàn.

Nguy cơ suy giảm nguồn nước

Quảng Bình là tỉnh có nguồn TNN dồi dào, phong phú bao gồm cả nguồn nước mặt và nước ngầm. Đối với nguồn nước mặt, tỉnh có 5 hệ thống sông lớn với tổng chiều dài 375 km, tổng diện tích lưu vực 7.778 km². Các hệ thống sông này đều là sông nội địa được bắt nguồn từ vùng rừng núi cao thuộc dãy Trường Sơn và đổ ra Biển Đông.

Ở hạ du mỗi sông đều có các cánh đồng bằng phẳng được tạo ra từ phù sa và nằm gần biển. Đặc điểm địa hình đặc trưng với lưu vực nhỏ khiến nước lũ lên xuống nhanh, gây nguy hiểm và thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp, người và của. Mùa cạn kéo dài nhưng tổng lượng dòng chảy lại rất nhỏ, không đáng kể; lượng nước trên các sông thường bị thiếu nên hạn hán xảy ra, gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, tỉnh còn có 140 hồ chứa tự nhiên và nhân tạo, 96 đập dâng lớn nhỏ với tổng dung tích 550 triệu m³; trong đó có 35 hồ có dung tích > 1 triệu m³ có nhiệm vụ chính cấp tưới cho trên 40.000 ha đất sản xuất nông nghiệp và cấp nước phục vụ sinh hoạt.

Đối với nguồn nước ngầm, theo báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng TNN tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, trữ lượng tiềm năng nước dưới đất của tỉnh khoảng 516.000 m³/ngày đêm. Đây được xem là nguồn tài nguyên dồi dào, phong phú nhưng không phải là vô tận bởi nguồn nước ngầm ở tỉnh phân bố không đều, mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa trong năm. Vùng đồng bằng ven biển thường có mực nước ngầm nông và dồi dào trong khi vùng trung du miền núi có mực nước ngầm sâu và cạn kiệt vào mùa khô.

Trong quá trình khai thác, sử dụng nước mặt, phần lớn đặc điểm diện tích của Quảng Bình là vùng núi cao, sông suối ngắn, độ dốc lớn, lưu lượng dòng chảy rất biến động, cư dân nhiều vùng là người dân tộc có tập quán sinh hoạt ở vùng núi cao nên chủ yếu khai thác nước mặt trên các nhánh suối, nguồn lộ nước thông qua 2 dạng công trình chủ yếu: Hồ chứa, đập dâng; trạm bơm. Theo số liệu điều tra, trên địa bàn tỉnh hiện có 150 hồ chứa, 95 đập dâng,

trong đó hầu hết khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp, một số hồ chứa có mục đích cấp nước cho sinh hoạt (hồ Phú Vinh, Sông Thai, Thác Chuối). Các công trình đập dâng có đặc điểm là chặn ngang dòng sông, suối phục vụ cho việc lấy nước tưới tiêu với diện tích từ vài ha đến hơn chục ha cho cả hai vụ. Toàn tỉnh có 38 trạm bơm, trong đó khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp có 26 công trình, 1 công trình cấp nước công nghiệp và 11 công trình cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân.

Đối với hoạt động nguồn nước khai thác, phần lớn các công trình đều nằm trên các khe suối, dòng nhánh của dòng chính. Theo thống kê, trong số 283 công trình khai thác nước mặt, có 21 công trình khai thác trên dòng chính, cụ thể: Trên dòng chính sông Rào Trổ (huyện Tuyên Hóa) có 1 công trình khai thác nước mặt phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt; trên dòng chính sông Gianh có 1 công trình khai thác nước mặt phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất trong khu vực thị trấn Đồng Lê và vùng lân cận thuộc huyện Tuyên Hóa; trên sông Kiến Giang

có 15 công trình khai thác nước mặt phục vụ nước sinh hoạt, nước sản xuất; trên dòng chính sông Dinh (huyện Bố Trạch) có 3 công trình khai thác nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt; trên dòng chính Sông Nan (huyện Minh Hóa) có 1 công trình khai thác nước mặt.

Bên cạnh những thuận lợi đến nay, trên địa bàn hiện chưa lập quy hoạch phân bổ, bảo vệ TNN mặt nước dưới đất nên chưa đảm bảo thực hiện theo quy định của Luật TNN về quy hoạch TNN; chưa xây dựng được mạng lưới quan trắc giám sát TNN, trong khi nguồn nước sạch cung cấp cho sinh hoạt của người dân chủ yếu là nguồn nước dưới đất. Cùng với đó, hoạt động quản lý, kiểm soát ô nhiễm nước mới tập trung ở khu vực đô thị và đoạn sông xung quanh thành phố và khu công nghiệp; nhiều làng nghề, vùng nông thôn xả nước thải vào nguồn nước chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn môi trường đã xả nước thải vào nguồn nước. Việc phối hợp giữa giữa các cấp, ngành chưa thực sự chặt chẽ nên công tác quản lý hoạt động TNN nói chung và khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan khai thác nước gặp những khó khăn nhất định. Việc nhận thức Luật TNN và văn bản QPPL TNN trong nhân dân và một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước còn hạn chế.

Đồng bộ các giải pháp

Để bảo vệ nguồn TNN, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, UBND tỉnh đã yêu cầu

Sở TN&MT tập trung giải quyết các vấn đề về bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, bảo vệ các hồ, đập thủy lợi trên địa bàn.

Trên cơ sở chỉ đạo của tỉnh, Sở đã chủ động rà soát, thống kê toàn bộ hồ, đập hiện có trên địa bàn cũng như nhu cầu sử dụng nước theo thứ tự ưu tiên; hiện trạng môi trường và quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa. Sở TN&MT cũng đã tham mưu UBND tỉnh lập quy hoạch, cấm mốc hành lang bảo vệ chất lượng nguồn nước các hồ, đập thủy lợi và cấp nước sinh hoạt. Theo đó, sẽ có tổng cộng 11 sông, suối và 43 hồ chứa nằm trong danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

Hàng năm, Sở phối hợp với phòng TN&MT các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến TNN. Công tác kiểm tra, thanh tra tập trung chủ yếu vào một số hoạt động quan trọng, như: Hành nghề khoan nước dưới đất, thăm dò, khai thác nước dưới đất, xả nước thải gây ô nhiễm nguồn nước. Qua thanh tra, kiểm tra, Sở đã tuyên truyền, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn nước tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã cấp được 197 giấy phép TNN, trong đó có 28 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; 72 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và 96 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quản lý 17 hồ chứa, nhiều trạm bơm và cống ngăn mặn giữ ngọt Mỹ Trung phục vụ sản xuất nông nghiệp; đồng thời, bảo đảm an toàn công trình, cung cấp nước sinh hoạt cho các địa phương trên toàn tỉnh. Thời gian qua, Công ty luôn tăng cường bảo vệ nguồn nước, sử dụng tiết kiệm, chống suy thoái, chống cạn kiệt. Nhờ đó, vượt qua những khó khăn do thời tiết cực đoan, Công ty bảo đảm phục vụ tưới tiêu cho 30.000 ha lúa/năm.

Để quản lý và sử dụng bền vững nguồn TNN, trong thời gian tới, Sở TN&MT sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNN; tham mưu UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới (22/3) nhằm đẩy mạnh tuyên truyền các văn bản pháp luật về TNN cho các tổ chức, cộng đồng; nâng cao nhận thức cộng đồng trong khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững TNN và bảo vệ nguồn nước.

Để phát triển bền vững, Sở tiếp tục huy động các nguồn lực, tiến hành Quy hoạch phân bổ và bảo vệ nước dưới đất và nước mặt trên địa bàn tỉnh; cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt tại các hồ, đập đảm nhiệm cấp nước sinh hoạt; trước mắt, ưu tiên cho các hồ: Bàu Sen (Quảng Trạch), Vực Nồi (Bố Trạch) và Rào Đá (Quảng Ninh).■



Khu kinh tế Vân Phong hứa hẹn sẽ triển trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển lớn, hiện đại của khu vực và cả nước

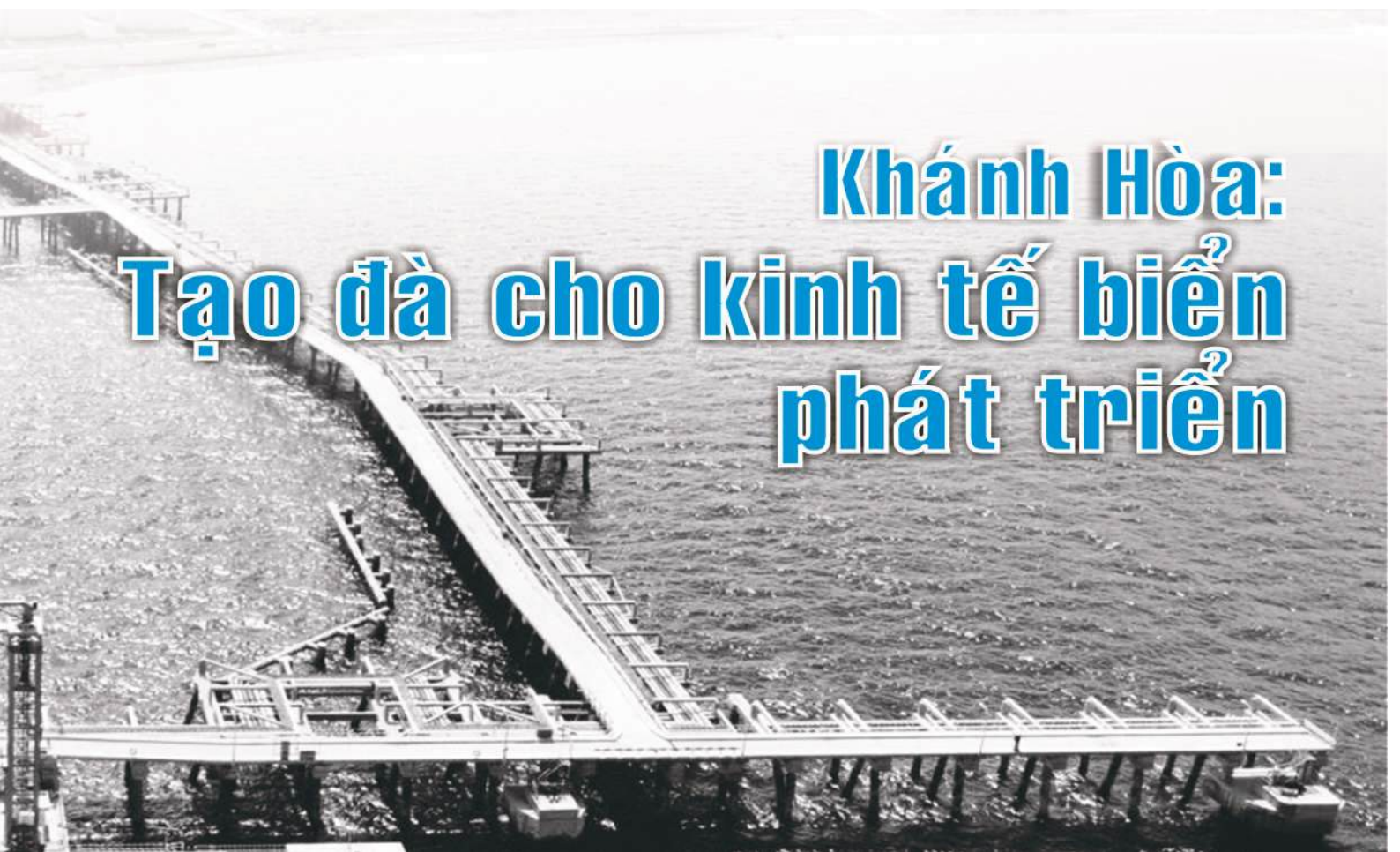
Khánh Hòa là địa phương hội tụ nhiều lợi thế vượt trội cho phát triển kinh tế biển, như: Địa lý, vị thế địa chiến lược đặc thù; tầm quan trọng đặc biệt của huyện đảo Trường Sa, quần đảo Cam Ranh và cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế Vân Phong; các giá trị toàn cầu và quốc gia của vịnh đẹp Nha Trang và bán đảo Hòn Gốm; nơi tập trung các cơ quan nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực biển, và là một trong 5 trung tâm nghề cá của cả nước,... Để thúc đẩy, tháo gỡ các nút thắt, rào cản trong thủ tục pháp lý sẽ tạo đà cho kinh tế biển Khánh Hòa phát triển theo đúng nghĩa của nó, đòi hỏi tư duy, tầm nhìn chiến lược mới, đúng đắn và trách nhiệm từ Đảng bộ và chính quyền tỉnh Khánh Hòa, bên cạnh đó cần thêm “lực kéo” từ các doanh nghiệp, sự chung tay của người dân, và đặc biệt là “tiếp sức” của trung ương thông qua các cơ chế, chính sách đặc thù dành cho Khánh Hòa.

Hội tụ và phát huy lợi thế

Khánh Hòa là tỉnh ven biển ở khu vực Nam Trung Bộ, có vị trí quan trọng chiến lược phát triển KT-XH cũng như QP-AN với cả nước. Biển, đảo Khánh Hòa “sơn thủy” hữu tình, kỳ ảo, hiếm gặp, cùng nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng là những lợi thế vượt trội, tạo tiền đề cho địa phương phát triển nền kinh tế biển (KTB) toàn diện, xanh và bền vững. Trong đó, vùng ven biển với các vịnh và các đảo sát bờ trở thành “động lực phát triển” đối với không gian KTB và ảnh hưởng lan tỏa sâu rộng vào không gian “kinh tế đất liền” của tỉnh, góp phần quan trọng thúc đẩy liên kết vùng cả trong nước và quốc tế. Vùng ven biển này cũng là “bàn đạp” và hậu phương cho các hoạt động biển xa, gắn KTB với bảo đảm QP-AN, góp phần thực hiện “chủ quyền dân sự” của Việt Nam trên Biển Đông. Do vậy, nội hàm phát triển KTB Khánh Hòa còn vượt khỏi tầm của tỉnh. Nghĩa là Khánh Hòa phát triển không chỉ riêng cho tỉnh

mà còn vì các tỉnh lân cận, và thực hiện sứ mệnh chính trị mà Đảng và Nhà nước giao, cũng như để khẳng định vị thế của Trường Sa trong Biển Đông và trong cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mở và tự do.

Phát huy lợi thế đó, Khánh Hòa đang tiếp tục triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2020-2025), Nghị quyết số 36 về Chiến lược phát triển bền vững KTB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Theo đó, Khánh Hòa phấn đấu trở thành trung tâm KTB, trung tâm du lịch, dịch vụ lớn của cả nước vào năm 2025; phát triển toàn diện trên các lĩnh vực, trở thành đô thị trực thuộc trung ương vào năm 2030; và đến năm 2045 trở thành địa phương phát triển hiện đại, thu nhập bình quân của người dân thuộc nhóm các tỉnh, thành phố cao nhất cả nước. Khánh Hòa đã đặt mục tiêu Vân Phong trở thành một trong những trung tâm KTB



Khánh Hòa: Tạo đà cho kinh tế biển phát triển

hiện đại, trung tâm công nghiệp gắn với cảng biển, với các ngành chủ lực về năng lượng, đóng tàu, dịch vụ vận tải biển,... của khu vực và cả nước. Đây là hướng đi đúng, mang tầm chiến lược, thể hiện khát vọng phát triển của Đảng bộ và Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Còn nhiều nút thắt, rào cản

Một trong những nút thắt quan trọng nhất vẫn là hành lang pháp lý, đó là việc quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ vẫn mang tính đơn ngành và theo từng địa phương, chưa có cơ chế quản lý thống nhất mang tính điều phối giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố ven biển. Cụ thể như:

Công tác kiểm soát ONMT biển có nguồn gốc từ đất liền còn gặp khó khăn do sự chồng chéo giữa các quy định của Luật BVMT năm 2020 Luật TN, MT B&HĐ. Một số quy hoạch, chương trình làm cơ sở để triển khai công tác quản lý trong lĩnh vực B&HĐ chưa được phê duyệt, như: Quy hoạch không gian biển; chương trình

trọng điểm điều tra cơ bản TN,MT B&HĐ; chương trình quản lý tổng hợp (QLTH) tài nguyên vùng bờ.

Công tác giao khu vực biển cho các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về biển mới được thực hiện trong thời gian gần đây dẫn đến nhiều dự án có sử dụng đất ven biển không thực hiện sự công nhận khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP. Nhiều dự án lấn biển và diện tích đất hình thành đã nằm ngoài đường mép nước biển trung bình nhiều năm. Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 quy định việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản phải căn cứ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy định của pháp luật về biển, bảo đảm QP-AN nhưng hiện nay việc giao khu vực biển sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản lại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP gây khó khăn cho các dự án nuôi trồng thủy sản của người dân và doanh nghiệp cũng như trong công tác QLNN ở địa phương.

Chưa có sự thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ chung giữa các văn bản QPPL: Luật TN, MT B&HĐ sử dụng thuật ngữ “nhận chìm ở biển”; nhưng theo khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển lại sử dụng thuật ngữ “Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét”.

Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT quy định “các hoạt động lấn biển” thuộc nhóm các hoạt động sử dụng biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển nhưng hiện chưa có các quy định pháp luật cụ thể đối với hoạt động lấn biển nhằm hạn chế tình trạng san lấp, lấn biển để làm các khu du lịch, khu đô thị, nhà máy, khu công nghiệp,... nhất là tại các vùng cần phải bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn hệ sinh thái và sinh vật biển; chưa có sự phân định rõ ràng giữa hoạt động lấn biển và hoạt động nhận chìm ở biển.

Việc chưa có quy định xử lý các hành vi vi phạm Luật Biển Việt Nam và Luật TN, MT B&HĐ, nhất là các hành vi không công nhận khu vực biển, gây ONMT biển, lấn biển, nhận chìm ở biển không có giấy phép,... đã dẫn đến tình trạng “nhờn” Luật.

Chương trình QLTH TN, MT B&HĐ và thực thi pháp luật quản lý về TN, MT B&HĐ liên quan đến nhiều bộ, ngành nhưng gặp không ít khó khăn, vướng mắc trong công tác phối kết hợp, trao đổi thông tin, dữ liệu của các cấp chính quyền, các cơ quan liên quan cũng như việc phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các ngành, cơ quan liên quan đến biển còn nhiều bất cập.

Về kinh phí, chưa có quy định về một nguồn ngân sách cụ thể cho các hoạt động thực thi pháp luật về B&HĐ. Vì vậy, rất nhiều quy định của Luật TN, MT B&HĐ chưa được thực hiện vì thiếu kinh phí do hạn chế về ngân sách trong khi đó ngân sách trung ương không đủ để hỗ trợ cho địa phương.

Nguồn nhân lực, chưa có cán bộ, công chức chuyên trách công tác thông tin phổ biến, tuyên truyền các văn bản QPPL về lĩnh vực B&HĐ; phương pháp tuyên truyền lặp đi lặp lại nên hiệu quả chưa cao; sự tham gia của cộng đồng trong công tác BVMT biển, đảo còn mang tính hình thức, phong trào, chưa tạo được thói quen. Nguồn nhân lực chuyên trách công tác ứng phó sự cố tràn dầu tại các cơ quan quản lý và các cơ sở còn hạn chế về năng lực chuyên môn, kinh nghiệm kiểm soát và ứng phó sự cố tràn dầu. Cán bộ, công chức chuyên trách lĩnh vực B&HĐ chưa có nhiều kinh nghiệm trong thẩm định giao khu vực biển cũng như sử dụng hệ thống kỹ thuật hỗ trợ công tác QLNN về giao khu vực biển.

Giải pháp chủ động

Khánh Hòa có lợi thế phát triển bền vững các ngành KTB then chốt, truyền thống và một số

ngành mới, như: Kinh tế du lịch biển, kinh tế hàng hải - cảng biển, kinh tế thủy sản (khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển, nuôi biển và nghề cá giải trí), kinh tế đô thị biển, kinh tế đảo, năng lượng biển, tái tạo, dầu khí, dược liệu biển, KHCN biển đổi mới sáng tạo và các lĩnh vực dịch vụ biển (chế biến thủy sản, sản xuất giống thủy sản, dịch vụ logistics, dịch vụ cảng biển, dịch vụ du lịch,...). Tuy nhiên, phát triển các ngành, lĩnh vực KTB luôn có tính cạnh tranh, nên giải pháp chủ động và bao trùm là cần phân bổ hợp lý các phân vùng không gian biển, đảo và vùng ven biển, phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia nhằm giảm thiểu các mâu thuẫn lợi ích và xung đột không gian sử dụng trong cùng một vùng biển. Không nên “đồng nhất hóa” việc sử dụng các vũng vịnh ven bờ để tránh phát triển ngành này lại triệt tiêu tiềm năng phát triển ngành khác vì chúng khác nhau về chức năng, lợi thế so sánh và tính vượt trội. Ngoài ra, cần thực hiện tốt phương thức quản lý tổng hợp biển và vùng ven biển trên cơ sở phối hợp liên ngành, liên vùng, liên cơ quan và tích hợp các vấn đề quản lý biển, đảo với các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong đó có Mục tiêu 14 về biển và Mục tiêu 6 về lưu vực sông để kiểm soát hiệu quả các tác động từ đất liền đối với biển. Ưu tiên tăng cường và mở rộng diện tích bảo tồn biển gắn với phát triển các ngành kinh tế dựa vào các giá trị bảo tồn và hài hòa lợi ích của các bên liên quan và người dân trong các vũng vịnh ven bờ, trên một số đảo lớn ven bờ (như Hòn Tre,...) và ở huyện đảo Trường Sa. KHCN, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao là giải pháp đột phá để phát triển bền vững KTB. Khánh Hòa cần cụ thể hóa, hiện thực hóa để thực sự trở thành trung tâm quốc gia về phát triển và chuyển giao công nghệ đại

dương tiên tiến, tạo cơ hội để quy tụ đội ngũ cán bộ KHCN trên địa bàn tỉnh, ở Việt Nam và thu hút các nhà khoa học, chuyên gia giỏi quốc tế đến làm việc tại Khánh Hòa,...

Để tạo ra sự đột phá cho phát triển bền vững kinh tế biển, Khánh Hòa cần cụ thể hóa các bài học kinh nghiệm quốc tế và chủ trương, giải pháp lớn của Đảng và Chính phủ, địa phương cần sử dụng hợp lý vùng ven biển, các đảo và các thủy vực ven bờ (đầm, vũng, vịnh) phù hợp với bản chất tự nhiên và thể mạnh của từng loại hình. Bởi phát triển KTB hiệu quả và bền vững gắn với bảo đảm QP-AN trên biển không chỉ vì chiến lược phát triển riêng của Khánh Hòa mà còn tạo động lực phát triển và thúc đẩy liên kết vùng, cũng như vì lợi ích toàn cục của quốc gia.

Bên cạnh đó, Khánh Hòa nên chủ động phát triển thêm một số ngành năng lượng mới, chú ý là phát triển điện gió, năng lượng mặt trời trên biển, đảo phát triển ngành nghề chế tạo thiết bị phục vụ công nghiệp, năng lượng tái tạo, phát triển hệ thống đô thị biển, dược liệu biển, kinh tế dựa vào bảo tồn biển du lịch sinh thái và nghề cá giải trí, nuôi biển bền vững bao gồm đô thị các chuỗi đô thị ven biển và đô thị đảo, thực hiện những chương trình KHCN và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KTB bền vững của tỉnh. Nếu có thể, Khánh Hòa chủ động đi đầu trong việc thành lập Trung tâm quốc tế về công nghệ đại dương và đổi mới sáng tạo, vì trong Nghị quyết số 36 về chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã đề cập, nhưng chưa địa phương nào triển khai được. Để làm được như vậy, Khánh Hòa rất cần “lực kéo” từ các doanh nghiệp, sự chung tay của người dân và đặc biệt là sự chỉ đạo của Trung ương thông qua các cơ chế, chính sách mới, đặc thù cho địa phương. ■

Lai Châu: Tăng cường bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

○ NGỌC ĐĂNG

Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 xác định: “Huy động các nguồn lực xây dựng Lai Châu phát triển nhanh và bền vững”, đây là tầm nhìn có tính chiến lược, lâu dài, không chỉ đảm bảo cho tỉnh phát triển trong giai đoạn hiện nay mà phát triển mạnh mẽ vào những giai đoạn tiếp theo và để đảm bảo cho phát triển bền vững, một trong những yếu tố quan trọng là phải chú trọng bảo vệ môi trường.

Khắc phục những tồn tại, hạn chế

Nhận thức được tầm quan trọng về BVMT trong phát triển bền vững của địa phương, những năm qua cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành tỉnh Lai Châu đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, cụ thể hóa và quyết liệt thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về BVMT và đạt được những kết quả quan trọng, thể hiện trên các mặt:

Nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp, cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc trong tỉnh về BVMT được nâng lên. Công tác bảo vệ, phát triển rừng được quan tâm triển khai thực hiện, đến nay tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh đạt trên 50%. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý và khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước, nhất là các công trình thủy điện trên địa bàn theo phương châm: Vừa khai thác tốt tiềm năng thủy điện, vừa đảm bảo môi trường; tăng cường quản lý nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là nguồn khoáng sản sản xuất vật liệu xây dựng; phòng tránh lãng phí nguồn tài nguyên và gây ONMT; từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và sản xuất nông

nghiệp công nghệ cao gắn với BVMT, sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn, góp phần nâng cao giá trị hàng hóa nông nghiệp và phòng, chống ONMT. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, đạt được những kết quả tích cực, các tiêu chí về môi trường được chú trọng triển khai thực hiện khá hiệu quả. Vấn đề môi trường đô thị, nông thôn được quan tâm; chương trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được các cấp, các ngành và người dân thực hiện; các địa phương đã quan tâm đầu tư hệ thống thu gom và xử lý rác thải, thường xuyên kiểm soát ONMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thực hiện tốt các hoạt động quan trắc môi trường, điều tra, thống kê các nguồn nước thải vào lưu vực sông các sông trên địa bàn (sông Đà, sông Nậm Mu, sông Nậm Na). Hiện nay 100% rác thải y tế, 94% rác thải sinh hoạt tại đô thị được thu gom, xử lý; 61% số xã đã thu gom tập trung rác thải sinh hoạt; 8/8 huyện, thành phố có bãi chôn lấp rác thải. Tỉnh đã tiếp nhận và quản lý, xử dụng hiệu quả 2 trạm quan trắc giám sát nguồn nước trên biên giới tại xã Ka Lăng (Mường Tè) và Ma Ly Pho (Phong Thổ),...

Tuy nhiên, hoạt động BVMT của tỉnh vẫn còn một số hạn chế: Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là cơ sở và một bộ phận người dân về môi trường và BVMT chưa đầy đủ, ý thức, trách nhiệm trong việc BVMT chưa cao. Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường có mặt chưa đáp ứng yêu cầu. Một số nơi vẫn để xảy ra tình trạng chặt phá rừng; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thiếu bền vững, thậm trí còn vi các quy định của phạm pháp luật về khai thác tài nguyên, khoáng sản. Chất lượng một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở một số xã chưa bền vững, nhất là tiêu chí về môi trường một số xã vẫn còn thấp. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp còn chậm, sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững (năng suất, chất lượng và giá trị sử dụng trên diện tích đất).

Công tác phòng, chống ONMT còn nhiều hạn chế. Việc quản lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt, nguy hại; rác thải, chất thải sản xuất nông nghiệp có lúc, có nơi chưa chặt chẽ; công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt chỉ mới chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, chưa có hoặc rất ít hoạt

động dịch vụ, vận chuyển, xử lý rác thải tại khu vực nông thôn. Môi trường sống của một bộ phận nhân dân vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn bị ô nhiễm. Các dự án điều tra cơ bản về môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ công tác quản lý, định hướng phát triển còn hạn chế; cơ sở, vật chất, thiết bị phục vụ công tác phòng, chống ONMT còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; việc kiểm soát hoạt động sản xuất, xả thải của doanh nghiệp có nơi còn hạn chế,...

Thực hiện thắng lợi các mục tiêu về bảo vệ môi trường

Trước thực trạng trên, để đảm bảo cho tỉnh thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra “Huy động các nguồn lực xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển nhanh và bền vững”, vấn đề đặt ra đối với các cấp, các ngành và mọi người dân cần tập trung thực hiện tốt công tác BVMT, với trọng tâm là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp, của cán bộ, đảng viên, nhân dân các dân tộc về ý nghĩa tầm quan trọng của việc BVMT vừa nâng cao chất lượng cuộc sống, vừa đảm bảo cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, mỗi người dân trong việc quản lý, BVMT; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng; làm trong sạch, lành mạnh môi trường sống; thực hiện phân loại rác thải tại nguồn và thu gom rác, hạn chế sử dụng đồ nhựa dùng một lần. Thực hiện tốt phương châm trong BVMT “Nói toàn cầu, làm địa phương”; ý thức, hành động của mỗi cá nhân trong sinh hoạt hằng ngày sẽ tạo sự chuyển

biến mạnh mẽ, to lớn trong hoạt động BVMT, quyết định đến sự thành công trong quản lý, BVMT.

Chú trọng phát triển, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; từng bước phát triển, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp; nhất là kỹ thuật bảo quản, đảm bảo an toàn thực phẩm; phát triển các mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất nông sản sạch nhằm phát triển sản xuất hàng hóa có lợi thế theo xu thế của thị trường. Ưu tiên ứng dụng công nghệ mới; công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, công nghệ sạch; thực hiện tốt công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ONMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tập trung khôi phục và khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất; nâng cao năng lực phòng, chống cháy rừng; đầu tư cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản; việc khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng đảm bảo theo đúng quy hoạch và được cấp phép theo tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

Tập trung xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và BVMT sống của người dân. Chú trọng phát triển du lịch, phát triển sản phẩm phục vụ du lịch gắn với BVMT. Quản lý chặt chẽ xây dựng đô thị theo quy

hoạch; rà soát, điều chỉnh, quy hoạch đô thị đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Tiếp tục đầu tư, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị theo quy hoạch, nhất là đảm bảo hệ thống cấp nước sạch đô thị và vùng phụ cận, phấn đấu 99% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung. Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị; quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải rắn và phát triển cây xanh ở các đô thị. Quản lý chặt chẽ quy hoạch kiến trúc đối với tất cả các đô thị gắn với xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Tăng cường quản lý xây dựng, phát triển các điểm dân cư nông thôn tập trung, khu dân cư thôn bản, không để phát triển tự do, rải rác, khó khăn về hạ tầng thiết yếu; đồng thời coi trọng việc BVMT vùng nông thôn.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác BVMT cần quan tâm đầu tư cơ sở, vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Tiếp tục tăng chi ngân sách đảm bảo tỷ lệ 1% ngân sách nhà nước dành cho công tác BVMT và tăng dần tỷ lệ theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động BVMT, phát huy sức mạnh của cộng đồng trong giám sát, phản biện xã hội và huy động nguồn lực để BVMT. Tăng cường phối hợp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trong hoạt động kiểm soát chất lượng môi trường, nguồn nước qua biên giới. Duy trì hoạt động quan trắc môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường để dự báo và xử lý kịp thời các vùng, điểm có nguy cơ gây ONMT; thực hiện các dự án điều tra, đánh giá chất thải để xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường, phục vụ công tác quản lý, định hướng phát triển.■

Cao Bằng: Phát huy nguồn lực khoáng sản để phát triển bền vững

○ MAI NGUYỄN

Cao Bằng là tỉnh miền núi có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng, có giá trị về tiềm năng trữ lượng, chất lượng. Đây là tiềm năng, lợi thế để tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường ở địa phương.

Phát huy tiềm năng và lợi thế tài nguyên khoáng sản

Cao Bằng là tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng, có giá trị về tiềm năng trữ lượng, chất lượng như: Quặng sắt, quặng mangan, quặng nhôm - bauxit, chì kẽm, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường,... Theo tài liệu địa chất, trên địa bàn của tỉnh có khoảng 199 mỏ và điểm mỏ, khai thác nhiều loại khoáng sản khác nhau nằm phân bố rải rác ở các huyện và thành phố Cao Bằng. Trong các loại khoáng sản khai thác, quặng sắt có trữ lượng từ 50 - 70 triệu tấn, quặng Mangan khoảng 6 - 7 triệu tấn, quặng Bauxit nhôm 200 triệu tấn. Ngoài ra, còn có các loại khoáng sản quý như: vàng, thiếc, vonfram, chì, kẽm, uran, angiti-mon... có tiềm năng khá, giá trị kinh tế cao đã và đang được khai thác. Tỉnh xác định đây là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật có liên quan, UBND tỉnh Cao Bằng đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai đầy đủ, toàn diện các công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản theo quy định tại Điều 81 Luật Khoáng sản phù hợp với chức năng, thẩm quyền.

Tỉnh đã đẩy mạnh công tác, phổ biến các quy định của pháp luật về khoáng sản; định kỳ tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản. Ngừng cấp phép đầu tư thêm dự án chế biến sâu khoáng sản sắt và mangan, không xem xét điều chỉnh tăng quy mô công suất các dự án đã được cấp phép đầu tư xây dựng; rà soát điều chỉnh, sắp xếp lại các dự án khai thác theo hướng tập trung. Thực hiện Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất khoáng sản tỉnh Cao Bằng để từng bước quản lý hoạt động khoáng sản trên cơ sở dữ liệu số.

Tỉnh cũng đề nghị Bộ TN&MT, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản cho phép mở một số đề tài điều tra đánh giá khoáng sản trên địa bàn tỉnh để làm rõ tiềm năng khoáng sản phục vụ công tác quản lý, cấp phép. Yêu cầu, các đơn vị được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản phải chủ động thăm dò bổ sung, nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được cấp phép khai thác và điều chỉnh thiết kế, tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị để khai thác đạt công suất cấp phép. Hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện việc công nhận kết quả chuyển đổi tài nguyên, trữ lượng khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hướng dẫn cụ thể biện pháp quản lý đối với loại hình khai thác, sử dụng đất san lấp khi san gạt...

Thực tế hiện nay, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, tổng số mỏ có giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản còn hiệu lực trên địa bàn gồm: 33 mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (VLXDTT); 14 mỏ khoáng sản và tận thu khoáng sản.

Trong đó, có 27/33 mỏ khoáng sản VLXDTT lắp camera (có 4 mỏ chưa hoạt động khai thác do vướng giải phóng mặt bằng; 1 mỏ dừng hoạt động; 1 mỏ đang xây dựng cơ bản). Hầu hết các mỏ khai thác khoáng sản VLXDTT chưa lắp đặt trạm cân.

Có 7 mỏ khoáng sản lắp đặt camera (trong 7 mỏ có 3 mỏ có lắp trạm cân), 7 mỏ khoáng sản chưa lắp đặt camera, trạm cân (trong đó có 2 mỏ chưa hoạt động khai thác; 1 mỏ dừng hoạt động; 1 mỏ đang xây dựng cơ bản).

Hàng năm, để tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, tỉnh đã thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định trong khai thác, sử dụng khoáng sản, đặc biệt là nghĩa vụ tài chính của các chủ Giấy phép khai thác khoáng sản. Yêu cầu UBND các huyện, thành phố lập Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn, trình Sở TN&MT tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt; phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh;



Khai thác đá tại Cao Bằng.

ký quy chế phối hợp với các tỉnh giáp ranh về thực hiện tốt công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác khoáng sản trái pháp luật. Rà soát, phê duyệt Phương án xử lý các mỏ khoáng sản trong vùng để quản lý tài nguyên và đảm bảo cảnh quan môi trường,... Tuy nhiên, trong thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng vẫn còn một số hạn chế như:

Việc triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh chưa đồng đều, toàn diện, chưa đồng bộ giữa các cấp. Cấp huyện, cấp xã chưa chú trọng, chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn. Chưa thực hiện nhiều biện pháp cắt giảm thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản; việc liên thông giải quyết các thủ tục hành chính giữa các Sở, ngành, địa phương còn hạn chế.

Số nợ ngân sách của các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản còn khá lớn. Một số đơn vị

chưa nghiêm túc thực hiện Luật Khoáng sản. Chưa hoàn toàn chấm dứt được hoạt động của các cơ sở chế biến khoáng sản quy mô nhỏ, công nghệ cũ, hiệu quả thấp,...

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên khoáng sản

Để nâng cao công tác quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, đảm bảo môi trường, cảnh quan trong khai thác khoáng sản, phục vụ tốt nhất cho phát triển kinh tế - xã hội, thời gian tới, tỉnh Cao Bằng sẽ tập trung triển khai những giải pháp trọng tâm như:

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Kiến nghị các cơ quan Trung ương kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc do chồng chéo giữa các văn bản quy định về công tác quản lý khoáng sản; hướng dẫn bổ sung về phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo hướng tăng thẩm quyền, trách nhiệm của tổ chức cơ sở.

Tiếp tục tổ chức thực hiện các đề án điều tra, đánh giá, thăm dò bằng nguồn vốn của doanh nghiệp. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc lập, thi công thêm các đề án điều tra, đánh giá khoáng sản đối với nhiều loại khoáng sản nhằm làm rõ tiềm năng tài nguyên, trữ lượng khoáng sản còn lại trên địa bàn tỉnh.

Kiên quyết thu hồi những dự án chế biến sâu chậm triển khai đầu tư, có công nghệ lạc hậu, sản xuất không liên tục, hiệu quả thấp và gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật phù hợp trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản làm căn cứ yêu cầu các chủ đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến để thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản phụ đi kèm tại các mỏ.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch khoáng sản của tỉnh phù hợp với quy hoạch, chiến lược chung của Trung ương. Tăng cường chỉ đạo công tác cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định, đẩy mạnh tiêu chí cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, liên thông giải quyết thủ tục hành chính.

Nâng cao chất lượng lập, thẩm định hồ sơ xin khai thác khoáng sản và Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án khai thác khoáng sản để tăng cường tiêu chí đảm bảo cảnh quan, môi trường, đảm bảo việc xây dựng, phát triển bền vững của Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO non nước Cao Bằng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra lĩnh vực khoáng sản, đặc biệt là quản lý thu đúng, thu đủ các nguồn thu từ hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.■

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Tiếp tục nâng tầm thương hiệu – uy tín trong dạy và học

○ TRẦN LINH

Phân viện Báo chí và Tuyên truyền

Trong năm 2021, Nhà trường tiếp tục nâng cao chất lượng, cải cách hành chính, phát huy tối đa cơ chế “một cửa” phục vụ người học; thực hiện tốt công tác phát hành văn bản điện tử. Nâng cao tinh thần, thái độ, ý thức phục vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng sự hài lòng của các tổ chức, cá nhân và người học khi đến làm việc, giải quyết các thủ tục hành chính,...

Chú trọng tuyển sinh, làm tốt đào tạo

Công tác tuyển sinh đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng tuyển sinh năm sau cao hơn năm trước, nguồn tuyển sinh dồi dào, chất lượng tuyển sinh ngày càng được nâng cao. Ngành nghề đào tạo được mở rộng, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành TN&MT và xã hội (hiện có 23 ngành đào tạo đại học và 6 chuyên ngành thạc sĩ). Năm 2021, có 70.000 thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường, điểm chuẩn đầu vào ngành cao nhất là 26 điểm, đa số các ngành có điểm chuẩn từ 20 điểm trở lên. Qua đó khẳng định thương hiệu và uy tín của nhà trường ngày càng được xã hội quan tâm.

Năm 2021, Nhà trường đã triển khai kiểm định chất lượng 6 chương trình đào tạo đại học chính quy. Trong đó, 3 chương trình đã được Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định tháng 3/2021.

Năm học 2020-2021, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần cho 21 ngành đào tạo trình độ đại học và 6 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO nhằm nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với Khung năng lực Quốc gia. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng các hoạt động dạy học, quy trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đã được Nhà trường cập nhật, cải tiến một cách mạnh mẽ, thống nhất và khoa học đảm bảo tính liên thông, kết nối giữa các ngành đào tạo; đồng thời, tăng tỷ lệ thực hành, thực tập và bổ sung một số học phần phù hợp với xu thế phát triển hiện tại của xã hội, phù hợp với triết lý của đào tạo nguồn nhân lực thời đại Công nghệ 4.0: số hóa, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp.

Nhà trường đã thực hiện công tác xây dựng chương trình đào tạo và đề án mở chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế; xây dựng đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo cho 2 ngành công nghệ thông tin và quản trị khách sạn; triển khai tổ chức thực hiện đề án Ngoại ngữ Quốc gia năm 2021.

Công tác hỗ trợ người học, thực hiện giải quyết chế độ chính sách, mua bảo hiểm y tế, xử lý các đề xuất, kiến nghị của người học kịp thời và đúng quy định. Đặc biệt để hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh

Covid-19, Nhà trường đã hỗ trợ cho 24 sinh viên, học viên trong nước thuộc diện phải đi cách ly tập trung mỗi người 1 triệu đồng. Hỗ trợ 2 sinh viên người nước ngoài mỗi suất 2 triệu đồng; tặng hơn 550 suất quà (mỗi phần quà trị giá 500 nghìn đồng) cho các sinh viên, học viên thuộc các tỉnh bị kẹt lại thành phố gặp khó khăn.

Năm 2021 là một năm đầy nỗ lực vượt qua khó khăn để phần đầu vươn lên, dịch bệnh Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến công tác tổ chức đào tạo: Công tác tổ chức học và thi phải chuyển đổi sang hình thức trực tuyến; chuyên viên không được phép đến Trường mà phải triển khai làm việc ở nhà nên hiệu quả công việc không được như ý muốn,... Công tác tuyển sinh một số ngành còn gặp khó khăn và chưa đạt được chỉ tiêu đặt ra do như: Quản lý biển, Quản lý tài nguyên nước, Kỹ thuật địa chất, Thủy văn học, BĐKH và phát triển bền vững,...

Một số đề xuất

Về phương hướng công tác năm 2022, nhà trường tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo năm học 2021 - 2022 theo đúng tiến độ đã được ban hành. Chủ động, linh hoạt thích ứng với những thay đổi do diễn biến của dịch bệnh và yêu



cầu của các cấp lãnh đạo, sẵn sàng các kịch bản học và thi trực tuyến để đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo của năm học. Nhanh chóng hoàn thiện để đưa vào sử dụng phần mềm quản lý đào tạo mới. Tiếp tục cập nhật, rà soát các chương trình đào tạo khi có những sửa đổi, bổ sung và thay đổi liên quan đến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo; tiếp tục chủ động thiết kế và phát triển linh hoạt chương trình đào tạo phù hợp, hiệu quả hơn nữa, đặc biệt đối với hoạt động dạy và học trực tuyến do tình hình dịch Covid-19;

Tập trung cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo điều kiện cho sinh viên có môi trường học tập khang trang đầy đủ tiện nghi. Triển khai Đề án “Đầu tư xây dựng Tăng cường cơ sở vật chất Trường Đại học TN&MT Hà Nội tại tỉnh Bắc Ninh - giai đoạn 1”. Nhà trường hướng tới mở rộng hợp tác liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài có cùng lĩnh vực đào tạo bằng nhiều hình thức khác nhau; tăng cường tìm kiếm và hợp tác với các đối tác quốc tế ở trong

và ngoài nước nhằm tận dụng các nguồn lực và phối hợp xây dựng các chương trình, dự án và các hoạt động nghiên cứu khoa học để nâng cao kỹ năng nghiên cứu và giúp phát triển mạng lưới hợp tác quốc tế của Nhà trường,...

Phát huy tinh thần đoàn kết, nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, luôn luôn quan tâm đến công tác đạo đức, tư tưởng, chính trị lối sống của cán bộ giảng viên và sinh viên trong trường. Bám sát nhiệm vụ trọng tâm của bộ để thực hiện tốt nhiệm vụ phương hướng của trường là cung cấp nguồn nhân lực ngành TN&MT trình độ Đại học trên cả nước; tiếp tục quan tâm xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng. Đặt nhiệm vụ trọng tâm là dạy và học, xây dựng tài nguyên số với các nền tảng kỹ nguyên lớn, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đề án tự chủ trong những năm tiếp theo,...

Với đặc thù là Trường thuộc Bộ TN&MT chủ yếu đào tạo các ngành lĩnh vực TN&MT, khối kỹ

thuật, đặc thù khó tuyển, hiện tại mức thu học phí vẫn theo khung quy định của Nhà nước mà Trường gặp không ít khó khăn trong tuyển sinh. Việc Nhà nước đặt hàng chỉ là phần thu rất nhỏ, chủ yếu Nhà trường vẫn phải tuyển sinh từ nhu cầu xã hội. Vì vậy, nên có cơ chế tự chủ phù hợp cho Nhà trường. Bên cạnh đó, để đáp ứng đủ về số lượng đảm bảo chất lượng đào tạo và định hướng phát triển của Nhà trường, đề xuất Bộ TN&MT xem xét bổ sung nguồn nhân lực cho Nhà trường trong thời gian tới.

Để công tác đào tạo, bồi dưỡng thực sự hiệu quả và thiết thực, Trường Đại học TN&MT Hà Nội rất mong được Bộ TN&MT tạo điều kiện quan tâm hơn nữa trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, chuyên viên của Trường. Đặc biệt, quan tâm, tạo điều kiện để giảng viên, chuyên viên của Nhà trường được tiếp cận nhiều hơn đến các chương trình học bổng của nước ngoài, các khóa, lớp bồi dưỡng ngoại ngữ từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.■

Hướng đến môi trường không khói thuốc lá trong bối cảnh Covid-19

○ VIỆT ANH

Thuốc lá là một trong những nguyên nhân của nhiều loại bệnh tật nguy hiểm đối với con người, trong đó có ung thư phổi, nhồi máu cơ tim, xơ vữa động mạch và các bệnh về hô hấp, đặc biệt trong bối cảnh phức tạp hiện nay của đại dịch Covid-19,... Xây dựng môi trường không khói thuốc sẽ đem lại rất nhiều lợi ích nhằm bảo vệ người không hút thuốc lá và cả người hút thuốc lá.

Hút thuốc lá dễ mắc Covid-19 hơn

WHO khuyến cáo hút thuốc lá, cũng như hút thuốc lá thụ động, làm tăng nguy cơ mắc Covid-19 cao gấp 1,5 lần. Điều này là do Covid-19 tấn công và làm suy yếu phổi, khiến những người hút thuốc lá nguy cơ mắc cao hơn và bệnh có thể nặng hơn khi mắc Covid-19.

Tác hại của việc sử dụng thuốc lá đã được khẳng định rõ ràng. Thuốc lá gây ra cái chết cho 8 triệu người mỗi năm và khi tin tức được đưa ra rằng, những người hút thuốc có nguy cơ mắc bệnh nặng với Covid-19 so với những người không hút thuốc, nó đã khiến hàng triệu người hút thuốc muốn bỏ thuốc lá. Bỏ thuốc lá có thể là một thách thức, đặc biệt là khi có thêm căng thẳng về kinh tế và xã hội do hậu quả của đại dịch. Trong số 1,3 tỷ người sử dụng thuốc lá trên toàn cầu, 60% bày tỏ mong muốn bỏ thuốc lá - nhưng chỉ 30% được tiếp cận với các công cụ giúp họ làm điều đó thành công.

Việt Nam đang nằm trong số 15 nước có số người hút thuốc lá cao nhất thế giới với khoảng 15,3 triệu người hút và 33 triệu người bị ảnh hưởng do hít khói thuốc



thụ động. Tỷ lệ hút thuốc ở nam giới ở mức 45,3%, nữ 1,1%. Mỗi năm, có khoảng 40.000 người tử vong vì các bệnh có liên quan đến thuốc lá. Dự báo đến năm 2030, con số này có thể tăng lên tới 70.000 người/năm. Gần đây, nhiều người không hút thuốc lá mà chuyển sang hút thuốc lá điện tử với suy nghĩ thuốc lá điện tử không độc hại. Đó là một suy nghĩ sai lầm, vì thuốc lá điện tử cũng rất độc hại, thậm chí gây nguy cơ ung thư gấp 15 lần thuốc lá thường.

Khói thuốc lá chứa 7.000 chất hoá học trong đó có khoảng 69 chất gây ung thư, đặc biệt

nguy hiểm nhất là nicotin. Nicotin dưới dạng tinh khiết đó là một chất lỏng trong suốt, có mùi khó chịu và vị đắng, dễ tan trong nước và dễ dàng xâm nhập vào cơ thể qua đường miệng, hô hấp, thậm chí qua cả da. Trong khói thuốc lá có nhiều chất kích thích phổi, tuy nhiên người nghiện hút thuốc lá quá nhiều không bị chết ngay vì liều lượng cứ ngấm dần vào cơ thể. Tại Việt Nam, tỷ lệ người không hút thuốc phơi nhiễm khói thuốc lá tại nhà khoảng 33 triệu người; người không hút thuốc phơi nhiễm khói thuốc tại nơi làm việc khoảng 5 triệu người.



Xây dựng môi trường không khói thuốc lá

Môi trường không khói thuốc sẽ giúp cho người không hút thuốc giảm nguy cơ tiếp xúc thụ động với khói thuốc. Điều này đồng nghĩa với việc giúp họ tiết kiệm được chi phí khám chữa bệnh và giảm số ngày nghỉ ốm do các căn bệnh liên quan đến thuốc lá. Môi trường không khói thuốc lá là biện pháp hữu hiệu để thực hiện quyền của người không hút thuốc được hít thở bầu không khí trong lành không có khói thuốc. Môi trường không khói thuốc lá sẽ giúp những người nghiện thuốc lá có thêm quyết tâm để bỏ thuốc hoặc giảm mức độ hút thuốc lá.

Chi tiêu cho thuốc lá sẽ dành cho các chi tiêu có lợi hơn như: Thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hóa. Môi trường không khói thuốc lá sẽ hạn chế được các nguy cơ cháy nổ do việc hút thuốc, tàn thuốc. Giảm bớt được những chi phí cho vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ. Môi trường không khói thuốc góp phần tạo ra nếp sống văn

minh, lịch sự bởi hút thuốc không phải là văn hóa và hành động đẹp trước mắt mọi người xung quanh.

Theo nghiên cứu của Trường Y tế Công cộng Havard (Hoa Kỳ) tại 1.200 điểm công cộng tại 24 nước cho thấy, mức độ ô nhiễm không khí tại những khu vực không khói thuốc giảm 89% so với những khu vực có hút thuốc. Điển hình như: Khi TP. New York thực hiện Luật Cấm thuốc lá tất cả nơi làm việc trong nhà và các địa điểm công cộng, nồng độ hạt lơ lửng trong không khí (một cách đo lường nồng độ khói thuốc thụ động) giảm 84% ở 20 cơ sở y tế.

Môi trường không khói thuốc sẽ giúp cho người không hút thuốc giảm nguy cơ tiếp xúc thụ động với khói thuốc. Điều này đồng nghĩa với việc giúp họ tiết kiệm được chi phí khám chữa bệnh và giảm số ngày nghỉ ốm do các căn bệnh liên quan đến thuốc lá. Chi tiêu cho thuốc lá sẽ dành cho các chi tiêu có lợi hơn như thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hóa,...

Môi trường không khói thuốc lá sẽ giúp những người nghiện thuốc lá có thêm quyết tâm để bỏ thuốc hoặc giảm mức độ hút thuốc lá. Môi trường không khói thuốc giúp cho những người hút thuốc bỏ được thuốc lá hay giảm số lượng hút thuốc hàng ngày. Phần lớn những người hút thuốc lá đều muốn bỏ thuốc nhưng đều không thành công. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng môi trường không khói thuốc làm tăng nỗ lực bỏ thuốc thành công hơn 10 lần cho những người hút thuốc.

Môi trường không khói thuốc góp phần tạo ra nếp sống văn minh, lịch sự bởi hút thuốc không phải là văn hóa và hành động đẹp trước mắt mọi người xung quanh. Ở nước ta, theo đánh giá nhanh trong cán bộ nhân viên của Bộ Giao thông và Vận tải, 90% ý kiến cho rằng việc quy định cấm hút thuốc lá trong các văn phòng làm việc là cần thiết và đó là thói quen không lịch sự; 89% cho rằng cần có quy định cấm hút thuốc tại bến xe, nhà ga, sân bay và những nơi công cộng,... Môi trường không khói thuốc lá sẽ hạn chế được các nguy cơ cháy nổ do việc hút thuốc, tàn thuốc,... Giảm bớt được những chi phí cho vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

Xây dựng môi trường không khói thuốc lá là việc làm thiết thực thể hiện nếp sống văn minh. Cộng đồng hãy chung tay tăng cường xây dựng một môi trường không khói thuốc, vì lợi ích của chính chúng ta. Để phòng, chống tác hại của khói thuốc lá và các bệnh liên quan đến khói thuốc lá tốt nhất là thực hiện môi trường không có khói thuốc lá. ■

Kinh nghiệm bảo vệ môi trường của Nhật Bản

○ THU CÚC
Tổng cục Môi trường

Tại Nhật Bản, tốc độ tăng trưởng kinh tế quá nhanh từ cuối những năm 1990 đã làm cho đất nước phải chịu những áp lực lớn từ các vấn đề môi trường, như ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất,... Điều đó, buộc các nhà quản lý môi trường phải sớm tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, mà vẫn bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân. Nhật Bản đã thực hiện quyết liệt những giải pháp từ các chương trình bảo vệ môi trường khác nhau để có được những thành tựu phát triển bền vững ngày hôm nay. Đây cũng là kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam và nhiều nước châu Á hiện nay tham khảo.

Xây dựng khung pháp lý và chính sách quản lý chặt chẽ

Tốc độ phát triển quá nhanh của các ngành, nghề sản xuất công nghiệp đã làm gia tăng những gánh nặng đối với môi trường, dẫn đến môi trường sống bị suy giảm, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sự phát triển của Nhật Bản. Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường không khí và nước ngày càng gia tăng.

Trước thực trạng này, Chính phủ Nhật Bản đã phải tiến hành các giải pháp để cải thiện hệ thống pháp luật và thiết lập cơ quan quản lý nhà nước về môi trường nhằm giải quyết cùng lúc 3 vấn đề: Giảm thiểu ô nhiễm, BVMT; giảm được chi phí kiểm soát ô nhiễm và chi phí về sức khỏe của cộng đồng; giảm giá thành sản xuất và giảm chi phí năng lượng. Đây cũng chính là tư



Người Nhật sử dụng đồ tái chế để bảo vệ môi trường

duy mới về quản lý sản xuất, nghĩa là không phải chỉ lo xử lý chất thải ở công đoạn cuối của sản phẩm mà phải tính toán ngay từ đầu làm sao để sản xuất hợp lý nhất, phát thải ít nhất.

Chính từ tư duy là kiểm soát, sản xuất hợp lý, phát thải ít nhất ngay từ đầu vào, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành những quy định pháp luật nghiêm ngặt về tiêu chuẩn phát thải chất thải, kiểm soát ô nhiễm nước, không khí và giám sát ô nhiễm chất độc hại. Đặc biệt coi trọng chính sách giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT, khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức nỗ lực ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Từ năm 1993, hệ thống Luật Môi trường cơ bản đã được ban hành, đưa ra hệ thống kiểm soát ô nhiễm, bao gồm các chính sách và quy định về hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí, hệ thống kiểm soát ô nhiễm nước, các vấn đề ô nhiễm đất, các tiêu chuẩn quốc gia về chất độc hại; hệ thống quy

chuẩn, tiêu chuẩn về chất lượng môi trường; những biện pháp kiểm tra và kiểm soát nghiêm ngặt môi trường sản xuất công nghiệp; các quy định về trách nhiệm của cơ sở gây ô nhiễm...

Trong hệ thống kiểm soát ô nhiễm, quy định về kiểm soát ô nhiễm không khí (Luật Kiểm soát ô nhiễm không khí) tập trung vào 3 nội dung chính: Tiêu chuẩn chất lượng môi trường không khí; các tiêu chuẩn và quy định phát thải; tổng lượng ô nhiễm ở các thành phố, tiêu chuẩn kiểm soát tổng lượng phát thải, tiêu chuẩn về xây dựng, về đường biên và tiêu chuẩn đối với các nồng độ trong môi trường không khí. Đồng thời, Luật còn đề cập đến những biện pháp ứng phó với các chất ô nhiễm không khí nguy hại, kiểm soát các nguồn lưu động, quy định về các phương tiện vận tải chạy trên đường.

Tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước quy định áp dụng đồng bộ cho tất cả mọi nguồn

nước công cộng, được chia thành nhiều nhóm tùy theo mục tiêu sử dụng nước ở ao, hồ, sông. Trong đó, ô nhiễm nước có thể được phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo ảnh hưởng và cơ chế của ô nhiễm. Nước thải công nghiệp được quy định bởi quy chế kiểm soát nước thải nhằm giảm tải lượng phát thải. Một trong những biện pháp kiểm soát nước thải thông dụng nhất chính là đặt ra quy chế nồng độ phát thải chứa trong nước thải. Các nguồn phát sinh ô nhiễm được phân loại tùy theo việc có xác định được địa điểm phát sinh hay không.

Phát triển các sáng kiến của chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương, đặc biệt những địa phương phải đối mặt với ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã có những biện pháp thích ứng riêng với điều kiện địa phương và kết hợp với các biện pháp của chính quyền Trung ương. Đó là những biện pháp tăng cường các quy định về kiểm soát ô nhiễm, hỗ trợ tài chính và bổ sung về các biện pháp từ khu vực tư nhân.

Chính quyền địa phương lập kế hoạch triển khai các dự án cải thiện môi trường đô thị. Điều này dẫn đến kết quả là, không có một kế hoạch phát triển đô thị toàn diện quốc gia và chính quyền địa phương thiếu chủ động trong quản lý phát triển đô thị do thiếu nguồn lực. Khi các vấn đề đô thị và các vấn đề môi trường trở nên phức tạp, chính quyền địa phương bắt đầu lúng túng khi phải giải quyết vấn đề lớn trong phát triển đô thị và môi trường bền vững. Lúc này, một số TP, đặc biệt là những nơi có môi trường ô nhiễm nghiêm trọng đã đưa ra chính sách đổi mới về phát triển đô thị. Đó là các chiến lược phát triển đô thị nén của TP. Toyama. Trong khi đó, chương trình G30 của TP. Yoko-

hama cũng đạt hiệu quả trong phát triển đô thị và đã đi đầu trong việc thúc đẩy các chính sách môi trường trên khắp Nhật Bản.

Đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội

Bên cạnh một hệ thống chính sách kiểm soát ô nhiễm nghiêm ngặt, Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương, cũng như nhân dân Nhật Bản rất nỗ lực trong việc làm sạch môi trường. Khắp mọi nơi, đâu cũng có các thông điệp về BVMT, tràn ngập trên các dây phố, trên mọi phương tiện thông tin đại chúng, tác động vào nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân Nhật Bản về tình yêu đối với môi trường và cuộc sống, vì một màu xanh cho thế hệ mai sau.

Trong thời kỳ đầu của tăng trưởng kinh tế tại Nhật Bản, khu vực tư nhân hầu như không tham gia vào các hoạt động quản lý ô nhiễm và phát triển đô thị. Tuy nhiên, sau một loạt các vụ việc liên quan đến pháp lý cùng với các chính sách hỗ trợ tài chính cho các giải pháp môi trường đã nhanh chóng thay đổi thái độ của doanh nghiệp đối với vấn đề ô nhiễm và quản lý đô thị.

Kết quả là, tổng số tiền đầu tư của khu vực tư nhân vào các cơ sở kiểm soát ô nhiễm tăng lên đáng kể. Họ cũng nhận ra rằng quản lý ô nhiễm môi trường là trách nhiệm xã hội và thực hiện có hiệu quả có thể nâng cao kinh doanh của họ. Các doanh nghiệp đã phát triển các công nghệ và bí quyết về chống ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Phổ cập giáo dục về bảo vệ môi trường

Người Nhật khi đi làm việc thường mang theo một ba lô hoặc túi xách bằng giấy, có cả ngăn chứa rác. Họ còn tỉ mỉ phân loại giấy bỏ, chai nhựa, vỏ lon nước ngọt đã bị đập bẹp vào từng thùng

rác khác nhau. Sở dĩ như vậy là nhiều người đi làm cũng kiêm luôn nhiệm vụ mang rác của gia đình đến nơi thu gom theo đúng lịch.

Người dân Nhật Bản không có thái độ e ngại khi sử dụng lại đồ cũ, hàng tái chế. Họ còn có những cửa hàng chuyên thu mua đồ dùng có thể tái sử dụng. Sau khi trải qua quá trình tẩy rửa, chỉnh sửa, các vật dụng được phục hồi gần như mới và bày bán cho mọi người có nhu cầu. Vật dụng gia đình dạng này rẻ hơn, hấp dẫn số đông khách hàng. Thậm chí, những khi hàng có ít, người mua nhiều, họ còn phải tổ chức bốc thăm lựa chọn khách may mắn được sở hữu món đồ tái chế.

Vì sao người dân Nhật Bản lại có ý thức BVMT như vậy? Việc làm này có được do ý thức giáo dục từ nhỏ. Từ khi ngồi trên ghế nhà trường, mọi học sinh đều phải tham gia các trò chơi tập thể và chơi thể thao trong phòng tập, nhà thể chất và mọi công việc mà ai cũng cho là việc dĩ nhiên phải làm đó là thu dọn đồ và lau sàn. Các trường học không hề có nhân viên dọn dẹp, mà học sinh Nhật Bản thường tự quét, lau dọn phòng học, cửa kính, cầu thang... khoảng 30 phút mỗi ngày.

Ý thức quyết định hành động, Nhật Bản chọn cách giáo dục ý thức BVMT cho công dân ngay từ bậc học nhỏ tuổi nhất, nên trong từng hành động của người dân Nhật Bản luôn luôn thể hiện được tinh yêu trách nhiệm với thiên nhiên và môi trường sống

Bằng những chính sách quản lý nghiêm ngặt của Chính phủ, cùng với sự quyết liệt của toàn thể người dân đã tạo nên một đất nước Nhật Bản sạch đẹp, đáng sống như ngày hôm nay. Đây cũng là bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam nói riêng, những nước đang nỗ lực thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với BVMT nói chung. ■

Tạp chí Tài nguyên và Môi trường trồng 2008 cây chương trình "Chùa xanh"

Vừa qua, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã tổ chức phát động lễ trồng cây chương trình "Chùa xanh". Đây là dự án cộng đồng hưởng ứng Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh - "Vì một Việt Nam xanh" của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ban tổ chức "Chùa xanh" đã trồng 1005 cây xanh ở chùa Kim Dung, Hà Tĩnh và 1003 cây ở đền Sóc Sơn, Hà Nội. Chùa Kim Dung là địa điểm đầu tiên mà Ban Tổ chức "Chùa xanh" tổ chức trồng cây xanh năm 2022.

Tại chùa Kim Dung, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Ban tổ chức chương trình "Chùa xanh" đã trồng mới 1005 cây xanh (500 cây Long Nãi, 300 cây Lim, 200 cây Bưởi, 5 cây Bồ Đề). Đây là một chương trình mang ý nghĩa giá trị nhân văn sâu sắc và lan tỏa về tình yêu thiên nhiên, yêu môi trường.

Chùa Kim Dung được xây dựng vào thời nhà Trần, gần chùa còn nhiều dấu vết Trang Vương và một số cấu trúc của thời Trần -



TS. Đào Xuân Hùng, TBT Tạp chí TN&MT trao tặng cây cho chùa Kim Dung

Lê. Thời Trần, Hưng Đạo Vương kinh lý phía Nam, khi đi qua vùng này, thấy cảnh đẹp dừng chân nghỉ lại, sau này nhân dân lập miếu thờ ngài ngay cạnh chùa Kim Dung, trong miếu có câu là Trung Nghĩa Quân.

Nơi đây còn diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại, là địa bàn hoạt động của nhiều chiến sĩ yêu

nước... Chùa Kim Dung cũng chính là nơi hội họp của Đảng ta vào những ngày đầu khó khăn, là nơi thành lập chỉ bộ Đảng đầu tiên của xã Thạch Bằng. Quần thể di tích núi Bằng Sơn - chùa Kim Dung không chỉ là di tích lịch sử danh thắng mà còn là biểu tượng cách mạng oai hùng, là niềm tự hào của nhân dân xã Thạch Bằng nói riêng và cả vùng đất duyên hải Miền Trung.

Tại đền Sóc Sơn, tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Ban tổ chức chương trình "Chùa xanh" đã trồng mới 1003 cây xanh (200 cây Lim, 200 cây Bưởi, 100 cây Long Nãi, 100 cây Mít, 100 cây Sưa, 100 cây Trâm Hương, 100 cây hoa Mẫu đơn, 100 cây hoa Ngũ sắc, 3 cây Bồ Đề) và sẽ được triển khai trồng cây xanh ở các chùa, đền, khu di tích văn hóa tiếp theo.

Khu di tích lịch sử Đền Sóc Sơn thờ Thánh Gióng - một trong "tứ bất tử" của văn hóa dân gian



TS. Đào Xuân Hùng, Trưởng ban Tổ chức "Chùa xanh" trao tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân, doanh nghiệp đồng hành cùng chương trình



Ban tổ chức “Chùa xanh” trồng cây tại chùa Kim Dung, Hà Tĩnh

Việt Nam, trên địa phận xã Phù Linh (Sóc Sơn) được xây dựng từ thời Tiền Lê (năm 980) và đã trải qua 13 lần trùng tu, sửa chữa nhưng vẫn giữ nguyên kiểu kiến trúc, quy mô và vị trí các công trình.

Khu di tích lịch sử Đền Sóc gồm 7 công trình kiến tạo, mỗi công trình có giá trị lịch sử và nghệ thuật riêng. Năm 1962, Nhà nước đã xếp hạng di tích lịch sử Đền Sóc là Di tích lịch sử văn hóa.

Trước khi diễn ra lễ trồng cây, Ban Tổ chức chương trình “Chùa xanh” phối hợp với Đại đức, tăng ni ở chùa Kim Dung và Ban Quản lý đền Sóc Sơn đã tổ chức lễ dâng hương cầu an, cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, tiêu trừ dịch bệnh và đã phóng sinh chim và cá.

TS. Đào Xuân Hưng, Tổng Biên tập Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Trưởng ban tổ chức chương trình “Chùa xanh” cho biết: “Đây là một chương trình cộng đồng thu hút sự quan tâm chung tay của xã hội tham gia trồng cây xanh tại các chùa, đền, địa điểm di tích văn hóa.

Nhằm góp phần tạo cảnh quan môi trường, không gian văn hóa xanh, sạch, đẹp cho các khu di tích, đền, chùa... Bảo vệ môi trường, mang lại bầu không khí

trong lành, thanh tịnh cho nhân dân, phật tử, du khách tham quan...

Đồng thời góp phần tuyên truyền các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đặc biệt là sự chung tay của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể bằng những hành động thiết thực hiệu quả mang lại không gian xanh chốn tôn nghiêm. Thêm một cây xanh được trồng sẽ góp phần tuyên truyền giáo dục thế hệ trẻ hôm nay luôn thường trực ý thức trồng cây xanh, bảo vệ môi trường vì màu xanh của cuộc sống”.

Thông điệp của chương trình “Chùa xanh”- Vì môi trường xanh, nhằm phát huy tinh thần chung tay

của cộng đồng, của các cá nhân, tổ chức, trong huy động sức mạnh tổng hợp nhân rộng hoạt động trồng cây nhiều hơn nữa để ứng phó với tình trạng khẩn cấp về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Qua đó, góp phần quan trọng lan tỏa ý nghĩa của việc trồng cây đến đông đảo các tầng n, phật tử, nhân dân trong việc cải thiện môi trường sinh thái, phòng, chống thiên tai, điều hòa khí hậu, mang lại một cuộc sống trong lành và khỏe mạnh cho nhân dân.

Đến nay, chương trình “Chùa xanh” đã trồng 1113 cây ở chùa Thắng Phúc, Hải Phòng; 1115 cây ở chùa Đại Tuệ, Nghệ An; 1015 cây ở chùa Đồng, Thanh Hóa; 1005 cây ở chùa Kim Dung, Hà Tĩnh; 1003 cây ở đền Sóc Sơn, Hà Nội. Mục tiêu của chương trình không chỉ là ở số lượng cây được trồng, mà chính là công tác chăm sóc cho cây xanh phát triển, sinh sôi nảy nở và đơm hoa kết trái, nên rất cần có sự đồng hành của Giáo hội Phật giáo, Ban quản lý các khu di tích văn hóa, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, chính quyền địa phương, các nhà tu hành trong tự viện các tỉnh, thành trên cả nước và đơn vị phối hợp đồng hành là Công ty Cổ phần Truyền thông King Land.

Sỹ Tùng



Ban tổ chức “Chùa xanh” trồng cây tại đền Sóc Sơn, Hà Nội